

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ 7 NĂM ĐÃ QUA VÀ 5 NĂM SẮP TỚI
CỦA NGÀNH SỬ HỌC
- ★ CÔNG TÁC LÝ LUẬN CỦA NGÀNH
SỬ HỌC TRONG 7 NĂM QUA
- ★ MỤC LỤC CÁC BÀI TẬP AN NGHIÊN
CỨU LỊCH SỬ (từ số 1 đến số 21)

21

THÁNG 12
1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 21

THÁNG 12-1960

MỤC LỤC

VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM — 7 năm đã qua và 5 năm sắp tới của ngành sử học	2
NGUYỄN-HỒNG-PHONG — Công tác lý luận của ngành sử học trong 7 năm qua	6
HỒNG-QUANG — Những vấn đề của lịch sử cận hiện đại đã được đề xuất và nghiên cứu trong 7 năm qua	18
DƯƠNG-MINH — 7 năm công tác nghiên cứu cổ sử, trung thế sử và khảo cổ học	28
VĂN-TÂN — Công tác nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam	36
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — 7 năm công tác dân tộc học ở Việt-nam	41
PHAN-GIA-BÈN — Phát huy tác dụng của việc liên lạc hợp tác quốc tế đối với công tác sử học . . .	46
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Qua trạng thái kinh tế, thử xét tình chất xã hội Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc (tiếp theo và hết)	52
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXII)	59
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Mục lục các bài tập san Nghiên cứu lịch sử (từ số 1 đến số 21)	69

CÙNG ĐỘC GIẢ THÂN MẾN

Kể từ ngày thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đến nay đã 7 năm qua. Và ngành sử học của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đến nay cũng đã được 7 tuổi. Cũng như tất cả các ngành khoa học khác, Viện Sử học đang tiến hành tổng kết công tác trong 7 năm qua và chuẩn bị bước vào việc thực hiện chương trình nghiên cứu quy mô của ngành sử học trong 5 năm tới.

Và chúng tôi thấy cần thiết phải báo cáo hoạt động khoa học của Viện Sử học trước độc giả và giới sử học. Chúng tôi coi đó là một nghĩa vụ vì là sở dĩ công tác sử học có thể phát triển được như ngày nay là nhờ có sự đóng góp chung của giới sử học, giới văn hóa và sự ủng hộ của bạn đọc nữa. Hơn nữa trong kế hoạch 5 năm tới, với một chương trình nghiên cứu tương đối quy mô hơn do nhu cầu của cách mạng đề ra, chúng tôi lại càng thấy cần thiết phải có sự xây dựng, góp sức của đông đảo giới sử học, giới học thuật và bạn đọc nhiều hơn nữa.

Vì đây là tổng kết công tác của Viện Sử học cho nên trong các bài của tập san này chúng tôi chỉ nói về hoạt động của Viện Sử học. Mặc dầu chúng tôi biết rằng về công tác sử học, nhất là công tác nghiên cứu sử cận hiện đại, sự đóng góp của những cán bộ công tác ở các ngành khác là rất lớn.

Chúng tôi rất mong số tạp chí tổng kết này sẽ đến tay hầu hết các bạn nghiên cứu sử học, các cộng tác viên và các bạn đọc của tập san Nghiên cứu lịch sử.

Vì nếu như đông đảo giới sử học và bạn đọc càng biết rõ hoạt động của chúng tôi bao nhiêu thì lại càng có thể giúp đỡ chúng tôi xây dựng ngành nhiều hơn, cộng tác cùng chúng tôi chặt chẽ hơn trong công tác nghiên cứu sử học nước nhà.

«Tiền quân vào thành trì khoa học», đó là lời kêu gọi của Đảng, và làm nức lòng giới khoa học trẻ tuổi của nước Việt-nam trẻ tuổi.

Và lúc này những người công tác sử học sẽ ôn cũ để biết phải làm gì trong giai đoạn mới, để có thể phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, tiến nhanh và tiến mạnh tới trước, cống hiến thật nhiều cho cách mạng.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM

7 NĂM ĐÃ QUA VÀ 5 NĂM SẮP TỚI CỦA NGÀNH SỬ' HỌC

VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM

CÁCH đây 7 năm, vào lúc mà cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta bước vào giai đoạn quyết định nhất và đạt được nhiều thắng lợi nhất, cũng là lúc mà Trung ương Đảng quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, tiền thân của Viện Sử học Việt-nam ngày nay. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa được thành lập tại Tân-trào, một địa điểm lịch sử. Lúc ấy số cán bộ của nó thật là ít ỏi và phương tiện của nó cũng hết sức nghèo nàn. Song tất cả những cái bắt đầu của chúng ta đều là bé nhỏ như thế nhưng tất cả đều trưởng thành rất mau chóng, theo quy luật trưởng thành của cách mạng chúng ta, cách mạng của giai cấp vô sản. Những người sáng lập ra Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và những cán bộ đầu tiên của Ban hồi đó đều tin tưởng chắc chắn rằng rồi đây công tác nghiên cứu lịch sử, văn học hay địa lý sẽ phát triển mạnh mẽ, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa sẽ trở thành một cơ quan nghiên cứu khoa học to lớn của nước Việt-nam xã hội chủ nghĩa tương lai, và tiền đồ công tác nghiên cứu khoa học sẽ rất là tốt đẹp.

Đến nay, 7 năm đã qua, những điều hoài bão, tin tưởng của những người

công tác khoa học hồi ấy đã trở thành hiện thực. Ủy ban Khoa học Nhà nước đã thành lập. Về khoa học xã hội, ngoài Viện Sử học ra, các Viện Văn học, Viện Kinh tế và nhiều cơ sở nghiên cứu khác cũng đã được thành lập. Riêng Viện Sử học từ chỗ xưa kia nó chỉ có mấy người nghiên cứu lịch sử từ cổ chí kim, đến ngày nay nó đã trở thành một cơ sở nghiên cứu khoa học gồm có các ngành cận hiện đại sử, cổ sử, khảo cổ học, dân tộc học và lịch sử thế giới, với một thư viện và một nhà xuất bản. Nhưng điều đáng chú ý hơn hết là trình độ lý luận và chuyên môn của cán bộ sử học ngày nay so với trước kia đã tiến bộ nhiều và khối lượng công tác mà nó đã hoàn thành cũng lớn hơn nhiều so với khối lượng công tác của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa khi mới thành lập.

Về mặt nghiên cứu khoa học, trong 7 năm qua, ngành sử học đã thu được những kết quả nhất định. Có thể khẳng định rằng phần lớn các vấn đề quan trọng nhất, căn bản nhất của lịch sử Việt-nam từ cổ đại cho đến cận đại và hiện đại đều đã được giới sử học đề xuất, nghiên cứu, thảo luận và có nhiều vấn đề đã được đi sâu nghiên

cứu, như các vấn đề xã hội công xã nguyên thủy ở Việt-nam, chiếm hữu nô lệ, hình thái nhà nước của chế độ phong kiến Việt-nam, vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, hình thành dân tộc, hình thành giai cấp công nhân Việt-nam, giai cấp tư sản ở Việt-nam, Cách mạng tháng Tám. Lịch sử Việt-nam từ cổ chí kim đã được đem ra phân tích trình bày dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Qua các vấn đề trên, những người nghiên cứu lịch sử đã làm sáng tỏ những quy luật phổ biến cũng như những điểm đặc thù của lịch sử phát triển của xã hội Việt-nam. Ngành dân tộc học và khảo cổ học tuy mới thành lập nhưng trong bước đầu đã thu được một số kết quả tốt. Chế độ xã hội của các dân tộc ít người đã được nghiên cứu khái quát và giới thiệu sơ lược với bạn đọc rộng rãi để phục vụ cho việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ. Cũng có một số dân tộc ít người đã được đi sâu nghiên cứu. Và về người Việt thì cũng đã có công trình nghiên cứu về một số điểm thuộc phong tục tập quán, chế độ sinh hoạt của người Việt dưới thời Pháp thuộc. Còn về mặt khảo cổ thì trong giai đoạn vừa qua, công tác khai quật mới chỉ được tiến hành một cách tự phát nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn bảo tàng chứ chưa theo một kế hoạch nghiên cứu nhất định. Tuy nhiên qua những di vật đã đào được, những người công tác lịch sử cũng đã có một số nghiên cứu sơ bộ có giá trị nhằm xác minh nguồn gốc và tính chất của mỗi di vật. Ngoài ra cũng cần phải nói về công tác phiên dịch các tài liệu sử cũ bằng văn ngôn. Thời phong kiến còn để lại cho chúng ta hàng chục bộ sử lớn gồm rất nhiều tài liệu phong phú và quý giá. Cần

phải khai thác những tài liệu đó mới có thể nghiên cứu lịch sử nước nhà một cách sâu sắc được. Cho nên Viện Sử học đã đặt kế hoạch lần lượt phiên dịch tất cả những bộ sử lớn nhất và cả những tài liệu lịch sử khác có giá trị bằng Hán văn dưới thời phong kiến. Cho đến nay toàn bộ bộ sử *Cương mục* đã được dịch xong và xuất bản. Bộ *Lịch triều hiến chương* của Phan-huy-Chú cũng đã dịch xong và đã xuất bản tập đầu. Nhiều cuốn sử nhỏ khác cũng đã được xuất bản. Công tác phiên dịch trên đây đã giúp đỡ rất nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến, nó cũng giúp cho những người công tác sử học trẻ tuổi có thể đi sâu vào nghiên cứu lịch sử nước nhà hơn trăm năm về trước. Mặt khác, nó cũng giúp cho các ngành khác về khoa học tự nhiên cũng như về khoa học xã hội có thể nghiên cứu về lịch sử ngành mình.

Nhìn chung, công tác nghiên cứu còn có nhiều mặt yếu, còn có chỗ thiếu sót nhưng nó đang trên đà phát triển và tiến bộ. Trình độ nghiên cứu khoa học của cán bộ sử học ngày nay so với trình độ khoa học quốc tế của giới sử học tiên tiến thì chúng ta hãy còn ở mức thấp. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu, những kết luận mà chúng ta rút ra được khi nghiên cứu lịch sử đều có giá trị khoa học hoặc nhiều hoặc ít. Đứng về mặt nêu vấn đề và giải quyết các vấn đề lịch sử, thì, dù là về thông sử hay về dân tộc học, chúng ta vượt khá xa các công trình nghiên cứu lịch sử dưới thời Pháp thuộc. Chỉ trong vòng 10 năm, chúng ta đã đi sâu nghiên cứu và giải quyết được biết bao nhiêu vấn đề mà các nhà sử học trong nước cũng như nước ngoài dưới thời Pháp thuộc có

nhìn mà không thấy được hoặc có thấy cũng bất lực trong việc giải quyết hay là giải quyết một cách sai lầm.

Đó chính là vì những người công tác

sử học ngày nay là người nắm được chân lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhờ đó có thể xúc tiếp với bộ mặt chân thực của lịch sử, chân lý của lịch sử.

Đó là mấy nét về công tác sử học trong thời gian qua.

Cố nhiên là dù nó đã có cố gắng nhiều, có tiến bộ nhiều, song, nếu đem nền sử học của ta so với nhu cầu của trong nước đòi hỏi, so với trình độ của các nước bạn tiên tiến, thì chúng ta còn thấp kém.

Vậy thì trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng, để ứng đáp cho nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, để theo kịp các nước bạn, ngành sử học cần phải làm những nhiệm vụ gì, cần phải hoạt động theo phương hướng nào?

Vấn đề quan trọng hàng đầu là vấn đề đào tạo cán bộ. Cán bộ quyết định hết thảy. Ta cần phải có nhiều cán bộ vừa có chính trị lại vừa có chuyên môn, vừa hồng lại vừa chuyên. Hiện nay nhìn chung trong giới sử học có tình hình trình độ chính trị không đi đôi với trình độ chuyên môn. Nói chung trình độ chuyên môn còn rất kém. Vậy vấn đề đầu tiên là làm sao trong một thời gian ngắn, tất cả các cán bộ nghiên cứu sử học đều phải khá cả về ba mặt: chính trị, văn hóa và chuyên môn. Bồi dưỡng cán bộ sẽ tiến hành phương châm: học có hệ thống, vừa hồng vừa chuyên. Trình độ cán bộ được nâng cao thì công tác nghiên cứu sử học cũng sẽ được đẩy mạnh và tiến bộ vượt bậc. Trong việc bồi dưỡng cán bộ, công tác lý luận sẽ có tác dụng rất quan trọng. Về lý luận, trong thời gian tới, công tác đầu tiên cần tiến hành trước hết là công tác tuyên truyền phổ biến

quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về sử học và đấu tranh chống tất cả những quan điểm phi vô sản về sử học.

Về mặt nghiên cứu, cần đặc biệt đi sâu vào các vấn đề cận đại và hiện đại sử, đặc biệt cần phải đi sâu vào các vấn đề về giai đoạn lịch sử từ khi thành lập Đảng đến nay. Cần phải có nhiều luận văn, nhiều tác phẩm chuyên sử nhằm nghiên cứu về các vấn đề lớn của lịch sử hiện đại. Đặc biệt cần hoàn thành bộ *Lịch sử kháng chiến*, quyển *Lịch sử 6 năm xây dựng hòa bình ở miền Bắc*, và *Lịch sử đấu tranh của nhân dân miền Nam*. Đó là các vấn đề lịch sử có ý nghĩa thời sự nóng hổi có tác dụng trực tiếp phục vụ cho nhiệm vụ chính trị trước mắt hiện nay. Về lịch sử cận đại, cần đặc biệt chú trọng đến việc nghiên cứu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, và sự hình thành của giai cấp công nhân ở Việt-nam. Đó là hai vấn đề đặc biệt quan trọng cần đi sâu, giải quyết.

Về cổ sử và trung thế sử trong 5 năm tới sẽ tiếp tục đi sâu vào các vấn đề về xã hội nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, phong trào nông dân dưới thời phong kiến và vấn đề hình thành dân tộc.

Về khảo cổ, sẽ tiến hành khai quật có kế hoạch, có quy mô trên những địa điểm lịch sử quan trọng để tiến hành nghiên cứu về cổ sử nước nhà. Đặc biệt chú trọng nghiên cứu về thời kỳ văn hóa đồ đá cũ và mới và văn hóa đồ đồng ở Việt-nam.

Về dân tộc học, công tác quan trọng hàng đầu là điều tra nghiên cứu để xác minh dân tộc trên toàn miền Bắc, đồng thời đi sâu nghiên cứu về phương thức sản xuất, chế độ xã hội, cũng như thượng tầng kiến trúc của một số các dân tộc thiểu số tương đối lớn. Đồng thời cũng cần phải tiến hành nghiên cứu về sinh hoạt đời sống của người Việt, thể hiện trong các tầng lớp công nhân, nông dân tập thể. Tất cả đều trước hết nhằm phục vụ cho chính sách dân tộc của Đảng, cụ thể là chính sách cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các miền dân tộc ít người.

Về lịch sử thế giới thì ngoài việc nghiên cứu, giới thiệu một cách có hệ thống lịch sử các nước láng giềng Lào, Căm-pu-chia, lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa, lịch sử phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á Phi và châu Mỹ la-tinh, thì cần đặc biệt chú trọng nghiên cứu về lịch sử quan hệ quốc tế về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa giữa Việt-nam và các nước phương Đông cũng như các nước phương Tây, từ cổ đại cho đến hiện đại.

Đây là mấy nét về phương hướng đào tạo cán bộ và phương hướng công tác nghiên cứu trong 5 năm tới. Cũng cần phải nói thêm là trong phương hướng nghiên cứu trên có nhiều phần đã được tiến hành thực hiện ngay trong kế hoạch 2 năm 1959-1960, và bước đầu thu được kết quả tốt.

Nhiệm vụ của ngành sử học rất nặng, khối lượng công tác của nó cũng khá

lớn, cho nên chắc chắn là nó sẽ gặp khó khăn. Nhưng đó đều là những khó khăn của trưởng thành, cho nên chắc chắn là khó khăn nào rồi cũng khắc phục được.

Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III đã mở con đường phát triển rạch rỡ cho công tác khoa học, nhưng cũng đòi hỏi ở mọi ngành khoa học phải phục vụ tốt cho nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới.

Công tác sử học tiến triển mạnh mẽ là vì cách mạng tiến triển mạnh mẽ. Tiền đồ của ngành sử học sữ dĩ rất tốt đẹp là vì tiền đồ của cách mạng rất là tốt đẹp. Nếu ngày nay ngành sử học đã lớn lên nhiều so với 6, 7 năm về trước, thì trong tương lai, sau kế hoạch 5 năm, nhất định ngành sử học sẽ lớn mạnh hơn bây giờ rất nhiều. Vì quy luật của cách mạng vô sản là tiến lên không ngừng.

Nhưng sử học không phải là người « đại lãn » ngồi gọn trên cỗ xe cách mạng để đi tới « tiền đồ » xán lạn. Sử học phải góp phần đẩy cỗ xe lịch sử đó tiến lên.

Nghĩa là ngành sử học chỉ có thể tiến triển, chỉ có tiền đồ khi nó luôn luôn gắn chặt với công tác cách mạng, lấy việc phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng làm mục đích nghiên cứu. Trước kia chúng ta đã theo phương hướng đó, sau này chúng ta cũng lại theo phương hướng đó để tiến lên phía trước giành thắng lợi mới trong khoa học.

CÔNG TÁC LÝ LUẬN CỦA NGÀNH SỬ HỌC

TRONG 7 NĂM QUA

NGUYỄN-HỒNG-PHONG

Sử học chỉ có thể trở thành một khoa học chân chính, phục vụ đắc lực cho nhân dân lao động, cho sự nghiệp tiến hóa của xã hội loài người là khi mà nó đã thoát khỏi phạm vi ảnh hưởng, thoát khỏi sự chi phối của hệ tư tưởng phong kiến, hệ tư tưởng tư sản và các loại hình tư tưởng phi vô sản khác, là khi mà nó đã tiếp thu được hệ tư tưởng của giai cấp vô sản tức là tiếp thu được chủ nghĩa Mác, lấy chủ nghĩa Mác làm cơ sở lý luận.

Cho nên, trong điều kiện của thế giới hiện nay, thế giới mà hệ tư tưởng của giai cấp bóc lột đã từng chiếm địa vị thống trị trong hàng mấy nghìn năm và ngày nay vẫn còn ngự trị trên một phần nhân loại, thì vấn đề xây dựng và phát triển học thuật — học thuật chân chính khoa học — là không thể tách rời khỏi vấn đề đấu tranh không khoan nhượng chống tư tưởng tư sản và các tư tưởng phi vô sản khác, và tuyên truyền phổ biến sâu rộng chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nghĩa là phải đặt vấn đề xây dựng và phát triển học thuật trong hoàn cảnh đấu tranh giai cấp trên mặt trận tư tưởng. Và thực tiễn cũng đã chứng minh rằng cứ mỗi bước tiến lên của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản thì về học thuật cũng phát triển thêm

một bước tới trước, hoặc ngược lại khi nào và ở đâu mà trong một lúc nào đấy và trong điều kiện nào đấy, tư tưởng tư sản mở rộng phạm vi ảnh hưởng, lấn bước tư tưởng vô sản thì khi ấy ở đấy ta thấy có hiện tượng thoái hóa về mặt học thuật.

Về sử học, chúng ta cũng có thể nhận định như vậy. Có thể khẳng định dứt khoát rằng từ sau Cách mạng tháng Tám thành công đến nay, công tác sử học sơ dĩ có thể phát triển được, có thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền khoa học tiên tiến của nước nhà, có thể phục vụ tốt cho nhân dân, cho cách mạng chính là vì nó đã không ngừng tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm cơ sở, chính là vì nó đã không ngừng đấu tranh và đấu tranh có hiệu quả chống các tàn tích của tư tưởng phong kiến, thực dân, tư sản thể hiện đầy rẫy trong những tác phẩm sử học mà thời phong kiến và thời thuộc Pháp còn để lại cho chúng ta. Những tư tưởng phong kiến, thực dân hay tư sản còn ảnh hưởng ngay đến những trước tác mới của một số trí thức đã từng sống dưới chế độ cũ, được đào tạo dưới chế độ cũ; đồng thời ngành sử học cũng phải đấu tranh chống các biểu hiện tư tưởng lạc hậu, phản động khác.

Đó chính là phương hướng công tác lý luận của ngành sử học từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay. Vậy chúng ta hãy thử xét xem trong mấy năm qua ngành sử học đã làm gì về phương diện tuyên truyền phổ biến quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đấu tranh chống các thứ quan điểm sử học lạc hậu, phản động của phong kiến tư sản và thực dân.

..

Cũng cần nói qua mấy nét về tình hình sử học trước cách mạng để thấy rõ cái « di sản » sử học thời Pháp thuộc đã để lại cho chúng ta như thế nào, do đó thấy được ý nghĩa của những hoạt động về mặt lý luận của giới sử học từ sau Cách mạng tháng Tám.

Cần nêu ra một điểm khá « đặc biệt » là chế độ thuộc địa của Pháp là một chế độ vô cùng hà khắc. Chính sách của chúng về mặt tư tưởng là một chính sách phát-xít. Suốt thời Pháp thuộc, những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin chỉ được mang vào Việt-nam một số rất ít, và những sách ấy lại không được truyền bá rộng rãi. Có thể nói, dưới thời Pháp thuộc chỉ có những người chiến sĩ cộng sản có trình độ văn hóa nhất định, là đọc được một số sách kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, còn thì tuyệt đại đa số trí thức thì có thể nói là không có một trình độ hiểu biết tối thiểu về chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không biết đến cả những tác phẩm quan trọng nhất hay phổ thông nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Tình hình đó có ảnh hưởng không nhỏ đối với sự phát triển của học thuật dưới thời Pháp thuộc. Có thể nói về mặt trình độ lý luận của trí thức dưới thời Pháp thuộc nói chung rất là kém cỏi. Lấy thí dụ điển hình là cuộc tranh luận giữa hai phái duy tâm và duy vật năm 1933,

1934 và cuộc tranh luận về nghệ thuật năm 1934, 1935. Trong cuộc tranh luận về triết học, « nhà học giả » lúc bấy giờ được coi là loại « cứng » là Phan-Khôi, cứ khẳng khẳng không chịu nhận mình là duy tâm mà chỉ nhận là người theo thuyết « tinh thần quyết định vật chất » thôi. Hoặc trong một bài khác, Phan-Khôi cũng lại lý luận kiểu như vậy : là ở Việt-nam tuy có chế độ quân chủ nhưng không có chế độ phong kiến. Xem thế đủ thấy trình độ lý luận của trí thức thời Pháp thuộc nói chung là thấp kém như thế nào, đến nỗi không còn phân biệt nổi những điểm rất phổ thông mà từ thế kỷ XIX, bọn trí thức tư sản ở các nước phương Tây cũng đã phân biệt được. Trong tình hình như vậy, làm sao mà có thể có những công trình nghiên cứu sử học có ý nghĩa tiến bộ được !

Nền sử học Việt-nam dưới thời Pháp thuộc rất là kém cỏi, tiêu điều. Trừ một số công trình nghiên cứu của các nhà khảo cổ học tư sản người nước ngoài là có một số giá trị nào đó về mặt xác định và phát hiện tài liệu cổ sử, còn nói chung ngành sử học không phát triển.

Song, điều đáng quan tâm hơn cả là tính chất lạc hậu trầm trọng hoặc tính chất phản động về mặt quan điểm học thuật đầy rẫy trong hầu hết các tác phẩm sử học dưới thời Pháp thuộc. Trong tất cả các tác phẩm sử học mà các học giả người Pháp cũng như người Việt-nam, dù là khảo cổ học, dân tộc học hay khảo cứu lịch sử nói chung, dù là thông sử hay chuyên sử, dù là cổ đại hay cận đại và hiện đại, dù là sử Việt-nam hay là sử thế giới, người ta đều thấy sự thống trị, sự chi phối của những quan điểm sử học lạc hậu hay phản động đủ các màu sắc : quan điểm chủng tộc, quan điểm dân số, quan điểm địa lý xã hội học, quan

điểm sinh vật xã hội học, và đủ các thứ quan điểm duy tâm, siêu hình khác, khi thì tách bạch nhau, khi thì xen kẽ nhau, hỗn hợp với nhau; và tất cả đều thực hiện trên lập trường hoặc phong kiến, hoặc thực dân đế quốc, hoặc tư sản; tất cả đều vận dụng một phương pháp giống nhau: phương pháp lô-gích hình thức chịu ảnh hưởng của quan điểm siêu hình. Đó chính là những lập trường, quan điểm và phương pháp thể hiện trong các trước tác của Trương-vĩnh-Kỷ, Hoàng-cao-Khai, Trần-trọng-Kim, Phạm-Quỳnh, của nhóm Hàn-Thuyên, nhóm Tri-Tân, của các học giả trường Viện Đông Bắc cổ.

Đây là cái di sản nặng nề của thời Pháp thuộc đã để lại cho chúng ta, cùng với hàng chục pho sách cổ về sử học dưới thời phong kiến, viết theo lập trường phong kiến, quan điểm và phương pháp duy tâm, siêu hình. Đối với những cái đó, cố nhiên chúng ta không thể quay lưng lại, hủy bỏ tất cả và chúng ta cũng không thể tiếp thu tất cả, tiếp thu vô điều kiện. Phải dùng quan điểm Mác — Lê-nin để lọc lấy tinh hoa về tài liệu và gạt bỏ những cặn bã về quan điểm, về lý luận.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, do tình hình chính trị phức tạp, do thù trong giặc ngoài gây ra, suốt năm 1946, chúng ta chưa thể có điều kiện rảnh rang để có thể đặt kế hoạch xây dựng các ngành khoa học của chúng ta. Rồi tiếp đó đến những năm đầu của cuộc toàn quốc kháng chiến, cố nhiên chúng ta phải dốc toàn lực vào công cuộc chống Pháp trong những điều kiện vô cùng gay go của thời kỳ đầu, cho nên ta lại càng không thể có phương tiện để xây dựng các ngành khoa học của chúng ta. Bước sang thời kỳ cầm cự, khi mà cuộc kháng chiến của chúng ta đã có cơ sở vững mạnh, thì cũng là lúc mà các ngành

khoa học được xây dựng ở hậu phương, về khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Các trường Đại học Y được khoa, Đại học Văn khoa, trường lý luận của Đảng: Nguyễn-ái-Quốc, Vụ văn hóa nghệ thuật, các đoàn khoa học kỹ thuật các khu kế tiếp nhau thành lập và phát triển. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng cũng được thành lập vào cuối thời kỳ xây dựng các cơ sở khoa học này.

Và cũng chính là từ trong thời kỳ này, công tác lý luận của ngành sử học cũng được phát triển ở một mức độ nhất định.

Nói như thế không có nghĩa là lý luận Mác — Lê-nin về sử học đến lúc này mới truyền bá vào nước ta. Thực ra, thuyết duy vật lịch sử đã tìm đến với các nhà cách mạng Việt-nam từ sau cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, từ khi thành lập những đảng tiền bối của Đảng Cộng sản Đông-dương, đặc biệt là trong phong trào Mặt trận Dân chủ 1936-1939. Tuy vậy cũng phải nhận rằng: sau Cách mạng tháng Tám, khi mà chính quyền đã vào tay nhân dân rồi thì việc tiếp thu lý luận Mác — Lê-nin nói chung, lý luận Mác — Lê-nin về sử học nói riêng, đã thuận tiện và phát triển. Sau Cách mạng tháng Tám, những tác phẩm đã được phiên dịch và phổ biến rộng rãi: như *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Sta-lin*, *Chương trình và điều lệ Quốc tế cộng sản*, *Nhà nước và cách mạng*, *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*, *Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học*. Những tác phẩm nổi tiếng của Mao Chủ tịch được phiên dịch trong thời kỳ kháng chiến sau đây cũng có tác dụng rất lớn trong việc truyền bá những quan điểm của chủ nghĩa Mác —

Lê-nin về sử học như : *Bàn về đánh lâu đài, Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc, Bàn về dân chủ nhân dân chuyên chính v.v...*

Đặc biệt cần phải nói đến tác dụng to lớn của cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* đối với việc truyền bá quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác. Ngay từ năm 1946, tác phẩm này đã được phiên dịch và xuất bản, và trong thời kháng chiến tác phẩm này đã được xuất bản toàn bộ. Cuốn *Bàn về cách mạng Việt-nam* của đồng chí Trường-Chinh cũng là một tác phẩm lý luận quan trọng, soi sáng rất nhiều cho việc đi sâu nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt-nam.

Từ khi hòa bình lập lại những sách kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin được đưa vào nước ta ngày càng nhiều và truyền bá ngày càng rộng. Hầu hết những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trực tiếp hay gián tiếp bàn về sử học và các vấn đề lịch sử quan trọng, đều có bản ở các hiệu sách và có ở nhiều thư viện lớn, nhỏ. Cùng với những sách kinh điển là các tạp chí và các trước tác nghiên cứu sử học của các nước xã hội chủ nghĩa và các nhà sử học mác-xít ở các nước tư bản. Những tạp chí chuyên môn và các trước tác đó đã giúp cho giới sử học Việt-nam rất nhiều trong việc nghiên cứu sâu hơn lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin về sử học, hiểu sâu hơn các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nâng cao hơn trình độ lý luận cũng như về chuyên môn và hiểu rõ được một cách tương đối có hệ thống các hình loại và những biến tướng của quan điểm sử học tư sản, thấy được những sai lầm của những học thuyết sử học tư sản xưa cũng như nay, và những sai lầm của bọn xét lại hiện đại.

Nhờ đó mà từ sau khi hòa bình lập lại đến nay, công tác lý luận của ngành sử học được phát triển mạnh mẽ hơn trước.

Kể từ ngày Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập tới nay, nghĩa là kể từ khi mà cơ quan nghiên cứu chuyên môn về sử học chính thức thành lập, công tác lý luận của ngành sử học cũng đã tiến hành trên một số vấn đề nhất định, và cũng đã thu được một số kết quả bước đầu.

Trước hết hãy nói về mặt phê phán cái cũ.

Trên tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* đã đăng một số bài phiên dịch của các sử gia quốc tế, đặc biệt là Liên-xô và Trung-quốc, nhằm phê phán những quan điểm sử học và phương pháp sử học của giai cấp tư sản thể hiện trong sử học nói chung, trong từng ngành nói riêng như khảo cổ học, cận đại sử, hiện đại sử. Nhưng tiếng chuông phê bình đầu tiên trên mặt trận lý luận của sử học là ngọn đòn có tính cách « một gậy chết tươi » đánh vào tên sử gia gian ngoan có tiếng, khá lợi hại trên mặt trận lý luận, đã từng được giới sử học cũ tôn sùng và tác phẩm của nó đã có ảnh hưởng rất sâu rộng trong giới trí thức, học sinh thời Pháp thuộc : đó là tên Trần-trọng-Kim. Cái quan điểm phong kiến và thực dân của tác giả *Việt-nam sử lược* đã bị bóc trần trong một bài của đồng chí Trần-huy-Liệu mở đầu cuốn *Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*. Về sau vấn đề này đã được trở lại trong một bài luận văn đăng trên tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa : « Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyển *Việt-nam sử lược* của Trần-trọng-Kim » đăng trong tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 6. Lần này vấn đề được khơi sâu hơn,

bản kỹ hơn. Và lập trường thực dân, phong kiến của tác giả, quan điểm duy tâm siêu hình của tác giả lại được một lần nữa lột da nhồi trấu đem triển lãm trước độc giả. Về sau, trong một bài khác viết nhân dịp kỷ niệm Lê-văn-Hưu, những quan điểm sử học duy tâm siêu hình của các sử gia phong kiến thể hiện trong các bộ sách sử cũ, cũng như các quan điểm sử học tư sản, hoặc thực dân phong kiến đủ các màu sắc của Hoàng-cao-Khải, Trần-trọng-Kim, Phạm-Quỳnh, nhóm Tri-Tân và nhóm Hàn-Thuyên cũng được đồng chí Trần-huy-Liệu đem ra kiểm điểm, phê phán một lượt. Đồng chí đặc biệt nhấn mạnh vào sự cố gắng của một số trí thức cũ muốn thành tâm tìm hiểu lịch sử nước nhà, và tác giả cũng nghiêm khắc kết tội những bọn Việt gian đội lốt sử gia như Phạm-Quỳnh hay bọn học giả đầu cơ chính trị mượn công tác nghiên cứu lịch sử để làm điều bất chính như bọn Trương-Tử ở nhóm Hàn-Thuyên.

Trong thời kỳ Nhân văn — Giai phẩm, cùng với các ngành khác, ngành sử học cũng tham gia vào việc đấu tranh trên mặt trận sử học. Quan điểm phản động nấp dưới chiêu bài của chủ nghĩa Mác — Lê-nin của tên tờ-rốt-kit Trương-Tử thể hiện trong các tác phẩm nghiên cứu về lịch sử văn học Việt-nam, đặc biệt là trong tác phẩm *Mấy vấn đề văn học sử* đã bị vạch trần và đập nát trong nhiều bài luận văn liên tiếp của đồng chí Văn-Tân và nhiều bạn khác nữa. Tên « học giả » Phan-Khôi cũng được bạn Nguyễn-dồng-Chi mổ xẻ trong một bài luận văn « Quan điểm phản động phản khoa học của Phan-Khôi phải chăng là học mót của Hồ-Thích » đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 41. Qua bài này, tác giả bằng nhiều tài liệu cụ thể đã nêu rõ mối liên hệ « thầy

trò » giữa Hồ-Thích, tên học giả trùn của giai cấp tư sản Trung-quốc, tiền bối của bọn hữu phái sau này, với Phan-Khôi. Để góp phần làm sáng tỏ những sai lầm, phản động tinh vi của bọn xét lại. Đồng chí Nguyễn-lương-Bích cũng viết một bài tường thuật về sự hoạt động và các luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin của bọn xét lại trong giới sử học Trung-quốc. Tóm lại, trên phương diện đấu tranh chống tư tưởng cũ, những người công tác sử học cũng đã làm được một số việc nhất định để góp vào cuộc đấu tranh chung trên mặt trận tư tưởng và học thuật.

Cố nhiên muốn đấu tranh chống cái cũ có hiệu quả, muốn quét sạch ảnh hưởng của những tư tưởng phi vô sản trên mặt học thuật thì không phải chỉ hạn chế trong việc phê phán cái cũ. Đó là những mặt không thể thiếu được và cũng rất là quan trọng. Nhưng còn một mặt quan trọng khác, có ý nghĩa tích cực nhất, lâu dài hơn và chính nó là cứu cánh, là cơ sở cho mặt thứ nhất, đó là vấn đề tuyên truyền phổ biến sâu rộng cái mới, làm cho người ta thấm nhuần cái mới, ở đây tức là thấm nhuần quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thấm nhuần đường lối công tác sử học của Đảng Cộng sản.

Về mặt thứ hai này của công tác lý luận, giới sử học cũng đã tiến hành được một số việc và tiến hành tương đối có hệ thống, mặc dầu là so với nhu cầu của giới sử học thì nó còn ở mức thấp. Tất cả những trước tác nhằm phục vụ cho việc tuyên truyền quan điểm sử học mới đều nhằm vào ba mặt: xác định mục đích của sử học, xác định tác dụng của sử học và xác định cơ sở lý luận của sử học.

Xác định mục đích của sử học là vấn đề hàng đầu có tính chất quan trọng nhất. Công tác nghiên cứu sử học phải nhằm phục vụ cho cái gì, cho ai và phục vụ như thế nào? Có xác định vấn đề này một cách dứt khoát và minh bạch thì mới có thể xây dựng và phát triển công tác sử học và mặt khác mới có thể đoạn tuyệt được với những ảnh hưởng của nền sử học cũ, nền sử học vẫn phục vụ cho các giai cấp bóc lột nắm quyền thống trị về chính trị.

Ngay từ khi mới thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trên số tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* đầu tiên đã đăng một bài xã luận xác định mối quan hệ giữa *khoa học lịch sử và công tác cách mạng*, vừa nêu rõ tác dụng của sử học đối với công tác cách mạng, lại vừa xác định mục đích của công tác sử học là phải phục vụ cho công tác cách mạng. Sau đó là một loạt các bài luận văn khác nêu lên những vấn đề cần nghiên cứu để có thể đem sử học phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị của Đảng. Khi Viện Sử học thành lập, trên những số tập san *Nghiên cứu lịch sử* đầu tiên, các đồng chí Trần-huy-Liệu, Nguyễn-khánh-Toàn, Minh-Tranh cũng đã viết một loạt các bài luận văn xác định mục đích của sử học một cách cụ thể. Trong các bài: « Ngành sử học phục vụ cách mạng phục vụ nhân dân » đăng trong *Nghiên cứu lịch sử* số 2 của Nguyễn-khánh-Toàn; « Sử học phục vụ cách mạng như thế nào? » đăng trong *Nghiên cứu lịch sử* số 3 của Minh-Tranh; « Mấy ý kiến về công tác sử học của chúng ta », « Góp ý kiến về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học » và « Công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân » đăng trong các số *Nghiên cứu lịch sử* 3, 4, 5, của đồng chí Trần-huy-Liệu.

Các tác giả đã nêu lên một cách toàn diện tất cả những vấn đề có liên quan đến việc xác định mục đích của công tác sử học, nội dung của công tác sử học và cả đường lối và phương châm của công tác sử học nhằm phục vụ cho mục đích cụ thể đã định. Nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh Lê-nin, đồng chí Hồng-Quang trong một bài nghiên cứu dài đăng trong ba số tập san đã giới thiệu một số nét về hoạt động của Lê-nin đối với công tác sử học để từ đó góp phần xác định mấy vấn đề: sử học phải phục vụ cho công tác cách mạng và trước hết phải phục vụ cho nhiệm vụ chính trị trước mắt của giai cấp vô sản, vấn đề thái độ đối với di sản cũ, vấn đề nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo và vấn đề chống chủ nghĩa xét lại. Ngoài ra, còn một số bài luận văn của các sử gia Mác-xít Liên-xô và Trung-quốc bàn về nhiệm vụ và đường lối công tác sử học mới cũng được phiên dịch và đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

Về mặt *xác định tác dụng của sử học*, trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* trước kia và tập san *Nghiên cứu lịch sử* bây giờ cùng một số luận văn có giá trị hoặc viết, hoặc phiên dịch của nước ngoài. Những luận văn này nhằm xác định rõ tác dụng của môn sử học nói chung đối với việc giáo dục thế giới quan duy vật biện chứng, giáo dục tư tưởng chính trị và giáo dục đạo đức mới. Đặc biệt có một số luận văn đã nói đến tác dụng quan trọng của môn lịch sử hiện đại và cận đại trong việc giáo dục tư tưởng chính trị. Và từ chỗ xác định rõ tác dụng giáo dục chính trị của môn sử hiện đại và cận đại, các tác giả cũng đề cập đến vấn đề trọng nay hơn xưa, và lấy việc nghiên cứu hiện đại sử làm trọng tâm, vấn đề xuất phát từ

nhệm vụ chính trị của giai đoạn hiện nay mà lựa chọn các chủ đề lịch sử để nghiên cứu, và vấn đề lấy các vấn đề lịch sử có tính chất thời sự làm đối tượng nghiên cứu. Đó là các bài dịch của các sử gia Liên-xô như Xin-kô-li-kin, Giu-cốp và các sử gia Trung-quốc: Quách Mat-Nhược, Tiền Bá-Tán, Bạch Thọ-Di. Về bài viết thì ngoài một số bài xã luận của tập san *Nghiên cứu lịch sử*, còn có một số bài khác của các đồng chí Trần-huy-Liệu, Nguyễn-khánh-Toàn, Minh-Tranh, Nguyễn-hồng-Phong cũng nhằm mục đích nêu lên và phân tích tác dụng của sử học đối với công tác cách mạng nói chung, và đối với công cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng nói riêng. Gần đây, trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*, đồng chí Nguyễn-hồng-Phong có nêu lên vấn đề: các nhà sử học cần phải lấy các vấn đề thời sự quan trọng làm đối tượng nghiên cứu. Đó là một vấn đề rất quan trọng. Nếu như nó được giới sử học hưởng ứng thì chắc chắn rằng tác dụng của sử học đối với công tác cách mạng sẽ được phát huy nhiều hơn nữa, sử học sẽ trở thành vũ khí tư tưởng sắc bén và hiệu nghiệm trong việc phục vụ cho nhiệm vụ chính trị trước mắt.

Và cuối cùng, cũng cần phải nói đến vấn đề *xác định cơ sở lý luận của sử học*. Thực ra, thì vấn đề này có liên quan hữu cơ đến công tác phê phán cái cũ. Trong khi phê phán những sai lầm của sử học cũ, những người công tác sử học cũng xác định dứt khoát là cần phải lấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm nền tảng lý luận nghiên cứu sử học. Có như vậy sử học mới có thể trở thành khoa học chân chính được. Cho nên trong phần lớn các bài nhằm phê phán cái cũ

đều có đề cập đến vấn đề phải lấy quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để nghiên cứu các vấn đề lịch sử. Song bản kết hợp hai mặt như vậy cố nhiên là không thể kỳ lưỡng được. Cho nên ngoài các bài trên cũng có một số luận văn khác được viết ra nhằm đi sâu vào vấn đề sau. Những bài này không những nêu rõ sự cần thiết phải lấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói chung và chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng làm bó đuốc soi đường cho công tác nghiên cứu, mà còn đi sâu vào vấn đề cán bộ sử học cần phải nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin về những mặt gì, và nghiên cứu như thế nào. Ở đây có một vấn đề đã được đề cập tới: vấn đề nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách có hệ thống và chống chủ nghĩa giáo điều. Về mặt này các bài phiên dịch của nước ngoài có rất nhiều tác dụng. Đáng chú ý nhất là bài luận văn tương đối dài của nhà học giả Trung-quốc Hồ-Thăng đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 25, 26. Các vấn đề phê phán nền sử học tư sản và giới thiệu quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin về sử học đề cập trong bài này được phân tích chu đáo và tương đối sâu.

Đó là mấy nét về tình hình những trước tác nhằm phục vụ cho cuộc đấu tranh chống cái cũ và tuyên truyền cái mới trong sử học.

Ở đây có một vấn đề đặc biệt của lý luận mác-xít về sử học được nghiên cứu tương đối sâu, đó là vấn đề truyền bá quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin về *vai trò cá nhân trong lịch sử*, và *phê phán nhân vật lịch sử*.

Phải nói ngay rằng vấn đề vai trò cá nhân trong lịch sử và vấn đề phê

phán nhân vật lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng xét cả về hai mặt: đấu tranh chống cái cũ, và xây dựng cái mới. Vì rằng như ta đã biết, quan điểm sử học duy tâm của nền sử học dưới thời phong kiến cũng như dưới thời Pháp thuộc thường xoay quanh, tập trung vào vấn đề vai trò cá nhân trong lịch sử. Có thể tìm thấy dễ dàng ở bất cứ pho sử nào dưới thời phong kiến hay dưới thời Pháp thuộc những biểu hiện của quan điểm ấy. Và cái ảnh hưởng của tư tưởng duy tâm sâu sắc nhất đối với những người nghiên cứu sử học chủ yếu cũng biểu hiện trong vấn đề phân tích và đánh giá vai trò các cá nhân trong lịch sử. Không những thế, những bọn học giả phản động, bọn Việt gian thân Pháp ngày xưa, và thân Mỹ ngày nay, đều dùng một phương pháp: xuyên tạc các nhân vật lịch sử, xoay nhân vật tiêu cực hay phản động trở thành nhân vật tích cực, tiến bộ và ngược lại, để dơ dáy mà bênh vực che chở cho bọn bán nước và bôi xấu những người yêu nước, cách mạng. Do đó, hơn tất cả các vấn đề khác, vấn đề phê phán nhân vật lịch sử không những hiện nay là một trong những vấn đề chủ yếu trong việc đấu tranh chống tư tưởng duy tâm, mà nó cũng là một vấn đề có ý nghĩa thời sự và chính trị sắc bén trong việc đấu tranh chống tuyên truyền xuyên tạc của kẻ địch trên mặt trận văn hóa, đấu tranh chống tư tưởng chính trị phản động thể hiện trên mặt học thuật.

Và trong việc tuyên truyền quan điểm Mác — Lê-nin về sử học, cụ thể là chủ nghĩa duy vật lịch sử, thì vấn

đề phê phán nhân vật lịch sử cũng có ý nghĩa rất quan trọng vì nó có liên quan đến vấn đề vai trò quần chúng trong lịch sử, một trong mấy vấn đề quan trọng nhất, căn bản nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Cho nên không phải là ngẫu nhiên mà vấn đề phê phán nhân vật lịch sử, vấn đề vai trò cá nhân trong lịch sử trở thành một vấn đề nổi bật, được bàn luận khá nhiều và đến nay vẫn còn chưa hết. Hàng mấy chục bài luận văn dài, ngắn đã viết ra đề bàn về vấn đề này. Dù là đề cập đến vấn đề lý luận chung, dù là tranh luận về việc nhận định một nhân vật cụ thể hay là nghiên cứu, phê phán một nhân vật lịch sử cụ thể. Tất cả các bài luận văn viết về đề tài này đều nhằm mục đích phê phán, đập tan quan điểm duy tâm siêu hình đề cao vai trò cá nhân quá mức, hoặc quan điểm duy vật máy móc, đánh giá quá thấp vai trò của tư tưởng tiến bộ, của vai trò cá nhân đối với lịch sử, hoặc phê phán các biểu hiện của quan điểm phi lịch sử, lấy thước người ngày nay để đo người ngày xưa hoặc không phân biệt sự khác nhau của ngày nay với ngày xưa mà cứ đặt vấn đề chung chung học tập những nhân vật lịch sử một cách vô điều kiện. Những bài luận văn loại này đã góp phần không nhỏ vào việc chống quan điểm sử học của phong kiến, thực dân, tư sản và tuyên truyền quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Và cũng như ở nhiều mặt khác, ở đây những bài luận văn của các nhà sử gia Mác-xít các nước bạn đã có một tác dụng quan trọng.

Đó là mấy nét của công tác lý luận của ngành sử học trong 7 năm qua. Trong hoàn cảnh cán bộ thì ít, mà trình độ lý luận nói chung còn thấp vậy mà những người công tác sử học có thể làm được một số công việc trên có thể coi đó là một cố gắng đáng khuyến khích. Nhưng cũng phải thấy rằng do tình hình cán bộ như trên cho nên nhìn chung ta thấy công tác lý luận của ngành sử học hãy còn yếu, còn dưới yêu cầu quá nhiều. Nhìn chung công tác lý luận của ngành sử học ta vẫn thấy có nhiều chỗ thiếu sót.

Hiện nay trong giới sử học vẫn còn tồn tại phương pháp chủ quan duy tâm, tồn tại bệnh giáo điều. Nghĩa là khi nghiên cứu một vấn đề gì không xuất phát từ thực tiễn cụ thể của lịch sử, với những tài liệu phong phú nhiều về của nó, mà lại xuất phát từ cái hệ thống lý luận sẵn có của mình, xuất phát từ hệ thống những nhận định sẵn có của mình để tìm ở thực tế lịch sử những cái gì có thể dẫn chứng cho luận điểm chủ quan, biến bài sử học thành tuyển tập những dẫn chứng cho những kết luận, những « thành kiến » chủ quan sẵn có. Bệnh giáo điều này không phải chỉ là giáo điều những kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà giáo điều cả những luận điểm của các nhà sử học mác-xít nước ngoài nữa. Ví như một đồng chí nào đó khi thấy sử học nước ngoài viết về một vấn đề gì về lịch sử cụ thể của các nước phương Tây chẳng hạn với những luận điểm và kết luận nào đó, thì liền tìm ngay những hiện tượng nào đó tương tự trong lịch sử Việt-nam để « chụp mũ » luôn là lịch sử nước ta đại khái cũng như vậy. Cố nhiên học tập nước ngoài là vô cùng cần thiết,

và lại lịch sử các nước phương Tây, ngoài những điểm đặc thù ra, nó cũng thể hiện những quy luật chung mà lịch sử nước nào cũng có. Các nhà lãnh tụ mác-xít đã luôn luôn nhắc nhở chúng ta là học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin, học tập các tác phẩm kinh điển (cố nhiên cả vấn đề nghiên cứu học tập lý luận của các nhà sử gia mác-xít khác cũng có thể làm như vậy) là học tập lập trường, quan điểm, phương pháp của họ, học tập cách nghiên cứu và giải quyết vấn đề của họ chứ không phải nhẩy lấy những kiến thức, dẫn chứng nào đó, những kết luận nào đó. Chính bệnh giáo điều đã làm cho một số người nghiên cứu sử học lẽ ra phải coi duy vật biện chứng hay duy vật lịch sử là phương pháp, là lý luận để nghiên cứu lịch sử cụ thể để giải quyết các vấn đề cụ thể của nước mình, thì lại làm ngược lại, coi duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là đối tượng để chứng minh, là cứu cánh của việc nghiên cứu, biến việc nghiên cứu lịch sử thành việc lựa chọn những dẫn chứng của lịch sử để thuyết minh cho lý luận chung về duy vật lịch sử. Phương pháp nghiên cứu trở thành phương pháp liên hệ đơn thuần. Kết quả là lý luận chung thì được thuyết minh bằng lịch sử mà vấn đề lịch sử cụ thể thì không được đi sâu giải quyết. Cố nhiên nghiên cứu lịch sử cũng có mục đích giáo dục thế giới quan duy vật biện chứng nữa, nhưng rõ ràng là một bài nghiên cứu lịch sử cụ thể vẫn khác với một bài giảng về chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Xu hướng trên rất dễ dàng đi tới chỗ lấy phương pháp so loại của lô-gích hình thức (raisonnement par

analogie) để thay thế cho phương pháp nghiên cứu, phân tích vấn đề cụ thể một cách cụ thể của chủ nghĩa Mác. Biểu hiện thông thường của phương pháp này trong công tác nghiên cứu sử học là tìm những hiện tượng giống nhau giữa lịch sử các nước phương Tây — lịch sử đã được nghiên cứu nhiều và giải thích nhiều — và lịch sử Việt-nam, rồi từ đó suy ra hiện tượng giống nhau thì bản chất cũng giống nhau, bề ngoài giống nhau thì nội dung cũng giống nhau. Phương pháp nghiên cứu cụ thể theo duy vật biện chứng trở thành phương pháp chứng minh theo lô-gích hình thức. Chính do chỗ vận dụng phương pháp này mà nhiều người đã đi đến những kết luận rất xa lạ với thực tế lịch sử Việt-nam; và không được giới sử học thừa nhận.

Tư tưởng giáo điều và phương pháp so loại hình thức nó cũng dễ dàng dẫn tới *bệnh sơ lược trong công tác nghiên cứu*. Không đi sâu vào các vấn đề cụ thể, không sưu tầm và phân tích các tài liệu cụ thể, phong phú, nhiều màu sắc và phức tạp; chỉ thỏa mãn với một vài tài liệu ít ỏi, dựa vào một vài tài liệu rời rạc rồi cứ thế với hệ thống lý luận chủ quan sẵn có của mình mà suy diễn ra thành các « vấn đề lịch sử » và cứ thế mà giải quyết vấn đề một cách « êm đẹp », « gọn gàng ». Tình trạng này dễ dẫn tới những khẳng định vô căn cứ, luận điểm thiếu lý do đầy đủ và do đó bài viết ra thiếu sâu sắc và chính xác, nghĩa là thiếu tính chất khoa học. Trái ngược với bệnh này là một bệnh khác, *bệnh tài liệu chủ nghĩa*. Nghĩa là chỉ chăm chăm chú chủ sưu tầm hàng đống tài liệu chất lại, không tiêu hóa được, mà cứ thế cho ra mắt bạn đọc. Do đó có tài

liệu mà không có vấn đề, không đề xuất, nghiên cứu, giải quyết được vấn đề gì.

Ngoài ra về vấn đề phê phán cái cũ cũng còn có chỗ sơ lược đại khái. Cho đến hiện nay vẫn chưa có một bài nào phê phán sâu sắc nền khảo cổ học, dân tộc học của thực dân. Trong vấn đề phê phán cái cũ vẫn còn biểu hiện ít nhiều của hai thái độ cực đoan: hoặc là phủ định sạch trơn hoặc là tiếp thu nhưng phê phán không đúng mức. Chưa có những bài đi sâu vào các vấn đề phương pháp lịch sử, là những vấn đề có ý nghĩa rất thiết thực trong việc phê phán cái cũ, và phổ biến cái mới. Cũng có nhiều vấn đề quan trọng khác về lý luận cũng chưa được đi sâu nghiên cứu.

Đó là mấy khuyết điểm và nhược điểm còn tồn tại trong công tác sử học, cũng là những thiếu sót của công tác lý luận.

« Không có lý luận cách mạng thì không có vận động cách mạng ». Câu nói đó của Lê-nin cũng có thể ứng dụng trong phạm vi nghiên cứu sử học theo một ý nghĩa nào đó. Rõ ràng là công tác nghiên cứu lịch sử không thể nào phát triển được, không thể nào thu được nhiều kết quả nếu như công tác lý luận không được đầy mạnh, không được làm tốt. Phải nhận rằng trong thời gian vừa qua, trong giới sử học vẫn còn khá nhiều người coi nhẹ công tác lý luận. Những người đó lập luận đơn giản rằng lý luận thì đã có các sách kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, các sách giáo khoa về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, và các sách, các luận văn của các nhà sử học mác-xít các nước bạn ta chỉ cần dịch ra và phổ biến

là đủ. Còn về phía những người sử học Việt-nam thì chỉ có mỗi nhiệm vụ quan trọng là áp dụng những cái đó để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề lịch sử cụ thể của nước mình thôi. Đó là một quan niệm phiến diện, thiên càn và có hại không ít cho công tác sử học nói chung. Mỗi nước có một thực tế riêng biệt và cụ thể, tình hình học thuật mỗi nước về rất nhiều mặt là không thể hoàn toàn như nhau. Cho nên để giải quyết các vấn đề mắc mứu trong công tác nghiên cứu của mình thì trước hết những người làm công tác sử học phải tự mình giải quyết. Cố nhiên là trong khi giải quyết các vấn đề lý luận cụ thể của nước mình, do chỗ vấn đề ấy cũng có những mặt phổ biến ở nhiều nước khác, cho nên ta có thể học tập nhiều ở những lý luận, những kinh nghiệm của các sử gia các nước bạn. Nhưng vấn đề chủ yếu vẫn là xuất phát từ tình hình cụ thể nước mình, theo sát yêu cầu cụ thể của thực tế nước mình mà đề xuất các vấn đề lý luận, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề ấy. Trong lĩnh vực chính trị chúng ta vẫn làm như vậy thì trong lĩnh vực học thuật, cụ thể là trong lĩnh vực khoa học lịch sử, chúng ta cũng có thể và phải làm như vậy. Cố nhiên ở lĩnh vực khoa học chính trị thì vì bản thân đối tượng của nó linh hoạt và độc đáo lạ thường cho nên nó có đòi hỏi rất cao về tinh thần sáng tạo. Nhưng như vậy không phải là trong khoa học không cần tinh thần sáng tạo. Nhất là khoa học mà ta nói đây không phải là khoa học tự nhiên mà là khoa học xã hội, không phải khoa học nào khác mà lại là khoa học lịch sử. Cho nên đối tượng của nó — tuy chỉ là quá

khứ, nhưng không phải là kém phức tạp, không phải là có thể dùng lối rập khuôn mà có thể giải quyết được.

Cho nên căn cứ vào nhiệm vụ chung về công tác tư tưởng, về nhiệm vụ của các ngành khoa học trong giai đoạn tới mà Đảng ta đã đề ra, và căn cứ vào thực tế cụ thể hiện nay, căn cứ vào tình hình phát triển tương lai và yêu cầu của công tác sử học sau này, trong 5 năm tới, Viện Sử học sẽ đặt công tác lý luận lên hàng đầu và coi nó là trọng tâm cần chú trọng đặc biệt trong hai năm đầu của kế hoạch 5 năm.

Nhiệm vụ chung của công tác lý luận trong giai đoạn sắp tới mà Viện Sử học đã đề ra là, thứ nhất: tuyên truyền và phổ biến một cách có hệ thống toàn bộ những ý kiến chính của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin như Mác, Ăng-ghe-n. Lê-nin, Sta-lin bản về lý luận sử học, và các vấn đề sử học và các vấn đề lịch sử quan trọng. Đồng thời tiếp tục phê phán một cách có hệ thống và sâu sắc mọi quan điểm sử học phản động của phong kiến, tư sản, thực dân, mọi biểu hiện của chủ nghĩa xét lại thể hiện trong toàn bộ các tác phẩm và các tài liệu lịch sử của Việt-nam từ trước đến nay. Hai là, căn cứ ở tình hình và yêu cầu cụ thể của giới sử học nước ta nghiên cứu và biên soạn một số các tác phẩm chuyên nôm bản về các vấn đề lý luận sử học và phương pháp sử học (historiographie); đồng thời cũng tiến hành phê phán những biểu hiện của lý luận duy tâm, siêu hình, biểu hiện của phương pháp sử học duy tâm siêu hình. Ngoài ra cũng cần phiên dịch và xuất bản những tác phẩm lý luận chuyên môn về dân tộc học mác-xít,

khảo cổ học mác-xít của các nước bạn Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em để giúp cho cán bộ sử học nắm vững sự vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong chuyên môn cụ thể của từng ngành. Và ba là, tiếp tục giải quyết các vấn đề về nhiệm vụ, đường lối, phương châm công tác sử học; vấn đề làm thế nào có thể đem công tác sử học phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị trước mắt của Đảng.

Cùng với phong trào học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin đang lan rộng

toàn thể cán bộ, cùng với việc tích cực học tập Liên-xô và các nước bạn, chắc chắn rằng giới sử học sẽ hoàn thành được nhiệm vụ công tác lý luận trên đây để tạo điều kiện thực hiện khẩu hiệu « Tiến quân vào thành trì khoa học » của Đảng, để có thể đi sâu vào các vấn đề lịch sử, có thể nghiên cứu lịch sử một cách sáng tạo, do đó sẽ có nhiều đóng góp tốt cho công cuộc xây dựng văn hóa nói chung cũng như cho cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng của chủ nghĩa xã hội nói riêng.

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI

đã được đề xuất và nghiên cứu trong 7 năm qua

HỒNG - QUANG

CÔNG tác sử học phải phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng. Cuộc cách mạng của chúng ta trong giai đoạn vừa qua là một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, và hiện nay trên miền Bắc thân yêu, chúng ta đang bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Như mọi người đều biết, vấn đề cách mạng dân tộc và dân chủ ngày nay không phải cho mãi đến bây giờ mới đặt ra, mà nó đã đặt ra từ thời cận đại của lịch sử Việt-nam. Nói khác đi, đối tượng của cách mạng dân tộc và dân chủ là đế quốc và phong kiến, ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX, đối tượng cách mạng dân tộc dân chủ đã xuất hiện, cũng tức là vấn đề cách mạng dân tộc và dân chủ cũng đặt ra. Các thế hệ của phong trào cách mạng liên tiếp đứng lên giải quyết vấn đề cách mạng, nhưng tất cả đều thất bại. Chỉ đến khi giai cấp vô sản ra đời và lãnh đạo cách mạng thì vấn đề cách mạng dân tộc dân chủ mới được tiến hành giải quyết đúng đắn. Cho nên muốn hiểu thấu các vấn đề của cuộc cách mạng hiện nay như đối tượng, lực lượng, động lực của cách mạng thì rất cần thiết phải nghiên cứu về lịch sử cận hiện đại, đó là điều mà ai cũng thấy rõ.

Cho nên để phục vụ tốt cho nhiệm vụ cách mạng hiện nay, công tác nghiên cứu sử học phải lấy cận hiện đại làm trọng tâm nghiên cứu.

Và cho đến nay, nhìn vào những kết quả của công tác nghiên cứu sử học nói chung thì ngành cận hiện đại vẫn nổi bật, chiếm ưu thế hơn cả. Trong tổng số những luận

văn và những tác phẩm về sử học nói chung, phần nói về lịch sử cận hiện đại vẫn chiếm đa số.

Và trải qua 7 năm phát triển của công tác nghiên cứu lịch sử, đến nay ngành cận hiện đại sử vẫn là ngành trưởng thành hơn cả.

Điều đó cũng dễ hiểu: công tác sử học phải gắn liền với công tác cách mạng, mà bộ môn cận hiện đại sử là bộ môn có tác dụng trực tiếp phục vụ cho nhiệm vụ đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản. Cho nên hoàn toàn dễ hiểu khi thấy ngành cận hiện đại sử phát triển nhất so với các ngành khác; và có thể coi đó là tình hình chung có tính quy luật của sự phát triển sử học, của công tác sử học ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta đã trải qua giai đoạn cách mạng dân tộc và dân chủ, chúng ta đang ở giai đoạn đầu của một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để có thể tiến mạnh, phục vụ tốt trong giai đoạn mới, lúc này ta cần phải nhìn lại bước đường đã qua để xem thử chúng ta đã làm được những gì, làm được đến đâu, còn những thiếu sót, nhược điểm gì trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Trong công tác khoa học, vấn đề chất lượng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Cho nên khi kiểm điểm công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta, không những chúng ta cần phải xét về mặt số lượng công việc đã làm, mà đặc biệt chúng ta cần chú trọng

xét về mặt chất lượng. Chúng ta đã đề xuất, nghiên cứu, giải quyết được vấn đề gì trong công tác nghiên cứu lịch sử. Chúng tôi

nghĩ rằng làm như thế sẽ có tác dụng tốt cho việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học tiến lên.

Năm 1953, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập, và từ đó, công tác nghiên cứu lịch sử cận hiện đại mới phát triển. Nhưng từ năm 1948, những cán bộ của Đảng cũng đã đề ra sự cần thiết phải nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt-nam, cụ thể là viết một quyển về lịch sử cận hiện đại Việt-nam, cụ thể là viết một quyển về lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam và lịch sử kháng chiến. Và sau đó hai năm, năm 1950, giữa những chiến thắng lớn của chiến dịch Biên giới nối liền hậu phương kháng chiến với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, tác phẩm đầu tiên nói về lịch sử phong trào cách mạng cận đại Việt-nam đã ra đời: quyển *Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* của đồng chí Trần-huy-Liệu. Đó là một công trình nghiên cứu đầu tiên tương đối sâu về phong trào cách mạng từ ngót một trăm năm trở lại đây. Hầu hết các cuộc vận động cách mạng trong thời kỳ cận đại đều được tác giả nghiên cứu và trình bày. Đặc biệt phải kể đến một ưu điểm của tác phẩm này là nó rất chú trọng đến lịch sử phong trào cách mạng của các dân tộc thiểu số và lịch sử Đảng. Tác giả quan niệm rất đúng là kể từ khi Đảng thành lập, lịch sử cách mạng xét về bản chất của nó, ý nghĩa của nó, về nội dung của nó, căn bản là lịch sử Đảng. Cố nhiên do những điều kiện của kháng chiến hạn chế — như về tài liệu và thì giờ —, tác phẩm này cũng có một số nhược điểm và khuyết điểm nhất định cả về nội dung lẫn về cách trình bày. Nhưng đặt trong hoàn cảnh lúc ấy, đây là một cố gắng đáng kể và có cống hiến tốt cho ngành sử cận hiện đại. Đây có thể coi là tác phẩm mở đầu cho công tác nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Việt-nam.

Cho đến khi Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập, công tác nghiên cứu cận hiện đại sử mới thực sự phát triển mạnh. Tất cả các vấn đề quan trọng của lịch sử cận hiện đại đã được đề xuất và nghiên cứu, một số đã được đi sâu, và có khá nhiều vấn đề đã được giải quyết.

Từ năm 1953 tới nay, qua 7 năm công tác, về mặt nghiên cứu lịch sử cận đại, chúng ta đã làm được những công việc nhất định và thu được những kết quả nhất định trong công tác nghiên cứu khoa học. Ta có thể kể ra những vấn đề chủ yếu sau đây, những vấn đề mà trong 7 năm qua giới sử học đề xuất nghiên cứu để giải quyết.

Vấn đề thứ nhất là vấn đề *giai cấp tư sản Việt-nam*. Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng, không những về mặt học thuật, mà cả về mặt chính trị nữa. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam cũng cần thiết phải nghiên cứu cũng như trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp tư sản Việt-nam hình thành từ bao giờ? Ở Việt-nam, lớp tư sản mại bản có hợp thành một giai cấp hay không? Giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam có đặc điểm gì? Giai cấp tư sản mại bản Việt-nam có đặc điểm gì? Tầng lớp phú nông ở nông thôn Việt-nam có những đặc điểm gì? Đó là những câu hỏi đề ra cho những người nghiên cứu sử học khi nghiên cứu về giai cấp tư sản Việt-nam. Người đầu tiên nghiên cứu về vấn đề này là đồng chí Minh-Tranh. Và người đã đi sâu vào vấn đề này là đồng chí Nguyễn-công-Bình, trong một loạt các bài luận văn đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* trước kia và tập san *Nghiên cứu lịch sử* ngày nay về giai cấp tư sản dân tộc, giai cấp tư sản mại bản và về tầng lớp phú nông. Những bài tập san này cũng được gộp lại bổ sung và sửa chữa thành sách xuất bản, đó là cuốn *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc* của Nguyễn-công-Bình. Qua những công trình nghiên cứu trên đây, tác giả cũng đã cố gắng góp phần giải quyết các vấn đề đã nêu ra ở trên. Và trong một chừng mực nào đó tác giả cũng đã giải quyết được một số vấn đề nhất định. Chẳng hạn như về giai cấp tư sản dân tộc, bằng nhiều tài liệu cụ thể tác giả đã nêu rõ đặc tính của nó là: nhỏ bé, yếu ớt, kinh doanh thương nghiệp là chủ yếu; nó có mâu thuẫn

với đế quốc nhưng lại có liên hệ chặt chẽ với đế quốc, có mâu thuẫn với phong kiến nhưng lại có liên hệ với phong kiến (địa chủ tư sản hóa, hoặc nửa địa chủ nửa tư sản, hoặc từ tư sản chuyển thành địa chủ, hoặc là tư sản nhưng có bóc lột theo lối phong kiến). Về tầng lớp tư sản mại bản, tác giả khẳng định rằng ở Việt-nam có tồn tại giai cấp tư sản mại bản, và đặc tính của nó là nhỏ bé, không phải là giai cấp quan liêu nắm quyền thống trị (như Trung-quốc hồi Tưởng Giới-Thạch), và có liên hệ chặt chẽ với địa chủ phong kiến. Tác giả cũng phân tích tình hình giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam hiện nay nó phát triển hơn trước, trở thành giai cấp quan liêu và có liên hệ chặt chẽ với địa chủ. Cổ nhiên khi nghiên cứu về các vấn đề trên đây, tác giả đã lấy những nhận định của Trung ương Đảng để làm kim chỉ nam, hướng dẫn cho mình đi sâu vào các mặt cụ thể. Tuy nhiên trong một phạm vi nhất định và ở nhiều khía cạnh cụ thể của vấn đề, tác giả cũng có những kiến giải riêng độc đáo.

Cổ nhiên như thế tuyệt nhiên không phải là vấn đề giai cấp tư sản thế là đã được giải quyết chính xác và toàn bộ. Thực ra thì trong những luận điểm của tác giả có nhiều chỗ cần phải thảo luận, cần phải đi sâu thêm, và cũng có nhiều vấn đề khác cần phải đề xuất và nghiên cứu. Song dù sao, thì vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam như thế cũng có thể coi là đã được đi sâu nghiên cứu và có một số kết quả tốt.

Ở đây cũng cần phải kể đến những bài luận văn chính trị của các lãnh tụ, các cán bộ cao cấp của Đảng và các cán bộ khác làm công tác lý luận đã viết về giai cấp tư sản Việt-nam. Đó là những cống hiến lớn vào công tác nghiên cứu lịch sử cận hiện đại nói chung, và nghiên cứu về giai cấp tư sản Việt-nam nói riêng.

Vấn đề thứ hai là vấn đề hình thành *giai cấp công nhân Việt-nam*. Vấn đề giai cấp công nhân Việt-nam, xét theo vị trí của nó thì nó có một tầm quan trọng hàng đầu trong việc nghiên cứu lịch sử cận hiện đại. Vậy mà vấn đề này lại không được giới sử học chú trọng nghiên cứu. Đó là một thiếu

sót do nơi quan niệm của nhiều người; công tác sử học vẫn chưa chính xác. Cũng đã có một số công trình nghiên cứu bước đầu về vấn đề này. Song như thế tuyệt nhiên không phải là vấn đề giai cấp công nhân không được nghiên cứu chút nào. Vấn đề hình thành giai cấp công nhân, đầu tiên là do đồng chí Trần-huy-Liệu đề ra trong quyển *Lịch sử làm mười năm chống Pháp* tập I. Tiếp sau đó đồng chí Trần-văn-Giàu viết một tác phẩm dày bản riêng về giai cấp công nhân Việt-nam, trong đó gồm có các vấn đề hình thành giai cấp công nhân, lịch sử phát triển của giai cấp công nhân và lịch sử phong trào công nhân từ khi nó hình thành cho đến cao trào cách mạng 1930 — 1931.

Bàn về giai cấp công nhân Việt-nam, hiện nay có hai ý kiến khác nhau: đồng chí Trần-huy-Liệu thì cho rằng cho đến sau đại chiến thứ nhất, giai cấp công nhân mới hình thành; còn đồng chí Trần-văn-Giàu thì lại cho rằng giai cấp công nhân đã hình thành từ trước đại chiến thứ nhất. Tiếp theo hai đồng chí, một số cán bộ nghiên cứu sử học khác cũng phát biểu những ý kiến của mình về vấn đề này. Cho đến nay, vấn đề này vẫn chưa được bàn luận kỹ càng nên vẫn chưa có cơ sở để đi đến thống nhất. Tuy vậy muốn có thể giải quyết vấn đề này thì về lý luận cần phải thống nhất với nhau: thế nào là một giai cấp đã hình thành, căn cứ vào tiêu chuẩn nào mà định, và những nhà kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã phát biểu về vấn đề này như thế nào. Mặt khác cũng phải thống nhất với nhau về nội dung khái niệm « giai cấp công nhân », giai cấp công nhân gồm những ai, đó là một câu hỏi cần phải giải đáp cho rõ ràng, minh bạch. Và về mặt tài liệu, thì, điều cần đầu tiên là phải tiến hành sưu tầm có hệ thống, có phương pháp, và nhất là phải thẩm tra và xác minh tài liệu cho tốt.

Vấn đề giai cấp công nhân hiện nay đương được tiếp tục nghiên cứu. Chắc chắn rồi đây vấn đề này sẽ được đi sâu và giải quyết tốt.

Vấn đề thứ ba được đi sâu nghiên cứu trong thời gian vừa qua là vấn đề *linh chất*

của những phong trào cách mạng từ cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX. Đây là một giai đoạn lịch sử khá phức tạp do tính chất không thuần nhất của phong trào cách mạng. Đây cũng là một giai đoạn lịch sử mà có lắm vấn đề tranh cãi nhất, lắm kiến giải khác nhau nhất. Rõ ràng là nếu giai đoạn này không được nghiên cứu và giải quyết thì cũng không thể nói đến việc nghiên cứu tốt các giai đoạn sau. Cho nên so với các vấn đề khác, vấn đề này là một trong những vấn đề được đông đảo người tham gia nghiên cứu nhiều nhất. Riêng đồng chí Trần-huy-Liệu đã viết tám bài luận văn ngắn bàn về các vấn đề lịch sử trong giai đoạn này. Sau đồng chí Trần-huy-Liệu, còn có các đồng chí Tôn-quang-Phiệt, Nguyễn-công-Bình, Nguyễn-bình-Minh, Trần-Kiên tham gia viết về giai đoạn này.

Tất cả các bài luận văn của các đồng chí trên đây đều nhằm mục đích chủ yếu là xác định tính chất giai cấp của các cuộc vận động cách mạng trong giai đoạn này. Chẳng hạn phong trào Đông du và Đông-kinh nghĩa thực là của giai cấp nào, mạng ý thức hệ gì, cơ sở xã hội của nó là ở đâu; phong trào Yên-thế là phong trào do phong kiến lãnh đạo hay là phong trào nông dân, nó có tính chất phong kiến (cần vương) hay là có tính chất dân chủ tư sản, hay là tính chất gì? Có thể nói tất cả những vấn đề đề ra trên đây đều đã được giải quyết về căn bản. Và điều đặc biệt là phần lớn đều đã nhất trí với nhau về số lớn các vấn đề của giai đoạn này. Cũng cần phải nói sự đóng góp của đồng chí Trần-huy-Liệu trong việc nghiên cứu giai đoạn này. Đồng chí Trần-huy-Liệu là người đã đề xuất ra nhiều vấn đề và tự mình cũng nghiên cứu và giải quyết các vấn đề đó. Phần lớn những nhận định của đồng chí đã được giới sử học đồng tình.

Tuy nhiên như thế không phải là trong giai đoạn này không còn vấn đề gì khác, không còn có những kiến giải khác nhau. Chẳng hạn như hiện nay về vấn đề tính chất giai cấp của phong trào cần vương, còn có những ý kiến trái ngược hẳn nhau: có người thì cho đó là đại biểu cho thành phần phong kiến yêu nước, có người thì

lại cho đó là đại biểu cho nhân dân, chủ yếu là nông dân. Đó cũng là một vấn đề rất quan trọng vì nó có liên quan đến vấn đề nhận định về vai trò giai cấp phong kiến trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Có thể coi đó là vấn đề quan trọng nhất còn tồn tại trong giai đoạn lịch sử này.

Vấn đề thứ tư là vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân. Sự quan trọng của vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt nam nói chung và lịch sử cận hiện đại nói riêng như thế nào thì có thể nói tất cả những người nghiên cứu sử học đều đã thấy rõ và nhất trí với nhau. Cho nên trong lịch sử cận hiện đại, vấn đề ruộng đất cũng được nhiều người chú trọng nghiên cứu. Đồng chí Hồ-tuấn-Niêm trong một loạt bài văn đã viết về công điền công thổ ở Việt-nam dưới thời phong kiến cũng như dưới thời Pháp thuộc. Đồng chí Nguyễn-công-Bình cũng viết một bài về « chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt-nam ». Sau đó đồng chí Nguyễn-kiến-Giang cũng viết riêng một cuốn sách khảo cứu về tình hình ruộng đất dưới thời Pháp thuộc. Và trong cuốn *Xã thôn Việt-nam*, đồng chí Nguyễn-hồng-Phong cũng dành một chương phân tích về chế độ sở hữu ruộng đất nói chung và chế độ công điền công thổ ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc nói riêng. Tất cả các bài luận văn và những cuốn sách bàn về vấn đề ruộng đất của các tác giả trên đây đều nhằm mục đích nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện và có hệ thống tình hình phân phối ruộng đất, tình hình chiếm hữu ruộng đất của thực dân, phong kiến địa chủ, các hình thức bóc lột nông dân. Đặc biệt là các tác giả trên đây đều rất chú trọng đến việc phân tích chế độ công điền công thổ ở Việt-nam. Các tác giả đều nhất trí nhận định rằng chế độ công điền công thổ là tàn dư của chế độ sở hữu ruộng đất của công xã nông thôn. Chế độ này đã bị chế độ phong kiến thực dân bóp méo, xuyên tạc đi để tiến hành bóc lột nông dân một cách khôn khéo hơn.

Ở đây, còn một vấn đề rất quan trọng cần tập trung lực lượng để giải quyết là lịch sử cách mạng ruộng đất ở Việt-nam. Có thể khẳng định rằng cuộc cách mạng ruộng đất ở Việt-nam là một cuộc cách mạng lớn, có ý nghĩa lịch sử quan trọng, cũng có

ảnh hưởng quốc tế trong một chừng mực và một phạm vi nhất định. Cho nên các nhà sử học không thể không nghiên cứu vấn đề này.

Về vấn đề phong trào nông dân cũng có một số người nghiên cứu. Đồng chí Minh-Tranh là người đầu tiên đã viết một bài luận văn có tính chất lý luận nhận định khái quát về đặc điểm của phong trào nông dân từ thời phong kiến đến thời Pháp thuộc. Tiếp sau có mấy bài khác của K.Q. và của bạn Trương-hữu-Quỳnh viết ra để thảo luận về một số điểm trong bài của bạn Minh-Tranh. Bài nghiên cứu của đồng chí Minh-Tranh có nhiều ý kiến độc đáo và cũng có một vài ý kiến hay. Chẳng hạn, tác giả nhận định rằng phong trào nông dân Việt-nam thường là kết hợp với phong trào dân tộc, có tính chất dân tộc. Đó là một nhận định đúng và nói lên được đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam. Tuy nhiên trong bài nghiên cứu trên cũng có nhiều điểm cần phải thảo luận lại cho rõ ràng, chính xác hơn. Chẳng hạn dù sao thì cũng phải phân biệt giữa phong trào dân tộc và phong trào nông dân. Rõ ràng là không thể từ mệnh đề rất đúng: phong trào nông dân Việt-nam thường lồng vào phong trào dân tộc, mà suy ra là phong trào dân tộc nào ở Việt-nam cũng là phong trào nông dân. Đây chính là chỗ mà nhiều người nghiên cứu sử học đã không tán thành đồng chí Minh-Tranh. Đó cũng là một trong những vấn đề quan trọng mà sau này giới sử học cần nghiên cứu sâu để giải quyết. Vì lẽ vấn đề này nó vừa liên quan đến nhận định tính chất của phong trào nông dân lại cũng liên quan đến nhận định về tính chất của phong trào dân tộc, nó vừa có ý nghĩa thực tiễn lại vừa có ý nghĩa về lý luận nữa: nếu như thế nào mệnh đề này của chủ nghĩa Lê-nin: vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân.

Vấn đề thứ năm là vấn đề lịch sử Đảng. Sự thực đây không phải là một vấn đề. Vì trong này có rất nhiều vấn đề khác nữa cần nghiên cứu riêng và nghiên cứu sâu mới giải quyết được. Đó là một chuyện đề lớn về lý luận, đòi hỏi đóng góp của nhiều người mới giải quyết được. Trước đây 10

năm, đồng chí Trần-huy-Liệu đã nghiên cứu và viết về lịch sử Đảng trong cuốn *Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*. Về sau, trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, đồng chí lại nêu sự quan trọng của vấn đề nghiên cứu lịch sử Đảng. Trong bộ *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, đồng chí Trần-huy-Liệu đã dành quyển II tập thượng và tập hạ nói về lịch sử Đảng. Ngoài đồng chí Trần-huy-Liệu ra, trong giới nghiên cứu sử học cũng có một số các đồng chí khác như Minh-Tranh, Nguyễn-hồng-Phong, Văn-Tân, Văn-Tạo đã viết một số luận văn bàn về các vấn đề có liên quan đến lịch sử Đảng như các vấn đề: sự thành lập Đảng, chính sách mặt trận của Đảng, lãnh tụ Đảng, v.v...

Về mặt lịch sử Đảng không phải chỉ có giới sử học nghiên cứu mà các lãnh tụ Đảng, các cán bộ lâu năm của Đảng và các cán bộ tuyên huấn cũng nghiên cứu và viết rất nhiều về lịch sử Đảng: đó là các tác phẩm của đồng chí Bùi-công-Trường, Nguyễn-văn-Trân, Trần-văn-Giàu, và nhiều người khác nữa. Trong dịp kỷ niệm thành lập Đảng, Hồ Chủ tịch và các đồng chí Lê-Duẩn, Trường-Chinh và nhiều đồng chí Trung ương khác đã viết nhiều bài luận văn sâu sắc, phân tích những vấn đề của lịch sử Đảng, của đường lối chính sách của Đảng. Đó là những văn kiện quan trọng và cơ bản giúp cho tất cả những ai muốn đi sâu vào việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Vì trong những văn kiện này bao gồm tất cả những nhận định khái quát về tất cả các vấn đề quan trọng của lịch sử Đảng, của đường lối chính sách Đảng. Quyển *Ba mươi năm đấu tranh của Đảng* của Ban tuyên huấn xuất bản trong dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng cũng là một đóng góp tốt vào công tác nghiên cứu lịch sử Đảng.

Vấn đề lịch sử Đảng có ý nghĩa rất quan trọng đối với bản thân công tác sử học nói chung cũng như xét về mặt tác dụng phục vụ chính trị của sử học. Vì lịch sử cách mạng Việt-nam, từ khi giải cấp vô sản, trở thành một giai cấp tự giác, bước lên vũ đài chính trị lãnh đạo nhân dân làm cách mạng đến nay, về căn bản là lịch sử của Đảng. Có một hiện tượng quan trọng nào trong lịch sử 30 năm nay lại không có

liên quan đến cuộc vận động cách mạng dân tộc và dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo, cụ thể là do Đảng lãnh đạo. Mặt khác, lịch sử Đảng là lịch sử của sự vận dụng khoa học chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách sáng tạo trong hoàn cảnh đặc thù của dân tộc ta, là lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê-nin Việt-nam, chủ nghĩa Mác - Lê-nin khoác hình thức dân tộc; lịch sử Đảng do đó là hệ thống những kiến thức bách khoa về chính trị, về sự lãnh đạo của Đảng ta trên mọi mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tư tưởng. Cho nên tác dụng giáo dục thế giới quan Mác-Lê-nin, giáo dục tư tưởng chính trị, giáo dục lý luận mác-xít lê-nin-nít của lịch sử Đảng rất là quan trọng. Vì vậy hiện nay không có ai là không thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử Đảng.

Một vấn đề quan trọng nữa mà trong thời gian vừa qua cũng chú trọng nghiên cứu là *Cách mạng tháng Tám*. Vị trí quan trọng của việc nghiên cứu Cách mạng tháng Tám như thế nào trong lịch sử cận hiện đại Việt-nam thì tất cả các nhà sử học đều nhất trí. Tuy nhiên cho mãi đến những năm gần đây, đặc biệt là trong dịp kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vấn đề Cách mạng tháng Tám mới được thực sự đi sâu nghiên cứu. Lý do đầu tiên là vì khó khăn về tài liệu. Muốn nghiên cứu tốt thì phải có sưu tầm tài liệu ở khắp các địa phương, mà công tác này không thể tiến hành được trong điều kiện kháng chiến, cũng như trong tình hình của những năm khôi phục kinh tế sau hòa bình. Nhưng lý do quan trọng hơn là trình độ lý luận. Vấn đề Cách mạng tháng Tám là vấn đề khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Thành công của Cách mạng tháng Tám là một thành công lớn của khoa học cách mạng. Cho nên muốn có thể nêu lên các vấn đề, đi sâu nghiên cứu và giải quyết vấn đề thì người nghiên cứu phải có trình độ hiểu biết lý luận về chiến lược và chiến thuật của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, cũng phải có những kiến thức nhất định về lịch sử cách mạng Nga: điển hình của cách mạng vô sản trên thế giới, cách mạng Trung-quốc: điển hình cách mạng vô sản

của các nước phương Đông. Mà trong thời kháng chiến, các cán bộ nghiên cứu sử học còn chưa có được trình độ như vậy.

Vấn đề Cách mạng tháng Tám được nghiên cứu đầu tiên là trong một tác phẩm lý luận chính trị: cuốn *Cách mạng tháng Tám* của đồng chí Trường-Chinh. Đó là một tác phẩm ngắn nhưng xúc tích. Và từ ngày tác phẩm đó ra đời nó đã trở thành tác phẩm lý luận cơ bản cho tất cả những ai muốn nghiên cứu Cách mạng tháng Tám. Hơn thế nữa, suốt trong 15 năm khi người ta muốn tìm hiểu lịch sử Cách mạng tháng Tám người ta cũng chỉ có một cuốn sách đọc nhất này. Ngay sau khi Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập, một vấn đề đặt ra là cần phải chú trọng nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám. Trong bộ tài liệu *Tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* đã có 3 quyển về lịch sử Cách mạng tháng Tám. Ngoài ra còn có một quyển sưu tầm các văn kiện quan trọng và một số tài liệu về Cách mạng tháng Tám, đó là quyển *Chặt xiềng* và quyển *Cách mạng tháng Tám*.

Nhưng việc nghiên cứu Cách mạng tháng Tám được đẩy mạnh nhiều nhất là trong dịp kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Ngành cận hiện đại trong Viện Sử học đặt trọng tâm công tác trong năm 1960 là nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám để phục vụ cho công tác tuyên truyền nhân dịp kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Thực hiện chương trình của Viện về mặt nghiên cứu đã viết được một cuốn sách về Cách mạng tháng Tám, đó là cuốn *lịch sử Cách mạng tháng Tám* của Văn-Tạo, Thành-thế-Vỹ, Nguyễn-công-Bình. Đây là một cuốn sử Cách mạng tháng Tám đầu tiên tương đối nhiều trang kể từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Ngoài ra về mặt tài liệu lịch sử, anh em ở tổ Cách mạng tháng Tám với phương pháp điều tra lấy tài liệu trực tiếp, đã biên soạn được hai cuốn sách *Cách mạng tháng Tám* tập I và II nói về Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Hà-nội và ở từng tỉnh trong toàn quốc. Đây là một cuốn sách có nhiều tài liệu phong phú nhất về Cách mạng tháng Tám từ trước đến nay.

Ngoài những tác phẩm trên đây, trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* cũng có một số bài bàn về các vấn đề của Cách mạng tháng Tám như tính chất của Cách mạng tháng Tám, ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng Tám, truyền thống đấu tranh vũ trang của Đảng trong Cách mạng tháng Tám v. v....

Ở đây cũng cần phải nhắc đến những cống hiến lớn của các luận văn của các đồng chí Trung ương Đảng và nhiều cán bộ lâu năm của Đảng bàn về Cách mạng tháng Tám và 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đối với việc nghiên cứu các vấn đề về Cách mạng tháng Tám.

Nếu nói riêng về công tác của ngành cận hiện đại sử trong Viện Sử học thì ta có thể nói rằng trong thời gian vừa qua đối với vấn đề nghiên cứu Cách mạng tháng Tám, chúng ta đã tiến một bước dài. Hai cuốn tài liệu về lịch sử Cách mạng tháng Tám ở Hà-nội và các tỉnh trong toàn quốc dày gần 1.000 trang và một tập sách có tính chất khảo cứu lý luận về Cách mạng tháng Tám dày gần 300 trang có thể coi là một kết quả đáng khuyến khích, một đóng góp tích cực vào công tác nghiên cứu về cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc ta.

Nhưng dù đã có cố gắng nhiều, nhìn chung, ta vẫn thấy rằng công tác nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám của chúng ta không xứng với đòi hỏi của bản thân vấn đề, nghĩa là không xứng với nội dung vô cùng phong phú của đối tượng mà chúng ta nghiên cứu. Biết bao nhiêu vấn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám, những vấn đề về chiến lược, chiến thuật, về nghệ thuật lãnh đạo khởi nghĩa của Cách mạng tháng Tám, vẫn chưa được nghiên cứu sâu, thậm chí có nhiều vấn đề vẫn chưa được đề xuất. Và cho đến nay, 15 năm đã qua, chúng ta vẫn chưa có một quyển chuyên sử về Cách mạng tháng Tám mà về nội dung cũng như về quy mô cũng phải xứng đáng với đối tượng mà nó phản ánh. Phải coi rằng đó là một tình trạng lạc hậu về học thuật so với sự tiến triển của hiện thực cách mạng, so với yêu cầu của quần chúng. Trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*, trong bài « Những vấn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám cần đi sâu nghiên cứu », Ban

biên tập tập san có đề xuất một số vấn đề lớn quan trọng của Cách mạng tháng Tám và kêu gọi giới sử học hãy hưởng ứng tham gia nghiên cứu các vấn đề đó cũng như nhiều vấn đề khác nữa. Nghiên cứu tốt các vấn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám chẳng những giúp cho chúng ta thấy được một cách cụ thể sự lãnh đạo tài tình của Đảng, sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách sáng tạo của Đảng trong một hoàn cảnh vô cùng phức tạp và sinh động của nước ta hồi ấy, mà còn giúp cho chúng ta nâng cao trình độ lý luận, hiểu sâu các vấn đề chiến lược và chiến thuật của Đảng do đây mà đẩy mạnh, làm tốt công tác xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Hơn thế nữa, cuộc Cách mạng tháng Tám của ta là một cuộc cách mạng điển hình ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, do đó sự thành công của nó có ảnh hưởng không nhỏ đối với phong trào cách mạng dân tộc, dân chủ ở các nước Đông Nam châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Cho nên nghiên cứu những kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám còn có tác dụng quốc tế nữa. Đó là một vinh dự nhưng cũng là một nhiệm vụ nặng nề và khó khăn đối với các nhà nghiên cứu sử học. Song đó cũng là một nhiệm vụ mà chúng ta buộc phải hoàn thành cho tốt.

Trên đây là những vấn đề của khoa học lịch sử mà trong thời gian vừa qua đã được nhiều người công tác sử học tham gia nghiên cứu. Ngoài ra còn có một số vấn đề khác nữa đã được đề xuất, song chúng tôi không kể ra đây vì đó là những vấn đề chưa được nhiều cán bộ sử học tham gia nghiên cứu. Mặt khác trên đây cũng chỉ là nói về các vấn đề lịch sử cận hiện đại đã được đề xuất, và đi sâu nghiên cứu, chứ không phải đó là toàn bộ công tác, toàn bộ những kết quả nghiên cứu của ngành lịch sử cận hiện đại.

Chẳng hạn, nếu kể về đóng góp của ngành cận hiện đại sử thì phải nói đến cuốn *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của đồng chí Trần-huy-Liệu, đó là một tác phẩm có nhiều cống hiến tốt cho công tác nghiên cứu lịch sử cận hiện đại. Tác phẩm này đã được hai nước bạn

Liên-xô và Trung-quốc dịch xuất bản. Thêm vào đó bộ tài liệu *Tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* gồm 12 cuốn, và quyển *Những thủ đoạn bóc lột của thực dân Pháp* của Nguyễn-khắc-Đạm cũng là

những đóng góp tích cực cho công tác sử học.

Tóm lại ở đây chỉ xét về những vấn đề của lịch sử cận hiện đại đã được đề xuất nghiên cứu trong 7 năm qua mà thôi.

Nhìn chung những kết quả nghiên cứu trên với mức độ nông sâu khác nhau, chúng ta có thể đánh giá như thế nào. Phải nhận rằng với một số cán bộ quá ít ỏi, và trình độ cả về lý luận lẫn chuyên môn của đa số còn thấp, vậy mà trong khoảng thời gian 7 năm đã có thể làm được một số công việc trên đây, như thế kể được là có nhiều cố gắng đáng khuyến khích.

Tuy nhiên cũng do những điều kiện nhất định giới hạn, nhìn chung về tình hình công tác nghiên cứu sử học, ta có thể thấy một điểm nổi bật là: nói chung việc nghiên cứu mới tập trung vào các vấn đề của *lịch sử cách mạng* chứ chưa chú ý nghiên cứu *lịch sử cận hiện đại* toàn diện. *Lịch sử cách mạng cận hiện đại* và *lịch sử cận hiện đại* có chỗ lồng vào nhau nhưng cũng có những chỗ khác nhau. *Lịch sử cận hiện đại* là thuộc phạm trù thông sử, còn *lịch sử cách mạng cận đại* và *hiện đại* thì lại thuộc phạm trù chuyên sử. Do đó mà *lịch sử cận hiện đại* rộng hơn là *lịch sử cách mạng cận đại* và *hiện đại*. Khi nghiên cứu *lịch sử cách mạng* thì chỉ cần chú ý đến các phong trào cách mạng, còn nếu nghiên cứu về thông sử thì phải chú ý về tất cả các vấn đề của hạ tầng cơ sở cũng như thượng tầng kiến trúc của xã hội, như nông nghiệp, thương nghiệp, nhà nước, pháp chế, khoa học, giáo dục, nghệ thuật... chẳng hạn. Cố nhiên trong *lịch sử cận hiện đại* thì *lịch sử cách mạng* là quan trọng nhất, cơ sở nhất, là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ *lịch sử* nói chung về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa.

Do chỗ trong thời gian vừa qua ngành sử học chỉ mới chú trọng nghiên cứu về *lịch sử cách mạng* cho nên có rất nhiều vấn đề của *lịch sử cận hiện đại* còn chưa được đề xuất, nghiên cứu ví như các vấn đề về sự phát triển kinh tế, sự phát triển văn hóa dưới thời Pháp thuộc chẳng hạn. Cho đến

nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào bàn về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, một vấn đề rất quan trọng. Cũng như kể từ năm 1930 trở đi, nghĩa là kể từ khi thành lập Đảng đến nay, *lịch sử đấu tranh giữa tư tưởng vô sản và các thù tư tưởng phi vô sản* trong nước ta rất là phong phú, vậy mà cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào bàn về vấn đề đó cả. Hiện nay chúng ta có tương đối nhiều chuyên sử về cách mạng, về lịch sử chính trị, còn về chuyên sử kinh tế, văn hóa thì chúng ta lại rất thiếu, có thể nói là hoàn toàn chưa có.

Tình hình đó rất không có lợi cho việc nghiên cứu *lịch sử cận, hiện đại*. Vì chừng nào mà các vấn đề chuyên sử chưa được nghiên cứu thì chưa có thể nói tới việc viết một quyển thông sử tốt được. Điều đó thật đã rõ ràng, vì đứng về phương pháp nghiên cứu thì thông sử chính là tổng hợp của chuyên sử. Mao Chủ tịch cũng đã từng khuyến những người nghiên cứu *lịch sử* cần phải đi sâu vào viết các vấn đề chuyên sử trước đã rồi sau mới viết thông sử: « Đối với *lịch sử Trung-quốc* một trăm năm gần đây, cần phải tập trung nhân tài, phân công hợp tác, tiến hành nghiên cứu, khắc phục tình trạng vô tổ chức. Cần phải nghiên cứu phân tích trước mấy bộ môn *lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị, lịch sử quân sự, lịch sử văn hóa*, sau đó mới có thể tiến hành nghiên cứu tổng hợp (tôi nhấn mạnh.H.Q.) » (Mao Trạch-Đông — *Cải tạo việc học tập của chúng ta*)

Ngoài những chuyên sử về từng ngành hoạt động của xã hội, cũng cần có những chuyên sử bàn về những sự kiện lịch sử, những giai đoạn lịch sử quan trọng. Chẳng hạn những chuyên sử bàn về sự hình thành giai cấp công nhân-Việt-nam, Xô-viết Nghệ Tĩnh, Cách mạng tháng Tám, cách mạng ruộng đất, v.v... Trong thời gian vừa qua, những chuyên sử loại này còn quá ít.

Ngoài nhược điểm trên, trong thời gian vừa qua chúng ta còn thấy có một nhược điểm khác nữa là chưa đi sâu vào các vấn đề của hiện đại sử mà giai đoạn chủ yếu của nó là từ sau Cách mạng tháng Tám trở lại đây. Có thể nói giai đoạn lịch sử 15 năm từ khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập vẫn chưa được nghiên cứu. Thậm chí cho đến nay chúng ta vẫn chưa có những luận văn, những tác phẩm bàn về lịch sử kháng chiến, mặc dầu sáu năm đã qua rồi. Có tình hình này là do nhiều lý do: lý do về quan niệm không đúng cũng có mà lý do về khả năng cũng có. Về quan niệm, có người cho rằng lịch sử kháng chiến chưa cần nghiên cứu ngay vì dù sao về giai đoạn này cũng có nhiều tài liệu hơn, gần chúng ta hơn và mọi người đều có thể dễ dàng tìm hiểu nó, còn giai đoạn lịch sử từ tổng khởi nghĩa trở về trước thì ít người biết hơn, khó tìm hiểu hơn cho nên cần nghiên cứu trước. Cổ nhiên quan niệm này cũng có căn cứ vào thực tế phần nào, nhưng về căn bản là sai lầm. Rõ ràng là khi nghiên cứu các vấn đề lịch sử không phải xuất phát từ chỗ xem vấn đề nào ít tài liệu nhất, xa chúng ta hơn hay khó tìm hiểu hơn để nghiên cứu. Quan niệm này ít nhiều bị ảnh hưởng của tư tưởng « khoa học vị khoa học »: tìm những vấn đề gì khó, phức tạp để nghiên cứu, bất kể là tác dụng của vấn đề đó thế nào, chỉ thỏa mãn cái hứng thú tìm tòi, hứng thú phát hiện những cái độc đáo là được. Trái lại khi lựa chọn các vấn đề để nghiên cứu, chúng ta xuất phát từ tác dụng phục vụ cách mạng, tác dụng giáo dục tư tưởng và chính trị ở mức độ cao thấp thế nào, để từ đó quy định xem nên nghiên cứu vấn đề nào trước vấn đề nào sau. Còn nếu vì lý do nghiên cứu lịch sử kháng chiến thì có nhiều khó khăn cho nên để lại sau thì thật không vững chãi nào. Vì không thể lấy tiêu chuẩn khó và dễ để nghiên cứu, mà phải xuất phát từ cơ sở cách mạng cần cái gì trước thì làm trước. Mặt khác nếu nói nghiên cứu lịch sử kháng chiến khó hơn nghiên cứu lịch sử từ Cách mạng tháng Tám trở về trước thì hoàn toàn không có căn cứ. Khó lòng mà giải thích nổi vì sao nghiên cứu giai đoạn lịch sử mà mình đã từng sống qua, có rất nhiều tài liệu nhiều

về và vô cùng phong phú, lại có nhiều văn kiện của Đảng soi sáng cho ta từng vấn đề, từng giai đoạn mà lại khó hơn là nghiên cứu những giai đoạn lịch sử xa xăm ta chưa từng sống qua, tài liệu ít ỏi phải tìm kiếm, phải xác minh. Cho nên xét cho cùng, vấn đề vẫn là ở chỗ ý thức phục vụ, tinh thần trách nhiệm của người nghiên cứu. Phải nhận rằng yêu cầu của việc nghiên cứu lịch sử kháng chiến là rất cao, và do ý nghĩa chính trị của vấn đề nó cũng đòi hỏi rất cao ở tinh thần trách nhiệm của người nghiên cứu. Vì rằng các vấn đề của lịch sử kháng chiến hiện nay vẫn còn ý nghĩa chính trị, có tính chất thời sự. Nếu như nhận định sai lầm không đúng có thể có hại ngay về chính trị trong cuộc đấu tranh cách mạng hiện nay. Và lại lịch sử kháng chiến cũng như lịch sử 6 năm xây dựng hòa bình là giai đoạn lịch sử rất gần chúng ta. Nhân dân ta hiện nay đều là người đã trải qua giai đoạn ấy. Cho nên họ có thể kiểm tra tính chính xác của tác phẩm một cách trực tiếp.

Vấn đề là ở chỗ ấy.

Cổ nhiên nói như trên không phải chúng tôi có ý quy kết việc chưa có quyền lịch sử kháng chiến là do vấn đề ý thức phục vụ. Sự thực thì với một tổ lịch sử cận hiện đại mà từ con số 4, 5 người cho đến ngày nay trên một chục người mà trình độ lý luận của đa số còn thấp, thì trong thời gian vừa qua chỉ có thể tập trung sức lực vào việc nghiên cứu lịch sử cách mạng mà thôi. Trong điều kiện cán bộ như thế, và trong thời gian ấy thì đó là điều không tránh khỏi. Song chúng ta vẫn cứ phải nêu ra những chỗ còn thiếu, còn yếu để trong giai đoạn tới chúng ta tập trung giải quyết.

Trên cơ sở những thành quả nghiên cứu đã đạt được, căn cứ vào những nhược điểm, thiếu sót vừa qua, căn cứ vào yêu cầu hiện nay, hướng nghiên cứu của ngành cận hiện đại sử trong 5 năm tới phương hướng nghiên cứu là: một mặt đi sâu vào lịch sử cách mạng, cụ thể là sẽ chú ý nghiên cứu, viết chuyên đề, chuyên sử về tất cả các sự kiện lịch sử quan trọng nhất,

các giai đoạn quan trọng nhất của lịch sử Việt-nam kể từ khi giai cấp vô sản xuất hiện và trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt-nam cho đến nay; mặt khác, sẽ mở rộng nghiên cứu toàn diện về lịch sử cận hiện đại, đặc biệt chú trọng nghiên cứu về *lịch sử kinh tế* và *lịch sử văn hóa* để từ đó xây dựng một cuốn thông sử Việt-nam về giai đoạn cận đại và hiện đại.

Đó là phương hướng nghiên cứu của ngành cận hiện đại trong 5 năm tới.

Và so với 7 năm qua, quy mô nghiên cứu của nó sẽ lớn hơn, do đó cũng đòi hỏi phải có sự cố gắng và sự hợp tác của nhiều người mới có thể hoàn thành được.

Và ngành lịch sử cận hiện đại nhất định quyết tâm toàn thành chương trình nghiên cứu của mình, để làm sao có thể có những tác phẩm tốt phản ánh được trung thành giai đoạn lịch sử huy hoàng nhất của dân tộc ta, lịch sử cận hiện đại, đặc biệt giai đoạn từ năm 1930 trở lại đây.

7 NĂM CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU CỔ SỬ TRUNG THẾ SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC

DƯƠNG-MINH

I. CỔ SỬ VÀ TRUNG THẾ SỬ

CÔNG tác nghiên cứu cổ sử và trung thế sử của cán bộ sử học Việt-nam có thể chia làm hai thời kỳ: thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và thời kỳ Viện Sử học. Trong thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, công tác nghiên cứu lịch sử được đẩy mạnh nhất và tiến hành có hệ thống nhất là công tác nghiên cứu cận đại sử và hiện đại sử của Việt-nam; công tác nghiên cứu cổ sử và trung thế sử tuy cũng được chú ý, nhưng thực ra vì thiếu cán bộ, cho nên chưa tiến hành được bao nhiêu. Khu rừng trung thế sử và nhất là khu rừng cổ sử đối với cán bộ của Ban, vẫn hầu như là khu rừng hoang vu rậm rạp chưa ai thăm hiềm được bao nhiêu. Tuy vậy trong khoảng thời gian từ năm 1953 đến hết năm 1958 — thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa —, chúng tôi cũng đã hoàn thành được một số công tác nghiên cứu cổ sử cũng như nghiên cứu trung thế sử của Việt-nam. Lúc Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa ra đời là lúc cuộc cải cách ruộng đất đang được tiến hành ở miền tự do Việt-bắc, cho nên khi tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* (đầu tiên là tập san *Sử Địa Văn*) xuất bản, nó đã dành cả số 2 cho những bài nghiên cứu vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam. Đây là một công tác thật sự lấy cổ phục kim, đem khoa học lịch sử phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt. Các vấn đề như « Cách mạng tháng Tám và vấn đề ruộng đất », « Vấn đề ruộng đất trong thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, trong thời kỳ

chế độ phong kiến, trong thời kỳ thuộc Pháp », « Vấn đề ruộng đất dưới triều Lê » đều được đề cập đến trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 2. Tiếp theo vấn đề ruộng đất, vấn đề phong trào nông dân trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc cũng được nghiên cứu trong nhiều khía cạnh ở nhiều số tập san. Công tác nghiên cứu vấn đề này cũng đã thiết thực phục vụ cho cải cách ruộng đất. Một mặt, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chú ý đến những công tác phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt, một mặt khác nó cũng không quên những công tác nghiên cứu lâu dài nhằm góp phần vào việc xây dựng khoa học lịch sử nói chung. Ngay từ buổi mới thành lập, nó đã lưu ý đến vấn đề hình thành dân tộc. Căn cứ vào những yếu tố cấu tạo thành dân tộc của Sta-lin, đồng chí Trần - huy - Liệu, rồi đến đồng chí Minh-Tranh, cuối cùng là đồng chí Nguyễn-lương-Bích đã viết bài đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* nhằm đóng góp vào việc giải quyết vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam. Đồng chí Trần-huy-Liệu cũng như đồng chí Minh-Tranh và đồng chí Nguyễn-lương-Bích thật ra mới khơi vấn đề lên thôi, chứ vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam còn cần được thảo luận và nghiên cứu sâu hơn nữa thì mới có thể đi đến một giải quyết dứt khoát được. Vấn đề phân định thời kỳ của lịch sử Việt-nam cũng là vấn đề được nêu lên thảo luận từ rất sớm. Bài « Nên phân chia thời đại lịch sử nước ta

như thế nào? » của đồng chí Nguyễn-dồng-Chi đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 3, bài « Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta » của đồng chí Minh-Tranh đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 5, bài « Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » của đồng chí Trần-huy-Liệu đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 8, bài « Vấn đề tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử » của đồng chí Lý-trần-Quý đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 10, bài « Vấn đề phân định thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc » dịch của Trung-quốc đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 21 và 23, đã nêu ra được nhiều ý kiến nhằm giải quyết cho ổn thỏa vấn đề phân định thời kỳ của lịch sử Việt-nam.

Trong lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử bất cứ dân tộc nào, vấn đề vai trò của cá nhân là một vấn đề phức tạp. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định rằng quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử loài người, ngay cả trong điều kiện bị áp bức bóc lột nặng nề nhất, quần chúng nhân dân vẫn là lực lượng chủ yếu của lịch sử. Một mặt khác, chủ nghĩa duy vật lịch sử lại rất coi trọng vai trò của cá nhân. Lý luận của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa vai trò cá nhân và quần chúng nhân dân trong lịch sử là như vậy. Những nhà sử học của chủ nghĩa Mác có lẽ không ai không nhận thấy mối quan hệ ấy. Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 3 đăng bài « Một vấn đề trong việc bình luận nhân vật lịch sử » dịch của nhà sử học Trung-quốc Tiền Bá-Tán và bài « Tác dụng của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử » đăng tập san số 10 là nhằm góp thêm tài liệu vào việc định rõ vai trò cá nhân và vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử. Nhưng khi phải giải quyết cụ thể vai trò của từng cá nhân trong từng hoàn cảnh lịch sử, thì vấn đề lại trở nên vô cùng phức tạp. Trong việc đánh bại hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh, vai trò của nông dân cụ thể là như thế nào, vai trò của Nguyễn-Huệ cụ thể ra sao? Đó quả là những vấn đề không đơn giản một tý nào. Ban *Nghiên cứu Văn Sử Địa* đã lưu ý đến vấn đề này và đã cố gắng giải

quyết. Các bài viết về chiến công oanh liệt của Quang-Trung, quyền *Cách mạng Tây-sơn*, các bài viết về Nguyễn-Trãi, quyền *Nguyễn-Trãi nhà văn học và chính trị thiên tài*, những bài viết về Hồ-quý-Ly, về Trần-hưng-Đạo, về Phan-dinh-Phùng, về Phan-bội-Châu, về Chủ tịch Hồ-chí-Minh (bài *Lãnh tụ của Đảng*); bài « Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về nhân vật lịch sử » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* hay tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã thực sự cố gắng giải quyết vấn đề vai trò cá nhân và vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử theo quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trong thời kỳ Ban *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã được đặt ra. Các đồng chí Minh-Tranh, Trần-văn-Giáp, Nguyễn-lương-Bích, Nguyễn-dồng-Chi viết bài đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* một mặt phê phán chủ trương của tác giả sách *Cổ sử Việt-nam* và sách *Lịch sử Việt-nam* phủ nhận sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, một mặt khác chứng minh chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng tồn tại trong lịch sử Việt-nam.

Ở nước Việt-nam cũng như ở nhiều nước tại phương Đông, nhà nước trung ương tập quyền hình thành từ rất sớm. Nguyên nhân về kinh tế hay nguyên nhân về công-tác thủy lợi hay nguyên nhân về quân sự khiến cho nhà nước trung ương tập quyền ra đời sớm ở Việt-nam? Đây không chỉ là một vấn đề lịch sử cụ thể, mà là một vấn đề lý luận lịch sử nói chung. Quyền *Xã thôn Việt-nam* của đồng chí Nguyễn-hồng-Phong và các bài nghiên cứu khác đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* hay tập san *Nghiên cứu lịch sử* đã chú ý đến vấn đề ấy và đã cố gắng giải quyết theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Xã hội phong kiến Việt-nam đã tồn tại hơn một nghìn năm lịch sử. Trong quá trình phát triển, chế độ phong kiến Việt-nam một mặt thực sự chịu sự chi phối của quy luật lịch sử nói chung, nhưng một mặt khác cũng tiến triển theo quy luật đặc biệt của xã hội Việt-nam. Quy luật đặc biệt này là gì? Vấn đề này cũng được đề cập và thảo luận ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 5.

Thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, các vấn đề thuộc về cổ sử Việt-nam và trung thế sử Việt-nam đã được chú ý và nghiên cứu. Nhưng do nơi thiếu cán bộ chuyên trách, các vấn đề cổ sử và trung thế sử thường nảy ra tự phát mà không được đặt ra theo một kế hoạch công tác hẳn hoi. Cá nhân các cán bộ nghiên cứu lịch sử khi công tác thấy có vấn đề gì thì tự ý đặt ra và thảo luận, ít lâu sau vấn đề được nêu ra lại dần dần chìm vào sự lãng quên của mọi người. Các vấn đề cần được giải quyết như vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, vấn đề phân định thời kỳ lịch sử Việt-nam, vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam nêu ra từ lâu, và đã được thảo luận từ lâu, nhưng rồi lại bỏ lửng không đi đến một giải pháp nào. Khi Viện Sử học thành lập, thì tình hình nghiên cứu thiếu tổ chức dần dần chấm dứt. Ban Cổ sử của Viện đã thành lập, và đã đưa ra một kế hoạch công tác quy mô. Công tác đầu tiên được đề ra là công tác biên soạn một bộ thông sử Việt-nam, một bộ sách cần thiết mà nhân dân và cán bộ đang đòi hỏi. Công tác biên soạn thông sử Việt-nam không những là công tác đầu tiên và trọng tâm của ban Cổ sử, mà còn là công tác trọng yếu của Viện Sử học nữa. Để tiến hành thuận lợi công tác biên soạn thông sử, nhiều vấn đề đã được đề ra và giải quyết hay đang ở quá trình giải quyết. Trong công tác biên soạn thông sử, một vấn đề đầu tiên phải giải quyết là vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Dân tộc Việt-nam cổ phải là giống người Việt làm nghề đánh cá và vượt biển ở Chiết-giang di cư xuống «miền trung châu sông Hồng và sông Mã ở Việt-nam» hay không? Câu hỏi này đã đặt ra và giải đáp trong bài «Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam» đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9 tháng 11 năm 1959. Theo bài nghiên cứu này, thì dân tộc Việt-nam là một chi nhánh của giống người In-đô-nê-đi-a (tức giống người Mã-lai, theo các nhà sử học Trung-quốc) là giống người từ thời viễn cổ ở rải rác tại quần đảo Xa-lô-mông, ở đảo Ti-mo, ở đảo Ba-li, ở đảo Boóc-nê-ô (nay là đảo A-li-măng-tan), ở đảo Gia-va, ở đảo Xu-ma-tơ-ra, ở đảo Phi-luật-tân, ở quần đảo Ma-ri-an tại miền trung ương Thái-bình-dương, ở Nhật-bản, ở miền

nay là các tỉnh miền nam Trung-quốc, ở Việt-nam, ở Lào, ở Khor-me, ở miền Đông-bắc Ấn-độ, và Miến-điện. Ý kiến này dựa trên cơ sở của khảo cổ học, của dân tộc học, của ngữ ngôn học, của lịch sử nghệ thuật, của dân tục học, của nhân chủng sinh lý học, và ngày nay đã được phần đông, nếu không nói là toàn bộ, các nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam coi là gần sự thật nhất. Bên cạnh vấn đề nguồn gốc dân tộc, có vấn đề sùng bái tổ-tem của người Việt nguyên thủy. Vấn đề tổ-tem của người Việt nguyên thủy cũng đã được thảo luận và hầu như đã được giải quyết: Sau khi Hùng vương dựng ra nước Văn-lang, thì người Việt ở nước Văn-lang có một tổ-tem duy nhất là con cá sấu (giao long) sau biến thành con rồng.

Ở bên trên đã nói, ngay ở thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã được các đồng chí Minh-Tranh, Trần-văn-Giáp, Nguyễn-lương-Bích, Nguyễn-đồng-Chi nêu ra và thảo luận. Nhưng đến khi Viện Sử học thành lập, việc biên soạn thông sử đã thành một nhu cầu cần thỏa mãn, thì vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đòi phải được giải quyết một cách dứt khoát hơn. Bài «Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam» của đồng chí Văn-Tân đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13 đã đưa ra một số ý kiến làm sáng tỏ thêm vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Tiếp theo bài «Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam», hội nghị tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ được tổ chức vào buổi chiều ngày 19-4-1960, và suốt cả ngày 21-5-1960. Đây là cuộc hội nghị tranh luận về một vấn đề khoa học đầu tiên ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Hơn hai trăm cán bộ nghiên cứu sử học hay cán bộ giảng dạy lịch sử ở các trường học hay các vị lưu tâm đến lịch sử dân tộc đã đến dự hội nghị tọa đàm. Thủ tướng Phạm-văn-Đổng đã thân đến dự hội nghị. Mười tám bản tham luận dài đã được đọc tại hội nghị. Chưa bao giờ giới sử học Việt-nam lại có nhiều ý kiến đối với một vấn đề lịch sử như vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Cuộc tranh luận sôi nổi làm sáng tỏ thêm

nhiều chiều hướng phải giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam. Cuộc tranh luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ có thể rồi đây còn tiếp tục. Nhưng để thuận tiện cho công tác biên soạn thông sử Việt-nam, các đồng chí ở Viện Sử học và ở Trường Đại học Tổng hợp có trách nhiệm biên soạn thông sử đã nhất trí với nhau rằng: bộ thông sử Việt-nam mới sẽ biên soạn theo cái hướng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam, trong khi đó cuộc thảo luận thêm về chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn cứ tiếp tục giữa các cá nhân các người làm công tác sử học. Trong quá trình xây dựng đề cương cho bộ thông sử Việt-nam, các đồng chí có trách nhiệm biên soạn thông sử cũng đã tìm được cơ sở để giải quyết vấn đề phân định thời kỳ của lịch sử Việt-nam. Bộ thông sử mới sẽ phân chia thời kỳ lịch sử theo phương thức sản xuất — theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin —, toàn bộ lịch sử dân tộc sẽ chia ra làm năm thời kỳ lịch sử lớn là thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy, thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ chế độ phong kiến, thời kỳ chế độ thực dân nửa phong kiến, thời kỳ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Để góp vào việc biên soạn thông sử, vấn đề xã hội Việt-nam thời Bắc thuộc, và xã hội Việt-nam thời kỳ Hùng vương và thời kỳ An-Dương vương đã được sơ bộ nghiên cứu và đã viết thành bài đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 19 (1) và số 20 (2).

Bộ thông sử mà nhân dân và cán bộ đang đòi hỏi không những phải mới về lập trường quan điểm, mà còn phải phong phú về tài liệu nữa. Về tài liệu, ban Cổ sử Viện Sử học đã dịch và xuất bản bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* gồm 20 quyển dày 2037 trang khổ lớn. Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt-nam do Phan Huy Chú biên soạn hồi thế kỷ XIX, đã dịch xong và đã xuất bản tập đầu. Bộ *Đại Nam thực lục* cũng đã dịch gần xong. Về cổ sử, Viện Sử học còn xuất bản được các sách như *Sơ thảo lịch sử thủ công nghiệp Việt-nam*, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, *Việt sử lược*, *Dư địa chí*, *Tình hình công thương nghiệp Việt-nam trong thời Lê mạt*,

Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy... Trong các sách phiên dịch, đáng đề ý nhất là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bộ sách này xuất bản sẽ giúp ích nhiều không những cho cán bộ sử học, mà còn cho cán bộ nghiên cứu các môn chính trị kinh tế học, luật học, quản sự học, triết học, văn học v.v... nữa.

Trong thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa cũng như khi Viện Sử học đã ra đời, công tác phê bình các sách lịch sử cũng được tiến hành một phần song song với công tác nghiên cứu và phiên dịch. Quyền *Việt-nam sử lược* của Trần-trọng-Kim đã bị đưa lên bàn mổ trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 6, và cái nọc độc thực dân và phong kiến đã bị lột trần. Tác phẩm *Cống hiến vào lịch sử dân tộc Việt-nam* của nhà sử học mác-xít Pháp là Giảng Sê-nô (Jean Chesneaux) đã được giới thiệu và phê bình trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 22. Đến tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 7, quyền *nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* của nhà sử học Lê-thành-Khôi được giới thiệu và phê bình.

Trong 7 năm công tác cổ sử, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Viện Sử học ngày nay đã đóng góp được đôi chút cho nền sử học Việt-nam. Ngoài việc phiên dịch được một số sách quan trọng, cán bộ cổ sử đã đi sâu nghiên cứu một số vấn đề, một số vấn đề đã được giải quyết dứt khoát hay đã có cơ sở để giải quyết. Cán bộ cổ sử đã cố gắng nêu vấn đề, đặt vấn đề thảo luận và đã đề ra một kế hoạch công tác. Ngoài việc phục vụ lâu dài, cán bộ cổ sử đã phục vụ nhiều công tác trước mắt cho các cơ quan nhà nước hay đã tích cực giúp vào việc kỷ niệm các anh hùng dân tộc như kỷ niệm Quang-Trung, kỷ niệm Nguyễn-Trãi, kỷ niệm Hùng vương v.v... Để kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô, cán bộ cổ sử trong thời gian năm 1959 và năm 1960 đã biên soạn xong bộ *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, một bộ sách đặc biệt phong phú

(1) Xem bài « Qua trạng thái kinh tế, thứ xét tình chất xã hội Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc » của Nguyễn-đồng-Chí.

(2) Xem bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » của Văn-Tân.

về tài liệu, nói lên được quá trình phát triển của Hà-nội về nhiều phương diện trong gần một nghìn năm tồn tại và nổi tiếng là nơi văn vật của nước Việt-nam. Nhưng trong 7 năm công tác, cán bộ cổ sử cũng phạm một số khuyết điểm. Trong thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, công tác tập trung vào cận đại sử mà có phần nào nhẹ về mặt cổ sử. Mặt trung, thế sử tuy có được chú ý, nhưng thật ra sự chú ý vẫn không đúng mức. Trong thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn sử Địa, công tác nghiên cứu cổ sử không được đề ra theo một kế hoạch công tác, mà chỉ được nêu ra như những việc tự phát hay việc của cá nhân các cán bộ làm công tác sử học. Suốt 5 năm tồn tại của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, việc biên soạn thông sử chưa được đề ra một cách nghiêm chỉnh. Vì vậy khi

Viện Sử học ra đời, công tác cổ sử hầu như là một công tác mới bắt đầu đối với Viện. Nhưng do ở sự cố gắng của Viện và của cán bộ, công tác nghiên cứu cổ sử, sau một thời gian ngắn bỡ ngỡ, đã đi vào nề nếp và đã tiến bộ rõ rệt. Đến nay, công tác nghiên cứu cổ sử cũng đang trên đà phát triển như công tác nghiên cứu cận đại sử và hiện đại sử. Một kế hoạch 5 năm về công tác nghiên cứu cổ sử đã được đề ra, và hiện đã được thực hiện bước đầu.

Tóm lại, trong 7 năm công tác cổ sử, cán bộ cổ sử Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Viện Sử học ngày nay đã cố gắng tiến bộ. Tinh chất khoa học của các công trình nghiên cứu vì vậy đã được nâng cao một phần.

Bộ môn khoa học này sẽ lớn lên trong đà tiến bộ của khoa học lịch sử của chúng ta.

2. KHẢO CỔ HỌC

Thời kỳ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, công tác khảo cổ học hầu như không có. Tình trạng thiếu cán bộ khiến cho cơ quan nghiên cứu văn học, sử học của chúng ta không thể với tay đến địa hạt khảo cổ học. Công tác khảo cổ học nếu có, thì đó chỉ là công tác đột xuất của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa mà thôi. Tháng 12 năm 1956, Phủ Chủ tịch giao cho Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa một tài liệu về thẻ ngọc gọi là An-dương ngọc giản do nhà khảo cổ học Trung-quốc là Dư Duy-Cương từ Quảng-châu gửi sang. An-dương ngọc giản hình như trái tim, dày chừng nửa ngón tay trở, phía trên có một lỗ nhỏ, phía dưới có một lỗ to hơn. Tại mặt phải ở bên góc có bốn chữ 安陽行實 (An-dương hành thực). Nhà học giả Dư Duy-Cương cho biết An-dương ngọc giản tìm thấy ở Quảng-châu. Theo Dư tiên sinh, thì An-dương ngọc giản là của An-dương vương nước Âu-lạc bị Triệu - Đà cướp mang về Trung-quốc. Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 23 đã đăng bài «Một tài liệu cổ sử mới phát hiện Thẻ ngọc An-dương» báo tin chi tiết về hình dáng thẻ ngọc An-dương và trích dịch một đoạn trong bức thư của Dư Duy-Cương tiên sinh. Sau đó là đặc san

về thẻ ngọc An-dương (tức tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 28). Ở số tập san này, ông Trần-văn-Giáp đã phát biểu ý kiến trong một bài nghiên cứu dài, và kết luận rằng An-dương ngọc giản là vật giả do bọn buôn đồ cổ làm ra... Công tác khảo cổ học của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đại khái chỉ thu gọn lại công tác nghiên cứu thẻ ngọc An-dương. Suốt 48 số tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, chỉ có bài «Văn hóa Đông-sơn và văn hóa Lạc-Việt» của ông Đào-duy-Anh đăng trong tập san số 1 là có đề cập đôi chút đến khảo cổ học mà thôi. Ngoài ra không có số tập san nào nói đến khảo cổ học.

Khi Viện Sử học thành lập thì công tác nghiên cứu cổ sử được đề ra. Muốn nghiên cứu cổ sử, không thể không nghiên cứu khảo cổ học, một bộ môn của sử học có nhiệm vụ nghiên cứu các di vật của những thời kỳ lịch sử đã qua để cung cấp tài liệu cho sử học. Vì lẽ đó, từ đầu năm 1959 đến nay cán bộ cổ sử của Viện Sử học đã chú ý nhiều đến khảo cổ học, một số đã đi hẳn vào khảo cổ học. Như mọi người đều biết, ngày 17 tháng 7 năm 1954, một số khá lớn mũi tên đồng đã phát hiện ở Cỏ-loa bên cạnh đường quốc lộ số 2. Cán bộ Viện Sử học đã họp và

đã cử người liên lạc với Viện Bảo tàng lịch sử nhằm thu nhặt tài liệu để có thể tiến hành công tác nghiên cứu các mũi tên đồng. Việc nghiên cứu các mũi tên đồng đã dẫn tới những nhận định trọng yếu đối với cổ sử Việt-nam. Trên cơ sở nghiên cứu các mũi tên đồng, ông Đào-duy-Anh thay đổi nhận định của ông về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Từ chỗ phủ nhận sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ, ông Đào-duy-Anh đã đi đến chỗ nhận rằng trong quá trình phát triển, xã hội Việt-nam có thể đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong bản tham luận đọc tại hội nghị tọa đàm về chế độ chiếm hữu nô lệ ngày 21 tháng 5 năm 1960, ông đã nói: «Nước Âu-lạc có thể là một nhà nước chiếm hữu nô lệ». Ông Dương-Minh trong bài «Thư nhận định về những mũi tên đồng phát hiện ở Cồ-loa» đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 14 cũng đưa ra giả thuyết cho rằng những mũi tên đồng tìm thấy ở Cồ-loa ngày 17 tháng 7 năm 1959 là do An-dương vương Thục-Phán làm ra. Dựa vào tài liệu nghiên cứu về mũi tên đồng và các truyền thuyết ở miền Cồ-loa, ông Dương-Minh cho rằng «truyện thần thoại *Thần Kim Quy* không phải là một chuyện bịa đặt, mà là một chuyện xuất phát từ một hiện thực lịch sử».

Tháng 10 năm 1959, Vụ Bảo tồn bảo tàng theo báo cáo của Ty Văn hóa Phú-thọ, tiến hành một cuộc khai quật ở miền Cồ-nhuê thuộc huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ. Ngành cổ sử và khảo cổ học Viện Sử học có cử cán bộ đi theo đoàn khai quật. Những di vật tìm thấy ở Cồ-nhuê là những khí vật thuộc về hậu kỳ đồ đá mới. Sau cuộc khai quật, tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 11 đã đăng bản «Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ tân thạch khí Cồ-nhuê» của ông Nguyễn-văn-Nghĩa. Tiếp theo bản báo cáo của ông Nguyễn-văn-Nghĩa, tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12 đăng bài phát biểu ý kiến của ông Đào-từ-Khải, cộng tác viên của Viện Sử học về những khí vật tìm thấy ở Cồ-nhuê. Theo ông Đào-từ-Khải thì văn hóa Cồ-nhuê có liên quan với xã hội Văn-lang của các vua Hùng vương. Trên cơ sở những khí vật phát hiện ở Cồ-nhuê, ông Văn-Tân, trong bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20, đã đưa ra một số nhận định vừa giống với ông

Đào-từ-Khải, lại vừa khác với ông Đào-từ-Khải. Theo ông Văn-Tân, thì văn hóa Cồ-nhuê là văn hóa của xã hội Hùng vương, nhưng xã hội sản sinh ra văn hóa Cồ-nhuê là xã hội cộng sản nguyên thủy mạt kỳ. Tác giả bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» lại cho biết thêm rằng: Những đồ gốm ở Cồ-nhuê không phải được chế tạo bằng bàn quay, vì bàn quay chỉ có thể xuất hiện khi xã hội đã bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ mà thôi. Khảo cổ học đã chứng minh như vậy.

Tháng 2-1960, cán bộ ngành cổ sử và khảo cổ học Viện Sử học lại đi quan sát cuộc khai quật ở làng Khương-thượng thuộc ngoại thành Hà-nội. Nơi khai quật là nơi năm 1789 đã diễn ra cuộc chiến thắng oanh liệt của quân Tây-sơn đối với quân Thanh. Ngày 22 tháng 2 năm 1960, cuộc khai quật bắt đầu. Sau hơn 20 ngày làm việc liên tiếp đến ngày 26 tháng 3-1960 thì việc đào bới ngừng lại, và đã tìm ra được tất cả hai mươi cái lò ở trong một quả gò đất. Những cái lò tìm thấy là những lò gì? Về câu hỏi này, có nhiều nhận định khác nhau. Có người cho rằng đó là những lò dùng để sấy thuốc súng hay để nấu thức ăn của quân Thanh khi chúng sang xâm lược Việt-nam. Có người cho rằng những lò tìm thấy là những lò tráng men của quân Minh. Sau cùng phần đông cho rằng những lò tìm thấy là những lò nung gạch ống sứ làm ra từ thời Lê Mạc để xây cung điện của nhà vua; những viên gạch ống sứ tìm thấy ở gần các lò, và những viên gạch ống sứ mang từ thành nhà Mạc ở Chi-lăng về để ở Viện Bảo tàng lịch sử, và những viên gạch ở chùa Tây-phương (ngôi chùa được trùng tu đời Mạc-phúc-Nguyên, 1554) đã chứng minh như thế.

Tháng 5-1960, cán bộ khảo cổ học Viện Sử học lại có dịp đi quan sát cuộc khai quật ở khu di chỉ Thiệu-dương (Thanh-hóa). Những hiện vật tìm thấy ở khu di chỉ có khá nhiều, gồm những đồ bằng đất nung, những đồ bằng đá, những đồ bằng đồng, những đồ bằng sắt, những đồ bằng xương người và xương vật. Đáng đề ý là ở khu di chỉ, lại tìm thấy hai bộ xương người còn nguyên vẹn. Thời gian xuất hiện những khí vật và những xương tìm thấy ở khu di chỉ hiện nay còn là một vấn đề cần nghiên cứu. Nhiều ý kiến

khác nhau, thậm chí lại trái ngược nhau, chưa cho phép chúng ta đưa ra một nhận định nào. Chúng ta còn chờ ngành xương cốt học nghiên cứu, phân tích các bộ xương và các xương tìm thấy thì mới có thể có những nhận định có giá trị về thời gian xuất hiện các xương người xương vật và các khí vật tìm thấy ở Thiệu-dương.

Ngày 10 và ngày 11-10 vừa qua, cán bộ khảo cổ học Viện Sử học lại được dịp đi quan sát Đào-thịnh thuộc tỉnh Yên-bái, nơi tìm thấy cái thông đồng. Địa điểm tìm thấy thông đồng ở cách thị xã Yên-bái 20 km về phía bắc bờ bên tả sông Hồng. Chiếc thông hình chum cao 81 cm, miệng tròn, đường kính 65 cm, đường kính chỗ phình ra to nhất là 70 cm, ở đáy thông đường kính 60 cm. Ở nắp thông, ở quai thông cũng như ở khắp mặt thông đều có hoa văn. Hoa văn đều chạm nổi, đường nét rất tinh vi. Chỗ có nhiều hoa văn quan trọng nhất là lưng thông. Ở đây ta thấy có hình vẽ thuyền, hình vẽ người, hình vẽ chim và hình vẽ cá sấu. Thuyền hình cong, không có lầu chỉ có một mái chèo. Những người ngồi trên thuyền đều hóa trang theo hình chim, trừ một người ở cuối thuyền đang cầm bơi chèo. Ở nắp thông có năm pho tượng gắn liền vào nắp. Trong năm pho tượng thì có bốn pho là tượng nam nữ giao hợp chỉ có hai pho còn nguyên vẹn. Một pho tượng tạc hình một phụ nữ có hai vú nhọn, bụng nhỏ chân nhỏ và dài, phụ nữ quần một tấm vải ngang hông, hai tay vòng đỡ lấy một người nam nằm ở bên trên. Người nam tóc xòa ngang vai, quần một cái khố, hai tay vòng ôm lấy người nữ, lưng người nam đeo một con dao găm. Pho tượng nguyên vẹn thứ hai cũng tương tự như pho trên, nhưng người nữ thì bụng phình to như chứa, còn người nam thì nhỏ hơn người nữ và lưng thì không đeo dao.

Xét những hoa văn của thông đồng, thì hoa văn ở thông rất giống hoa văn ở trống đồng Đông-sơn. Người và thuyền ở thông và người và thuyền ở trống đồng Đông-sơn đại khái cũng giống nhau. Ở trống đồng Đông-sơn có chim mỏ dài, thì ở thông đồng Đào-thịnh (nơi tìm thấy thông) cũng có chim mỏ dài. Giữa trống đồng Đông-sơn và thông đồng Đào-thịnh nếu có chỗ khác nhau, thì đó là chỗ thông đồng Đào-thịnh có nhiều

hình vẽ cá sấu mà thôi. Sự giống nhau giữa trống đồng Đông-sơn và thông đồng Đào-thịnh khiến cho chúng ta phải nghĩ rằng trống và thông có lẽ đã được chế tạo trong cùng một thời kỳ lịch sử ở cùng một xã hội. Thông đồng còn khác trống đồng ở chỗ có bốn pho tượng nam nữ giao hợp nữa. Những tượng nam nữ giao hợp này có ý nghĩa gì? Theo chúng tôi, thì những tượng nam nữ giao hợp phải có ý nghĩa tôn giáo.

Xem tượng nam nữ giao hợp tạc trên nắp thông đồng, chúng tôi liên tưởng đến tục thờ và rước ba mươi sáu cái nỏ, nường (tức ba mươi sáu cái vừa dương vật vừa âm hộ) ở một làng Phú-thọ, và chúng tôi đoán rằng có lẽ tượng nam nữ giao hợp tạc ở nắp thông đồng kia có một ý nghĩa tôn giáo như tục thờ và rước nỏ, nường vậy. Chúng tôi lại biết rằng trong thời cổ đại, nhiều dân tộc thường coi việc nam nữ giao hợp là thiêng liêng, và thường có tục thờ dương vật, có khi vừa thờ dương vật vừa thờ cả âm hộ nữa. Theo tài liệu của dân tộc học, thì người theo Ấn-độ giáo cũng có tục thờ dương vật. Như vậy thì tượng nam nữ giao hợp tạc trên nắp thông đồng Đào-thịnh có lẽ phải biểu thị một ý nghĩa tôn giáo. Việc tìm ra thông đồng Đào-thịnh cho chúng ta thấy thêm rằng nền văn hóa đồ đồng xưa của Việt-nam là một nền văn hóa phong phú, nó nói lên rằng xã hội sản sinh ra nó là xã hội mà sức sản xuất đã phát triển đến một trình độ khá cao.

Trong giới khảo cổ học Việt-nam hay trong số những người lưu tâm đến khảo cổ học, hiện có một vấn đề đang thảo luận, chưa được giải quyết: vấn đề thái độ đối với nền khảo cổ học của thực dân Pháp trước kia ở Việt-nam. Vấn đề này đã làm bật ra nhiều ý kiến trái ngược nhau. Trong bài «Mày nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây» đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 4, ông Nguyễn-lương-Bích cho nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam là không có giá trị gì. Ông Đào-từ-Khai trong bài «Người Pháp đã làm gì đối với công tác khảo cổ và di tích lịch sử Việt-nam» đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13 đã viết về nền khảo cổ học thực dân Pháp như sau: «Trên lĩnh vực này, có thể nói, sự nghiệp và di sản của thực dân

Pháp để lại sau khi rời khỏi đất này, nói chung là một cái chuồng bò Augias mà dòng nước Alphée của cách mạng còn phải gia công gội rửa bằng sạch, đáng tránh cho công tác khoa học khảo cổ và sử học sau này khỏi bấp phải học độc còn lại của chủ nghĩa đế quốc thực dân». Đối với nền khảo cổ học của thực dân Pháp, thái độ ông Long-Điền khác thái độ ông Nguyễn-lương-Bích và thái độ ông Đào-từ-Khai. Ở bài « Góp ý kiến với bài mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây của ông Nguyễn-lương-Bích », ông Long-Điền cho rằng nền khảo cổ học của thực dân Pháp là để phục vụ bọn xâm lược, bọn cướp nước, nhưng nền khảo cổ học ấy vẫn có ích cho ta một phần nào cũng như đường sắt Hà-nội — Hải-phòng do thực dân Pháp làm ra « bằng máu, mồ hôi, nước mắt của nhân dân Việt-nam với mục đích chống lại lợi ích dân tộc Việt-nam và chỉ phục vụ lợi ích cho bọn thực dân Pháp. Khi dân tộc Việt-nam ta giành được độc lập, dân tộc Việt-nam do Đảng lãnh đạo có thể hướng con đường sắt kia vào chỗ phục vụ nhân dân ».

Vậy thời thái độ của chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu sử học, đối với nền khảo cổ học của thực dân Pháp phải thế nào cho đúng. Chúng ta phải như ông Nguyễn-lương-Bích hay ông Đào-từ-Khai? Hay chúng ta phải như ông Long-Điền? Vấn đề này theo chúng tôi rất phức tạp. Đây không những là vấn đề khảo cổ học, mà còn là vấn đề sử học nói chung nữa. Phải nghiên cứu kỹ càng các tài liệu của

các nhà khảo cổ học thực dân, chúng ta mới có cơ sở vững chắc để định thái độ của chúng ta. Theo chúng tôi, giới khảo cổ học và giới sử học Việt-nam nên có thái độ về vấn đề này.

Trong khoảng thời gian gần hai năm nay, cán bộ khảo cổ học của Viện Sử học đã cố gắng nghiên cứu và giải quyết bước đầu một số vấn đề khảo cổ, đã không ngừng theo dõi các cuộc khai quật. Anh em phần khởi công tác, say mê với công tác. Nhưng anh em thấy mình bị động trước một số công việc, nhất là bị động trước các công tác khai quật.

Ai cũng biết rằng khai quật là công việc của khảo cổ học. Đó là khảo cổ học thực hành. Khảo cổ học lại là bộ môn của sử học có nhiệm vụ phục vụ tích cực sử học. Sử học không có khảo cổ học sẽ thiếu tính khoa học. Tình trạng của sử học Việt-nam hiện nay lại càng cần có khảo cổ học giúp sức thì mới có cơ sở để giải quyết một số vấn đề. Vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam sẽ được giải quyết dứt khoát, khi khảo cổ học Việt-nam đã phát triển. Nền sử học của Việt-nam hiện đã đề ra một số vấn đề: vấn đề đồ đồng, vấn đề mũi tên đồng, vấn đề đồ đá cũ chỉ có thể giải quyết ổn thỏa với sự tham gia của khảo cổ học. Để khảo cổ học phục vụ sử học không những là tạo điều kiện cho sử học giải quyết các vấn đề, mà còn là kế hoạch hóa khảo cổ học nữa.

Tháng 10-1960

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

VĂN - TÀN

TRONG thời Pháp thuộc, công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học Việt-nam là công tác riêng của cá nhân. Trong thời kỳ này, hai bộ lịch sử văn học Việt-nam đã được biên soạn: bộ *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương-quảng-Hàm, và bộ *Việt-nam văn học sử trích yếu* của Nghiêm-Toản. Hai bộ lịch sử văn học này đều biên soạn theo quan điểm duy tâm chủ nghĩa. Tác giả hai bộ sách này chỉ chú ý trình bày các sự kiện văn học, mà không cho chúng ta biết tại sao trong thời kỳ lịch sử này văn học lại xuất hiện với một nội dung như thế này, ở thời kỳ lịch sử khác, văn học lại ra đời với một nội dung khác. Sự kiện văn học, vì vậy, biến thành những sự kiện riêng biệt, không có liên quan gì đến hoàn cảnh lịch sử, đến tình hình xã hội.

Năm 1953, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập ở núi rừng Việt-bắc giữa lúc cuộc kháng chiến trường kỳ đang bước vào giai đoạn gay go quyết liệt. Công tác biên soạn một bộ lịch sử văn học Việt-nam là một trong những công tác mà Đảng giao cho Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. Ngay từ khi ra đời, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã chuẩn bị nhiều điều kiện cần thiết để có thể tiến hành thuận lợi công tác biên soạn lịch sử văn học Việt-nam.

Như mọi người đều biết, trong quá trình phát triển, văn học Việt-nam đã sản sinh ra không ít những tác phẩm văn học mà chúng ta vẫn gọi là tác phẩm văn học khuyết danh. Các tác phẩm văn học khuyết danh này là *Truyện Vương-Tường*, *Tổ Công phụng sứ*, *Bạch-Viên Tôn-Các*, *Tré Cóc*, *Trình thứ*, *Thạch-Sanh*, *Lý-Công*, *Quan-âm Thị*

Kính, *Hoàng-Trừu*, *Phạm-Công Cúc-Hoa*, *Phạm-Tái Ngọc-Hoa*, *Phan Trán*, *Phương-Hoa*, *Nhị độ mai*, *Lục súc tranh công*, *Truyện Trạng Quỳnh*, *Truyện Trạng Lợn* v.v... Các tác phẩm văn học này là bộ phận lành mạnh trong văn học Việt-nam. Gạt các tác phẩm ấy ra khỏi lịch sử văn học Việt-nam là làm cho lịch sử văn học dân tộc thiếu mất một phần quan trọng. *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương-quảng-Hàm và *Việt-nam văn học sử trích yếu* của Nghiêm-Toản sơ dĩ không giải thích nổi nhiều sự kiện văn học một phần cũng vì tác giả hai bộ sách ấy đã gạt hầu hết các tác phẩm văn học khuyết danh ra ngoài lịch sử văn học dân tộc. Các tác phẩm văn học khuyết danh là bộ phận không thể thiếu được của lịch sử văn học Việt-nam. Nhưng các tác phẩm ấy xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào? Ý nghĩa và giá trị của chúng ra sao? Đó là những vấn đề khá phức tạp. Không giải quyết được các vấn đề ấy, thì không thể coi các tác phẩm khuyết danh là bộ phận của lịch sử văn học Việt-nam.

Các đồng chí trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã lưu ý tới các vấn đề trên khi chuẩn bị điều kiện để tiến hành công tác biên soạn lịch sử văn học Việt-nam. Các tác phẩm khuyết danh như *Nhị độ mai*, *Phạm-Công Cúc-Hoa*, *Phạm-Tái Ngọc-Hoa*, *Tré Cóc*, *Lục súc tranh công*, *Gia huấn ca*, *Hoàng-Trừu*, *Phan Trán* v.v... đã được lần lượt nghiên cứu và xác định thời gian xuất hiện. Những thuyết cho rằng *Tré Cóc* và *Trình thứ* là tác phẩm văn học xuất hiện vào đời Trần đã bị đánh đổ đến gốc rễ, và ngày nay ai nấy đều biết rằng trình độ ngữ ngôn dân tộc đời Trần chưa cho phép người Việt-nam sáng tác được

những tác phẩm như *Tré Cóc* hay *Trình thứ*. *Gia huấn ca* trước kia được coi là tác phẩm của Nguyễn-Trãi, tác phẩm văn học của thế kỷ XV. Các đồng chí công tác văn học trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã chứng minh rõ ràng về ngữ ngôn cũng như về tư tưởng, *Gia huấn ca* không thể là tác phẩm của Nguyễn-Trãi, mà là tác phẩm do nhiều người viết ra vào hồi nửa đầu thế kỷ XIX là thời kỳ lịch sử thịnh hành thứ văn học công thức chủ nghĩa do triều đình nhà Nguyễn chủ trương nhằm tuyên truyền cho triết lý phong kiến lỗi thời.

Về văn học dân gian, các truyện cổ tích, thần thoại, truyện tiêu lâm, các ca dao, tục ngữ cũng được nghiên cứu rộng hơn và sâu hơn.

Các tác phẩm mang tên tác giả như *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm khúc*, *Sãi vãi*, thơ Hồ-xuân-Hương, thơ văn Nguyễn-Trãi, thơ bà Huyện Thanh-quan, *Hạnh thực ca*, *Về Thắt thủ kính đồ*, thơ Lê Thánh-tôn đều được nghiên cứu và xác định lại ý nghĩa và giá trị. Về thơ văn yêu nước và cách mạng, cụ thể là thơ văn yêu nước và cách mạng từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, thì những bài « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » của đồng chí Trần-huy-Liệu đã cung cấp được khá nhiều tài liệu, và trong một hạn độ nhất định đã đánh giá các thơ văn yêu nước và cách mạng qua các giai đoạn lịch sử.

Trong lịch sử văn học Việt-nam, như chúng ta đều biết, đã xuất hiện khá nhiều thơ văn viết bằng chữ Hán. Trong những thơ văn viết bằng chữ Hán này có rất nhiều bài vừa có giá trị tư tưởng vừa có giá trị nghệ thuật. Đó là trường hợp thơ của Lý-thường-Kiệt, thơ của Trần-quang-Khải, thơ của Phạm-ngũ-Lão, *Hịch tướng sĩ* của Trần-quốc-Tuần, *Bạch-đăng giang phú* của Trương-hán-Siêu, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn-Trãi v.v... Các bài văn này có thể coi là văn học Việt-nam hay không? Vấn đề này đã làm nảy ra một cuộc tranh luận khá gay go. Mở đầu cuộc tranh luận là đồng chí Minh-Tranh với bài « Một vấn đề văn học sử Việt-nam » : « Có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc của ta không? » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 6 tháng

3, 4-1955. Tham gia cuộc tranh luận này ngoài đồng chí Minh-Tranh, có các đồng chí Trương-Chính, Lê-tùng-Sơn, Nguyễn-minh-Văn, Lê-trọng-Khánh. Đến tháng 10-1956, tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* viết bài kết thúc cuộc tranh luận, và nhận định rằng « do đặc điểm của lịch sử Việt-nam, do đặc điểm quá trình phát triển của văn học Việt-nam, những bài văn do người Việt-nam viết bằng chữ Hán trong thời kỳ nước Việt-nam chưa có văn tự hẳn hoi có thể coi là văn học dân tộc của Việt-nam ». Ý kiến này ngày nay đã được phần đông các nhà nghiên cứu văn học coi là hợp lý. « Thật thế, nếu chúng ta đặt ra ngoài phạm vi văn học dân tộc, những thơ của Lý-thường-Kiệt, của Trần-quang-Khải, *Hịch tướng sĩ* của Trần-quốc-Tuần, *Vạn ngôn thư* của Lê-cảnh-Tuần, *Bạch-đăng giang phú* của Trương-hán-Siêu, *Việt điện u linh tập* của Lý-tề-Xuyên, *Lĩnh nam trích quái* của Trần-thê-Pháp, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn-Dữ, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn-Trãi, *Truyện kỳ tán phđ* của Đoàn-thị-Điềm, *Thượng kinh ký sự* của Lê-hữu-Trác, *An-nam nhất thông chí* của Ngô-thời-Chí, *Quê-Đường thi tập* của Lê-quý-Đôn, *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng-trần-Côn, *Vũ trung tùy bút* của Phạm-dinh-Hồ và Nguyễn-Ấn, thì chúng ta làm thế nào để hiểu đầy đủ được đời sống của dân tộc và lịch sử đấu tranh của dân tộc? »

Trong văn học Việt-nam có văn học cổ điển hay không? Và nếu có thì thời kỳ văn học cổ điển Việt-nam là thời kỳ lịch sử nào? Vấn đề này chúng tôi đã nêu ra trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 42 tháng 7 năm 1958 trong bài « Văn đề văn học cổ điển Việt-nam ». Trong bài nghiên cứu và lý luận này, chúng tôi đã chứng minh rằng trong lịch sử văn học Việt-nam có thời kỳ văn học cổ điển. Thời kỳ này mở đầu bằng tác phẩm nổi tiếng của Đặng-trần-Côn và Đoàn-thị-Điềm — bằng *Chinh phụ ngâm khúc* — qua thơ Hồ-xuân-Hương và kết thúc bằng *Truyện Kiều*, tác phẩm văn học vĩ đại của Nguyễn-Du. Nói rõ hơn thời kỳ văn học cổ điển Việt-nam bắt đầu từ đầu thế kỷ XVIII và chấm dứt vào hồi đầu thế kỷ XIX. Dĩ nhiên trong thời kỳ lịch sử này, ngoài *Chinh phụ ngâm khúc*, thơ Hồ-xuân-Hương và *Truyện Kiều*, còn nhiều tác phẩm văn học khác xứng đáng là văn học cổ điển Việt-nam. Nhưng phải nhận rằng *Chinh phụ ngâm khúc*, thơ Hồ-xuân-

Hương, *Truyện Kiều* là những tác phẩm tiêu biểu nhất, điển hình nhất và cũng giá trị nhất của văn học cổ điển Việt-nam trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Bạn Thành-thê-Vỹ trong bài « Văn học cổ điển và chủ nghĩa cổ điển » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 48 cũng nhận rằng trong lịch sử văn học Việt-nam có văn học cổ điển mà không có chủ nghĩa cổ điển. Bạn Thành-thê-Vỹ cũng đồng ý rằng văn học cổ điển Việt-nam bắt đầu từ đầu thế kỷ XVIII, nhưng bạn lại cho rằng văn học cổ điển Việt-nam kéo dài cho đến đầu thế kỷ XX và đã kết thúc bằng thơ văn trào phúng của Nguyễn-Khuyến và Trần-tê-Xương.

Vấn đề văn học cổ điển Việt-nam chẳng qua mới nêu ra để thảo luận, chứ thật ra trong lịch sử văn học của ta có thời kỳ văn học cổ điển hay không, đó là một vấn đề cần nghiên cứu và thảo luận sâu hơn nữa thì mới có cơ sở để khẳng định dứt khoát được.

Về vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học, giữa các nhà nghiên cứu văn học cũng có những ý kiến khác nhau. Trong chúng tôi, có bạn muốn dựa vào cái khái niệm cổ điển, cận đại, hiện đại để phân định thời kỳ lịch sử văn học. Nhưng căn cứ vào đâu để có một khái niệm cổ điển, cận đại, hiện đại cho chính xác? Thời kỳ nào là thời kỳ cổ điển? Thời kỳ nào là thời kỳ cận đại? Thời kỳ nào là thời kỳ hiện đại? Thời kỳ cận đại theo quan niệm các sử gia tư sản là thời kỳ bắt đầu từ năm 1453 khi Ma-hồ-mệt II lấy thành Công-stăng-ti-nôp đến cách mạng tư sản Pháp 1789. Theo quan niệm sử học mác-xít, thì thời kỳ cận đại của lịch sử thế giới mở đầu từ năm 1640 với cuộc cách mạng tư sản Anh và đã kéo dài mãi đến trước Cách mạng tháng Mười Nga 1917. Đương nhiên là chúng ta phải theo quan niệm sử học mác-xít để phân định thời kỳ lịch sử nói chung cũng như để cắm mốc cho thời kỳ cận đại nói riêng. Ngay cả khi chúng ta nhất trí với nhau về quan niệm phân định thời kỳ lịch sử dân tộc ra các thời kỳ cổ đại, trung cổ, cận đại, hiện đại, khi chúng ta bắt tay cụ thể vào việc phân định thời kỳ lịch sử dân tộc theo quan niệm nói trên, giữa chúng ta vẫn có thể nảy ra nhiều ý kiến khác nhau. Thời kỳ cổ đại của Việt-nam bắt đầu từ bao giờ và chấm hết từ lúc nào? Thời kỳ trung cổ Việt-nam bắt đầu

từ bao giờ và chấm hết vào lúc nào? Những câu hỏi tương tự có thể đặt ra cho thời kỳ cận đại cũng như thời kỳ hiện đại của lịch sử dân tộc Việt-nam. Việc phân chia lịch sử ra các thời kỳ như trên đối với thông sử đã khó, đối với lịch sử văn học lại càng khó. Sau một thời gian cân nhắc, các cán bộ văn học trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã lấy thế kỷ làm cái mốc để phân định thời kỳ lịch sử văn học. Xét quá trình phát triển của văn học Việt-nam, chúng tôi thấy văn học ta có đủ điều kiện thuận lợi để làm như thế. Thời kỳ đầu tiên của văn học bắt đầu từ thế kỷ XI với thơ của Lý-thường-Kiệt đến thế kỷ XIV; thời kỳ văn học thứ hai bắt đầu từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII; thời kỳ thứ ba là thế kỷ XVIII; thời kỳ thứ tư là nửa đầu thế kỷ XIX; thời kỳ thứ năm là nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Chúng tôi chưa dám khẳng định rằng cách phân định thời kỳ lịch sử văn học của chúng tôi là đúng nhất, nhưng trong trình độ hiện tại của công tác nghiên cứu văn học, chúng tôi thấy phương pháp phân định thời kỳ lịch sử văn học của chúng tôi là tiện lợi nhất, đỡ vướng mắc nhất.

Công tác nghiên cứu lịch sử văn học là một công tác phức tạp. Công tác này chỉ tiến hành được tốt khi chúng ta vừa nghiên cứu quá trình phát triển văn học, vừa đấu tranh chống các quan niệm sai lầm về văn học. Đấu tranh chống các quan niệm sai lầm về văn học, theo chúng tôi, trong nhiều trường hợp lại là tiền đề của công tác nghiên cứu văn học. Tháng 8 năm 1956, giữa lúc Trương-Từ ngồng nghênh lên mặt là giáo sư văn học ở trường Đại học Việt-nam, chúng tôi đã vạch mặt gian dối của Trương-Từ trước nhân dân. Trong bài « Một vài nhận xét chính về quyền *Truyện Kiều* và thời đại Nguyễn-Du của Trương-Từ » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 21 tháng 9-1956, chúng tôi đã viết về Trương-Từ như sau: « Tất cả những nhận định sai lầm của ông Trương-Từ dù lớn dù nhỏ, dù ở *Nguyễn-Du và Truyện Kiều* dù ở *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn-Du* đều xuất phát từ phương pháp phê bình và nghiên cứu văn học của ông. Phương pháp đó là phương pháp duy vật máy móc, nó cố dựng ra một công thức đơn giản để cắt nghĩa những hiện tượng xã hội,

đặc biệt là hiện tượng văn học vô cùng phức tạp. Để tiện cho việc giải thích của ông, ông đã uốn nắn, cắt xén các hiện tượng, nhét các hiện tượng phức tạp vào cái công thức đơn giản mà tự ông, ông đã dựng ra». Khoảng tháng 9 và tháng 10-1956 do sự vận động quyết của tên Trần-thiệu-Bảo, chủ nhà xuất bản Minh-Đức được Trương-Tứ tích cực ủng hộ, đã xảy ra việc tổ chức kỷ niệm trọng thể Vũ-trọng-Phụng tại Nhà hát lớn Hà-nội. Trong buổi lễ kỷ niệm này, Vũ-trọng-Phụng đã được ca tụng như bậc thánh của văn học Việt-nam. Trong tình hình như thế, chúng tôi đã can đảm viết bài « Vũ-trọng-Phụng qua Giông tố, Võ đề và Sở đồ » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 29 tháng 6-1959, và vạch ra rằng: « Vũ-trọng-Phụng đã ca tụng những kẻ thù của nhân dân như đã ca tụng viên công sứ già được Bắc đầu bội tinh đã được đào luyện ở trường thuộc địa Pa-ri. Trong khi miêu tả viên tri huyện trẻ tuổi ở huyện Cúc-lâm, ông đã làm trường hợp cá biệt ra cái phổ biến, đã cho cái đặc biệt là cái điển hình. Ông đã làm cho người ta có thể hiểu lầm rằng: giới quan trường cũng có người tốt kẻ xấu như bất cứ giới nào khác của xã hội Việt-nam. Đối với nhân dân lao động, lực lượng sáng tạo và giải phóng của bất cứ xã hội nào, Vũ-trọng-Phụng giữ một thái độ hoài nghi và khinh thị. Ngay cả khi ca tụng nông dân, Vũ-trọng-Phụng cũng không tin ở nông dân. Vũ-trọng-Phụng có cảm tình với người cộng sản. Ở *Võ đề* ông đã cố gắng từ bỏ thái độ hoài nghi cổ hữu của ông để miêu tả những người cộng sản. Nhưng càng miêu tả những người cộng sản, Vũ-trọng-Phụng càng thất bại. Những nhân vật cộng sản mà ông xây dựng là những nhân vật có những hành động kỳ khôi không có trong thực tế. Vũ-trọng-Phụng hay tả những việc đăm ô. Ở chỗ này, ông có thể làm sa ngã thanh niên. Nguy hiểm hơn hết là cái thái độ hoài nghi, chán nản của Vũ-trọng-Phụng biểu hiện ở toàn bộ các tác phẩm của ông. Thái độ hoài nghi chán nản này rút lại chỉ có lợi cho bọn thực dân, bọn phong kiến mà thôi ».

Nhận định của chúng tôi về Vũ-trọng-Phụng sau cuộc đấu tranh chống bọn Nhân văn — Giai phẩm tỏ ra là những nhận định đúng đắn. Ngày nay những nhận định ấy lại phù hợp với nhận định của phần đông giới văn học Việt-nam đối với Vũ-trọng-Phụng.

Năm 1958 Trương-Tứ cho xuất bản *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* nhằm xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin và làm cho mọi người hiểu sai về văn học. Cán bộ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã viết bài « *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* của Trương-Tứ hay là một bài xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 44 (1958) và bài « *Bộ mặt phản động của Trương-Tứ trong quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam** » đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 45 (1958) để vạch ra âm mưu thâm độc của Trương-Tứ đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đối với văn học. Ở hai bài phê bình này một mặt chúng tôi đánh đổ chủ trương phản mác-xít của Trương-Tứ đối với văn học, lật mặt nạ giả dối của y cho mọi người biết, một mặt khác chúng tôi cố gắng đưa ra những nhận định đúng đắn về vấn đề văn học sử nhằm đóng góp chút ít vào công tác xây dựng lý luận văn học sử của Việt-nam.

Sau sáu bảy năm làm công tác nghiên cứu, thảo luận, phê bình văn học, các cán bộ văn học trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Viện Sử học ngày nay ngoài việc dịch phiên âm và chú thích quyển *Nguyễn-Trãi Quốc âm thi tập*, đã biên soạn được năm quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* và các tác phẩm sau đây: *Truyện cổ tích Việt-nam*, *Tục ngữ dân ca Việt-nam* (hai quyển), *Lược thảo về thần thoại Việt-nam*, *Nguyễn-Trãi nhà văn học và chính trị thiên tài*, *Khảo luận về truyện Thạch-Sanh*, *Quan âm Thị-Kính*, *Tiếng cười Việt-nam*, *Văn học trào phúng Việt-nam* (2 quyển), *Truyện tiêu lâm Việt-nam*, *Kho tàng cổ tích Việt-nam* (ba quyển), *Câu đố Việt-nam*, *Câu đố Việt-nam*, *Hát ví Nghệ Tĩnh*, *Nguyễn Khuyến nhà thơ Việt-nam kiệt xuất*. Ở bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng như ở các sách đã xuất bản hay ở các công trình nghiên cứu hay phê bình văn học, chúng tôi đã giải quyết được một số vấn đề. Thời gian xuất hiện các tác phẩm khuyết danh đã được xác định. Vấn đề văn học chữ Hán trong lịch sử văn học dân tộc đã được giải quyết thỏa đáng. Vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học cũng đã được giải quyết theo cái hướng lấy thể kỷ làm cái mốc phân định thời kỳ. Trong quá trình công tác, chúng tôi đã kịp thời phát hiện ra những mưu mô nấp dưới chiêu

bài chủ nghĩa Mác — Lê-nin để xuyên tạc ý nghĩa văn học. Trong quá trình nghiên cứu, thảo luận các vấn đề văn học, chúng tôi đã cố gắng vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin để làm sáng tỏ thêm một số vấn đề văn học. Trong sáu bảy năm làm công tác nghiên cứu thảo luận, phê bình văn học, chúng tôi đã đóng góp được đôi chút vào kho tàng văn học của dân tộc chúng ta. Nhưng trong quá trình công tác, chúng tôi đã phạm một số sai lầm, khuyết điểm. Khi nghiên cứu các tác gia hay tác phẩm, chúng tôi thường nặng về nội dung tư tưởng, mà nhẹ về mặt hình thức nghệ thuật. Trong nhiều trường hợp, chúng tôi chưa trình bày được rõ mối quan hệ giữa nội dung và hình thức văn học. Đôi với một số tác phẩm, chúng tôi có khuynh hướng nhấn mạnh quá nhiều vào mặt tích cực của nó, mà không vạch ra khuyết điểm của tác phẩm cho đúng mức. Về văn học chữ Hán, chúng tôi đưa ra quá nhiều tài liệu, và chưa nêu lên được tác dụng của văn học chữ Hán trong cuộc đấu tranh giai cấp ra sao. Rải rác ở chỗ này hay chỗ khác, chúng tôi dịch chữ Hán chưa thật sát nghĩa.

Ở bên trên là ưu điểm và khuyết điểm của chúng tôi trong sáu, bảy năm làm công tác nghiên cứu, thảo luận, phê bình văn học. Càng đi sâu vào lĩnh vực văn học, chúng tôi càng thấy rõ nhược điểm và khuyết điểm của chúng tôi; mỗi lần khắc phục được nhược điểm và khuyết điểm của chúng tôi, chúng tôi lại thấy mình lớn lên một chút. Công tác nghiên cứu, thảo luận, phê bình văn học của chúng tôi, vì vậy, càng về sau càng nhiều tính chất khoa học, càng đỡ khuyết điểm.

Tóm lại, sau sáu bảy năm công tác, chúng tôi rút được kết luận sau đây: Ở những chỗ mà chúng tôi thành công là những chỗ chúng tôi đã vận dụng được chủ nghĩa Mác — Lê-nin, những chỗ chúng tôi mắc sai lầm, khuyết điểm là những chỗ chúng tôi chưa vận dụng được chủ nghĩa Mác — Lê-nin; chủ nghĩa Mác — Lê-nin là chính, kiến thức văn học là phụ; đương nhiên kiến thức văn học cần thiết cho nhà văn học như vải và kim chỉ đối với người thợ may, nhưng không có chủ nghĩa Mác — Lê-nin hướng dẫn thì nhà văn học không thể xây dựng lên được công trình gì đáng kể.

Tháng 10-1960

7 NĂM CÔNG TÁC DÂN TỘC HỌC Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH

CÔNG tác nghiên cứu dân tộc học là một công tác khoa học rất cần thiết cho nước Việt-nam chúng ta là một nước có nhiều dân tộc, để góp phần vào việc đoàn kết các dân tộc, đẩy mạnh công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng một nước Việt-nam độc lập và giàu mạnh. Do vậy, từ Cách mạng tháng Tám đến nay, công tác nghiên cứu dân tộc học đã được Đảng và Chính phủ quan tâm tới và công tác này cũng đã được bước đầu tiến hành ngay từ những năm đầu xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân của chúng ta.

Cuối năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, việc tổ chức công tác nghiên cứu dân tộc học trở thành một vấn đề cấp thiết. Trong suốt thời kỳ kháng chiến, các vùng dân tộc thiểu số là hậu phương rộng lớn của ta. Các cơ sở kháng chiến, các cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến đều hầu hết ở đây. Việc nghiên cứu sâu vào đời sống, phong tục tập quán và lịch sử của các dân tộc trên các vùng này để giúp cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, thắt chặt tình đoàn kết thương yêu tương trợ lẫn nhau, động viên nhân dân các dân tộc tích cực tham gia kháng chiến, tham gia xây dựng hậu phương vững mạnh làm cơ sở cho thắng lợi, là một công tác quan trọng hàng đầu. Cho nên cuộc kháng chiến bắt đầu, thì tại các liên khu trong toàn quốc cũng bắt đầu thành lập các Phòng Quốc dân miền núi và các Ban Miền núi vận. Các phòng và các ban này có hai nhiệm vụ chính: một là tuyên truyền vận động chính trị, hai là tiến hành công tác nghiên cứu

dân tộc học tại các vùng thiểu số. Trong thời gian 3 năm, từ 1947 đến 1949, các tổ chức nói trên đã tích cực tiến hành điều tra nghiên cứu, tìm hiểu tình hình kinh tế, xã hội, phong tục tập quán và lịch sử của các dân tộc thiểu số ở khắp các vùng và đã thu thập được nhiều tài liệu tốt. Vì hoàn cảnh kháng chiến gặp nhiều khó khăn về ấn loát phát hành, nên hầu hết những tài liệu ấy đều không được phổ biến. Chỉ riêng Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10 xuất bản được một tập *Lược sử miền núi kháng Pháp* (1) và vài tập sách tuyên truyền bằng chữ Thái. Tuy vậy tất cả những tài liệu điều tra nghiên cứu về dân tộc học của các Phòng Quốc dân miền núi và các Ban Miền núi vận trong những năm đầu kháng chiến đều có một tác dụng chính trị không nhỏ, nó đã góp phần đáng kể vào việc xây dựng chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ trong thời kỳ này và giúp các cơ quan, cán bộ các ngành hiểu biết và sống hòa hợp thân yêu với đồng bào các vùng thiểu số.

Từ năm 1950, Ban Văn hóa thiểu số Vụ Văn học nghệ thuật, đã thay thế các Phòng Quốc dân miền núi và các Ban Miền núi vận, tiếp tục công tác nghiên cứu dân tộc học.

Từ cuối năm 1953 trở đi, với sự hoạt động của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, công tác dân tộc học theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Việt-nam có thêm được đà phát triển mạnh. Nhất là từ sau ngày hòa bình được

(1) Do Nguyễn-lương-Bích biên soạn.

lập lại, nhiều hướng mới của công tác dân tộc học đã được thể hiện trên các sách báo của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. Trong thời kỳ kháng chiến, công tác dân tộc học chỉ thu hẹp trong phạm vi nghiên cứu các dân tộc thiểu số. Nhưng từ khi Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa ra đời, việc nghiên cứu về người Việt, tức dân tộc đa số, được chú ý và đã giữ một phần quan trọng trong kế hoạch công tác của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa.

Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* đã mở đầu cho công tác nghiên cứu dân tộc học về người Việt bằng một loạt bài tranh luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam, tức dân tộc Việt. Từ đầu năm 1955 trở đi, các ông Trần-huy-Liệu, Đào-duy-Anh, Minh-Tranh, Nguyễn-lương-Bích, Hoàng-xuân-Nhị, v.v... đã lần lượt phát biểu ý kiến và cuộc tranh luận được phản ánh nhiều lần trên các báo chí Liên-xô và Trung-quốc. Những ý kiến đã phát biểu, tuy còn phần kỳ, cho đến ngày nay vẫn chưa nhất trí, nhưng qua cuộc tranh luận, người ta cũng thấy được những quan điểm duy vật lịch sử đã thật sự giữ vai trò chỉ đạo trong công tác dân tộc học ở Việt-nam và những người làm công tác nghiên cứu ở Việt-nam đã có nhiều cố gắng để phát huy tính sáng tạo trong những công trình nghiên cứu của mình. Cuộc tranh luận tuy chưa kết thúc, chưa đi đến nhất trí, nhưng cũng đã phát hiện được nhiều tài liệu, nhiều nhận định có lợi cho việc giải quyết vấn đề và trong cuộc thảo luận, đa số ý kiến đã thống nhất với nhau ở một điểm, là sự hình thành của dân tộc Việt-nam rất có thể có những đặc điểm riêng của nó, không hoàn toàn giống với sự hình thành của các dân tộc khác trên thế giới. Những đặc điểm ấy như thế nào và thời gian hình thành là bao giờ? Rồi đây, nếu các nhà sử học và dân tộc học Việt-nam có điều kiện và phương tiện đi sâu nghiên cứu hơn nữa, chắc chắn là vấn đề sẽ được giải quyết rõ ràng, dứt khoát.

Về dân tộc Việt, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã đặc biệt chú trọng nghiên cứu những sáng tác dân gian của dân tộc từ các thời xưa để lại, như: thần thoại, cổ tích, ca dao, chuyện cười, câu đố, hát vè, hát ví, v.v... Ngoài một số luận văn đăng

trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* bàn về ca dao cổ như *Con mèo treo cây cau*, *Thằng Bờm*, *Mười cái trứng* (số 1), bàn về *Tám Cầm* (số 39), bàn về *tính chất nhân văn của văn học dân gian Việt-nam* (số 21). Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã xuất bản một loạt sách về loại này như *Truyện cổ Việt-nam* của Vũ-ngọc-Phan, *Lược khảo về thần thoại Việt-nam* của Nguyễn-đồng-Chi, *Tục ngữ và dân ca Việt-nam* của Vũ-ngọc-Phan, *Kho tàng truyện cổ tích Việt-nam* của Nguyễn-đồng-Chi, *Tiếng cười Việt-nam* của Văn-Tàn, *Truyện tiêu lâm Việt-nam* của Nguyễn-hồng-Phong, *Hát ví Nghệ Tĩnh* của Nguyễn-chung-Anh và *Câu đố Việt-nam* của Ninh-viết-Giao. Những tác phẩm này tuy chỉ mới là bước đầu hệ thống hóa tài liệu và sơ bộ phân tích về các loại sáng tác dân gian của dân tộc chúng ta, nhưng cũng đã cho người đọc thấy được rằng kho tàng sáng tác dân gian của chúng ta thật là phong phú, nội dung thật là súc tích, khả năng nghệ thuật của dân tộc ta thật là dồi dào. Qua sự phân tích của các tác giả, người đọc còn thấy được rất nhiều truyền thống ưu tú của dân tộc như: lạc quan, tin tưởng, bất khuất, vui tươi, hoạt bát, cần cù, giản dị, bền bỉ vượt khó, vượt khổ, v.v... đã thể hiện rõ rệt trong mọi sáng tác dân gian của dân tộc. Đó là một thành công rất đáng kể trong bước đầu vận dụng phương pháp duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu các sáng tác dân gian. Tuy nhiên, đứng về mặt dân tộc học mà nói, tất cả những công trình nghiên cứu nói trên còn mắc phải một nhược điểm là phần nhiều đi sâu vào những khía cạnh văn học của vấn đề mà nhẹ về mặt nghiên cứu dân tộc học. Nhưng nhược điểm ấy, hay nói cho đúng là thiên hướng ấy, là điều chưa thể tránh được. Bởi vì những tác phẩm ấy là do các nhà công tác văn học viết. Còn chính những người nghiên cứu dân tộc học vẫn chưa tự mình nghiên cứu những sáng tác dân gian của dân tộc.

Về phong tục tập quán của dân tộc Việt, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, cũng lưu ý nghiên cứu, tuy chưa biên soạn thành sách vở, nhưng cũng đã giới thiệu nhiều lần những phong tục tập quán lành mạnh, tốt đẹp của dân tộc ta xưa với các đồng chí nước bạn và trên các báo chí Liên-xô.

Về mặt lý luận và kinh nghiệm công tác, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã xuất bản bản dịch cuốn *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* của nhà dân tộc học lão thành Liên-xô Kosven, và giới thiệu trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* những kinh nghiệm, những phương hướng và những kết quả công tác dân tộc học của các nước bạn để giúp tài liệu cho cán bộ dân tộc học bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ.

Đối với các vấn đề dân tộc thiểu số, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đề cập tới nhiều nhất là vấn đề đặt chữ cho các dân tộc, nhằm mục đích góp phần vào việc tạo nên càng sớm càng tốt những phương tiện cần thiết để nâng cao đời sống văn hóa của các dân tộc anh em trong toàn quốc. Nhiều ý kiến về vấn đề này đã được phát biểu trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* như trong các bài luận văn « Vấn đề đặt chữ và cải tiến chữ của các dân tộc » của Nông-ích-Thùy (tập san số 21), « Vấn đề chọn tiếng phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn trong việc đặt chữ cho các dân tộc » cũng của Nông-ích-Thùy (số 16), « Vấn đề đặt chữ cho các dân tộc chưa có văn tự » của Đan-đức-Lợi (số 29), « Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường, người Kinh » của Nguyễn-thế-Phương (số 42). Có những bài luận văn đã bàn cụ thể về việc xây dựng chữ của từng dân tộc. Những ý kiến của ông Nguyễn-văn-Sân (số 16) về chữ Thổ, của ông Mộng-Lục (số 38) và ông Nguyễn-Thành (số 39, 40, 41) về chữ Thái đều có giá trị thực tiễn trong việc xây dựng chữ cho các dân tộc.

Tất cả những luận văn trên đều đã nêu lên được những phương hướng cơ bản của vấn đề, như xây dựng chữ cho các dân tộc thiểu số phải lấy việc la-tinh hóa làm chính, phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số phải lấy tiếng Việt là tiếng nói phổ thông trong toàn quốc làm cơ sở. Những phương hướng ấy cho đến nay vẫn là những phương hướng đúng đắn nhất để phát triển ngôn ngữ và xây dựng văn tự của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam.

Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa còn chú trọng nghiên cứu lịch sử của các dân tộc thiểu số, một việc làm mà trước Cách mạng tháng Tám, bọn học giả thực dân đã không hề đề cập tới, nhất là lịch sử đấu tranh

của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam để chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp. Đồng bào thiểu số ở Việt-nam đã sống từ lâu đời trên khoảng hai phần ba lãnh thổ toàn quốc, họ không thể không có một tác dụng lịch sử nhất định đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc qua các thời đại. Vai trò sáng tạo lịch sử ở những vùng đất đai rộng lớn ấy của nước nhà, nhất định không phải là của người đa số từ miền xuôi lên, hay của một dân tộc nào khác tới trong một lúc rồi lại đi, mà chủ yếu phải là của người thiểu số đời đời sống ở những địa phương ấy. Bọn học giả thực dân Pháp đã làm lơ trước vấn đề lịch sử của các dân tộc, cố tình hạ thấp địa vị và vai trò của các dân tộc thiểu số trong đại gia đình tổ quốc của chúng ta. Cho nên nhiệm vụ của công tác dân tộc học của chúng ta là phải nghiên cứu biên soạn lịch sử của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam và trước hết là lịch sử đấu tranh bảo vệ tổ quốc của các dân tộc anh em ấy và những quan hệ lịch sử giữa họ với dân tộc Việt. Những thiên lịch sử ấy sẽ đem lại cho các dân tộc thiểu số anh em một lòng tự hào, một niềm tin tưởng ở khả năng của dân tộc mình, một nhận thức đúng đắn về vai trò của dân tộc mình đối với tổ quốc trong quá khứ cũng như trong hiện tại. Nó còn đem lại cho các dân tộc một ý niệm sâu sắc về mối đồng tâm kháng khí từ lâu đời giữa dân tộc mình với dân tộc Việt, cũng như với các dân tộc thiểu số anh em khác, khiến các dân tộc ngày càng hiểu biết thương yêu nhau, ngày càng thắt chặt đoàn kết đấu tranh để cùng bảo vệ và xây dựng tổ quốc. Những phần viết về lịch sử đấu tranh chống Pháp của các dân tộc thiểu số trong bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* do ông Trần-huy-Liệu làm chủ biên, tuy còn sơ lược, nhưng cũng đã là những viên gạch đầu tiên trong công trình xây dựng lịch sử các dân tộc thiểu số của chúng ta. Điều đáng tiếc là Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã thiếu nhiều điều kiện và phương tiện để đi sâu vào mặt công tác này, cho nên Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã không có được nhiều trước tác về các vấn đề lịch sử của các dân tộc thiểu số, ngoài tài liệu đã nói trên.

Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã ít chú ý tới nhiều vấn đề khác của các dân tộc thiểu số, cũng bởi một lý do khách quan: việc điều tra nghiên cứu về các dân tộc thiểu số, trước đây là thuộc phạm vi công tác của Ban Dân tộc trung ương. Ban này, từ sau ngày hòa bình lập lại, đã xuất bản tờ tạp chí *Dân tộc* trong đó có dành một phần nghiên cứu về dân tộc học. Những bài viết về người Mường, người Mèo, về các dân tộc thiểu số ở miền Nam, v.v... đăng trên tạp chí *Dân tộc* tuy còn rất sơ lược nhưng cũng cho người đọc có được một ý niệm khái quát về trạng thái sinh hoạt của các dân tộc ấy hiện nay. Ban Dân tộc trung ương đã chú trọng nhiều về việc đặt chữ cho các dân tộc và đã xây dựng thành công phương án chữ Tày, trong khi ấy nhiều phương án chữ của các dân tộc khác cũng đã được nghiên cứu.

Từ khi Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chuyển thành Viện Sử học, công tác dân tộc học được đẩy mạnh thêm một bước, có tổ chức, có phân công, phân nhiệm rõ rệt hơn. Một bộ phận nghiên cứu dân tộc học đã được chính thức thành lập tại Viện Sử học kể từ đầu năm 1959.

Trong hai năm hoạt động vừa qua, tuy làm việc trong những điều kiện hết sức thiếu thốn về phương tiện, về cán bộ cũng như về kinh nghiệm công tác, nhưng, riêng về nghiên cứu dân tộc học, Viện Sử học cũng đã đạt được một số kết quả nhất định.

Về dân tộc Việt, Viện Sử học đã có một số luận văn và tác phẩm bàn về xã hội nguyên thủy và những tàn dư cũ trong xã hội người Việt, như những bài bàn về vấn đề tổ-tên của các ông Văn-Tàn, Hà-văn-Tấn, Hoàng-Lượng, Đỗ-xuân-Trạch (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 2, 3, 4, 7); bàn về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, của các ông Văn-Tàn, Vương-hoàng-Tuyên và cuốn *Xã thôn Việt-nam* của ông Nguyễn-hồng-Phong. Những bài về nguồn gốc dân tộc hay về xã hội nguyên thủy của ông Văn-Tàn, tuy chỉ mới có tính chất nêu vấn đề để thảo luận, nhưng qua những phân tích về mọi mặt của vấn đề, tác giả cũng đã cho người đọc thấy cái khả năng có thể đi tới một nhận

định nhất trí là: tổ tiên người Việt có thể là người Anh-đô-nê-diêng, cụ thể là người Mường, một ngành Anh-đô-nê-diêng sống trên lãnh thổ Việt-nam. Nếu cuộc thảo luận về vấn đề này được tiếp tục và mở rộng hơn nữa, chắc chắn là sẽ chấm dứt được tình trạng có tới hàng chục thuyết khác nhau về nguồn gốc dân tộc Việt hiện còn lưu hành trong các sách sử viết về Việt-nam.

Trong cuốn *Xã thôn Việt-nam*, ông Nguyễn-hồng-Phong chú trọng nghiên cứu những tàn dư của chế độ công xã, chế độ gia tộc phụ quyền và sinh hoạt cộng đồng trong xã thôn Việt-nam. Tác giả đã phân tích kỹ để thấy được trong đời sống của các xã thôn Việt-nam, những phong tục tập quán lỗi thời, những tàn dư văn hóa lạc hậu cần phải khắc phục; đồng thời tác giả cũng nhấn mạnh vào những truyền thống tốt đẹp của xã thôn xưa, như tinh thần đoàn kết chống thiên nhiên để sản xuất, tinh thần hợp tác tương trợ trong sinh hoạt, tinh thần đoàn thể, lòng ham thích sinh hoạt cộng đồng, v.v... là những vốn tinh thần, tập quán quý báu cần được phát huy, cải tạo, để góp phần xây dựng con người mới, con người của chủ nghĩa xã hội đương ngày càng lớn mạnh trên đất nước ta hiện nay.

Về công tác nghiên cứu dân tộc thiểu số, đầu năm 1959, một cuốn sách giới thiệu sơ lược về *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam* do một số anh em cán bộ dân tộc học của Viện Sử học biên soạn đã được xuất bản (1). Viện Sử học cũng đã dịch và xuất bản cuốn *Quăm tổ mươn*, một tài liệu lịch sử của người Thái, do người Thái viết bằng chữ Thái. Đây là lần đầu tiên ở Việt-nam, xuất bản một tài liệu lịch sử của dân tộc thiểu số do người thiểu số viết. Những tài liệu như thế còn cần được dịch và xuất bản nhiều nữa để giúp vào việc xây dựng lịch sử của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam và việc tìm hiểu những quan hệ lịch sử giữa các dân tộc ở Việt-nam với các dân tộc ở các nước láng giềng, như Căm-pu-chia, Lào, Miến-điện và miền Nam Trung-quốc.

Trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* của Viện Sử học đã có đăng một số bài nghiên cứu về nguồn gốc người Mán (số 5), sự cư trú

(1) Do Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản.

và nhà ở của người Dao (số 9), vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ tại các vùng dân tộc thiểu số (số 17) và quan hệ công xã trong các tộc thiểu số miền Bắc trước và sau Cách mạng tháng Tám (số 18).

Trên tập san *Dân tộc* của Ủy ban Dân tộc cũng có đăng một số bài giới thiệu sơ lược về các dân tộc Ba-na, Sơ-đăng, Ka-tu, Hrê, Văn-kiều, Cò-sung, Sán-diù, Mường, Nhắng, Mèo, Lô-lô, và các dân tộc vùng cao Việt-bắc. Một phần lớn những bài này do các đồng chí cán bộ dân tộc học ở Viện Sử học biên soạn.

Ngoài phần trước tác biên soạn, trong hơn một năm nay, anh em công tác dân tộc học của Viện Sử học đã mở nhiều cuộc điều tra về ngôn ngữ của các dân tộc, về đời sống và lịch sử của dân tộc Mường và một vài dân tộc ít người miền Tây-bắc. Hiện nay, các đồng chí đang thu thập nghiên cứu tài liệu để chuẩn bị viết một số giản chí, giản sử về các dân tộc.

Trong công tác điều tra nghiên cứu, các đồng chí nghiên cứu dân tộc học của Viện đã cố gắng thực hiện những phương châm phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nghĩa là lấy việc điều tra cơ sở kinh tế xã hội của các dân tộc làm phương châm công tác của mình, lấy việc điều tra nghiên cứu lực lượng sản xuất, chế độ sở hữu và các quan hệ giai cấp để nhận định bản chất xã hội của các dân tộc thiểu số. Các đồng chí cũng điều tra nghiên cứu những tàn dư của những xã hội trước còn di lưu lại, nhưng không điều tra nghiên cứu một cách cô lập, không thối phồng, không tô vẽ, mà phân tích cụ thể để thấy được những biến đổi của những tàn dư ấy, và thấy được những yếu tố mới, tiến bộ, đương ngày càng phát triển trong xã hội của các dân tộc thiểu số. Các đồng chí nghiên cứu những tàn dư lạc hậu, những kỳ phong dị tục của các dân tộc là để tìm ra những biện pháp xóa bỏ nó, cải tạo nó. Chính nhờ những phương châm phương pháp điều tra nghiên cứu như thế mà các anh em công tác dân tộc học đã thu được nhiều kết quả tốt, có được sự hiểu biết về các dân tộc, khác hẳn với lập trường quan điểm của các học giả thực dân.

Về mặt lý luận và phương hướng công tác, trên tập san của Viện Sử học đã có đăng một số bài luận văn đề góp phần

vào việc xây dựng bộ môn dân tộc học như các bài « Mấy nét sơ lược về dân tộc học mác-xít » (V.S.Đ. số 47), « Góp ý kiến về công tác dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại » (N.C.L.S. số 3) của ông Nguyễn-lương-Bích, bài « Ngành dân tộc học mới ở Trung-quốc » (N.C.L.S. số 11), « Mấy ý kiến về hướng nghiên cứu dân tộc học ở Việt-nam » (N.C.L.S. số 15) của ông Lã-văn-Lô. Viện Sử học cũng đã dịch và xuất bản cuốn *Dân tộc học là gì* thân gồm nhiều bài luận văn có giá trị về lý luận và phương pháp công tác của các nhà dân tộc học nổi tiếng ở các nước.

..

Điểm sơ mấy nét về tình hình công tác dân tộc học từ Cách mạng tháng Tám đến nay, nhất là trong 7 năm qua, chúng ta thấy rằng công tác ấy đã đạt được những kết quả cụ thể, có ích cho việc tìm hiểu đời sống vật chất, tinh thần và xã hội của các dân tộc cùng sống chung trên đất nước Việt-nam. Nhưng dân tộc học là một công tác khoa học rất mới đối với chúng ta, cho nên mặc dầu đã có 15 năm tiến hành công tác, sự tổ chức cũng như phương hướng công tác vẫn còn loạc choạc, kế hoạch công tác vẫn chưa thiết thực, kết quả công tác vẫn còn rất nghèo nàn, chưa đáp ứng được những yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam ở từng giai đoạn, nhất là trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Từ 2 năm trước đây, công tác dân tộc học ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chỉ là một công tác tự phát, tự động của những người làm công tác sử học, văn học có nhiệt tình với vấn đề, cho nên không có kế hoạch toàn diện. Từ 2 năm lại đây, một bộ phận dân tộc học đã được thành lập ở Viện Sử học để chuyên trách về bộ môn khoa học này, nhưng từ quan niệm công tác đến tổ chức, nó còn chưa vượt qua khỏi thời kỳ nghiên cứu để chuẩn bị cho đà tiến triển mạnh hơn, cố gắng dốc lực vào việc đấu tranh thống nhất đất nước và xây dựng khoa dân tộc học mác-xít trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong kế hoạch 5 năm tới, nhất định công tác dân tộc học phải được đẩy mạnh hơn nhiều nữa.

Tháng 10 năm 1960

PHÁT HUY TÁC DỤNG CỦA VIỆC LIÊN LẠC HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC SỬ HỌC

PHAN-GIA-BÈN

TRONG việc xây dựng ngành sử học ở nước ta, vấn đề liên lạc hợp tác quốc tế là một vấn đề quan trọng. Có thể nói, sự phát triển của ngành sử học, cũng như của mọi ngành khoa học khác, đặc biệt là trong thời đại chúng ta, không thể tách rời khỏi sự liên lạc hợp tác quốc tế, mà đối với chúng ta, chủ yếu là sự liên hệ hợp tác với Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam, tổ chức tiền thân của Viện Sử học, được thành lập theo chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam hồi cuối năm 1953, tính đến nay đã được 7 năm tròn. Trong quá trình lớn lên của mình, Viện Sử học đánh giá rất cao tác dụng của việc quan hệ với các tổ chức khoa học và các nhà khoa học quốc tế, đặc biệt là với Liên-xô.

Việc liên lạc hợp tác quốc tế của Viện Sử học trong 7 năm qua (1) dựa trên những phương hướng chủ yếu sau đây: học tập Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em để đẩy mạnh công tác sử học ở nước ta, thắt chặt quan hệ hữu nghị hợp tác với các nhà sử học tiến bộ trên thế giới, giới thiệu rộng rãi với quốc tế lịch sử Việt-nam và công tác sử học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa để góp phần đẩy mạnh trao đổi văn hóa giữa các nước; tăng

cường sự hiểu biết lịch sử của nhau, đấu tranh chống những việc xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử của dân tộc Việt-nam.

Trong thực tiễn, so với một số ngành khoa học khác ở nước ta thì, trong thời gian qua, ngành sử học có tương đối phát triển hơn, hoạt động tương đối mạnh hơn, nhưng nhìn chung, công tác nghiên cứu sử học còn có nhiều mặt yếu, trình độ nghiên cứu khoa học của cán bộ sử học hiện nay còn thấp so với trình độ khoa học quốc tế của ngành sử học. Do đó, để nâng cao trình độ nghiên cứu lịch sử, để đẩy mạnh công tác sử học, việc liên lạc hợp tác, học tập, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên-xô và các nước anh em là một điều cần thiết. Ngành khoa học lịch sử (2) ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, đặc biệt là ở Liên-xô, đã được xây dựng từ lâu và đều ở trình độ phát triển cao, do đó, kinh nghiệm lãnh đạo tổ chức nghiên cứu sử học, kinh nghiệm vận dụng phương pháp luận mác-xít trong việc nghiên cứu sử học, kinh nghiệm đào tạo cán bộ sử học... đều rất phong phú và rất bổ ích cho ngành sử học của chúng ta.

(1) Tổng kết công tác của Viện Sử học, chúng tôi tính từ khi thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa (12-1953) đến nay.

(2) Chúng tôi muốn nói chung cả các môn sử học, khảo cổ học, dân tộc học v.v...

Ngoài giới sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa, Viện Sử học Việt-nam thấy rằng việc đặt quan hệ với các nhà sử học tiến bộ trên thế giới, các nhà sử học tiến bộ ở các nước Đông Nam Á, ở Pháp v.v..., là một điều cần thiết để trao đổi kinh nghiệm, để cộng tác trong việc nghiên cứu, để cùng chung sức lấy công tác sử học làm phương tiện đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức, đấu tranh cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là nước đầu tiên ở Đông Nam Á đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Giới thiệu rộng rãi với quốc tế việc xây dựng và phát triển ngành sử học ở nước ta, việc giải quyết đúng đắn các vấn đề lịch sử, không những làm cho nhân dân các nước hiểu biết một cách đúng đắn lịch sử dân tộc ta mà còn làm cho nhân dân các nước, đặc biệt là nhân dân các nước Á Phi, thấy được rằng: chỉ có trong một nước mà nhân dân làm chủ vận mệnh của mình, chỉ có trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì mới có đủ điều kiện thuận lợi để nghiên cứu đầy đủ lịch sử dân tộc mình, để giải quyết đúng đắn các vấn đề lịch sử và để phát triển các ngành khoa học. Nhân dân các nước Á Phi cũng sẽ thấy được sự quan tâm và tinh thần trách nhiệm của những người công tác sử học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đối với việc nghiên cứu, tìm hiểu và giới thiệu lịch sử các nước khác, hoàn toàn trên quan điểm thực sự khoa học — quan điểm Mác — Lê-nin — và hoàn toàn vì tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Trong khi những người công tác sử học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, cũng như những nhà sử học chân chính ở Liên-xô, ở Pháp... đang tập trung tất cả mọi cố gắng của mình để khôi phục lại lịch sử lâu đời, vẻ vang và anh dũng của dân tộc Việt-nam, thì một số sử gia tư sản ở nước ngoài, tiếp tục việc làm dơ bẩn của bọn học giả thực dân trước kia và nhằm phục vụ những mục đích đen tối của chủ nghĩa đế quốc, tìm cách xuyên tạc lịch sử, bôi nhọ lịch sử của dân tộc Việt-nam. Trong công tác liên lạc hợp tác quốc tế của mình,

Viện Sử học Việt-nam, với tinh chiến đấu của một ngành khoa học mác-xít lê-nin-nít, tự đặt cho mình nhiệm vụ phải đập tan mọi âm mưu xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử của bọn học giả thực dân và giới thiệu với nhân dân thế giới một cách đúng đắn, một cách thực sự khoa học, lịch sử chân chính của dân tộc Việt-nam.

Xuất phát từ những nhận định trên, trong 7 năm qua, Viện Sử học đã cố gắng đẩy mạnh việc liên lạc hợp tác quốc tế, theo phương hướng đã đề ra.

Ngay sau khi hòa bình được lập lại và trụ sở đã dời về Hà-nội, việc liên lạc thuận tiện; Ban nghiên cứu Văn Sử Địa bắt đầu đặt quan hệ chính thức với các tổ chức khoa học ở các nước xã hội chủ nghĩa và trước tiên là với Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, trung tâm khoa học tiên tiến nhất của thời đại. Việc liên hệ quốc tế dần dần được mở rộng, không những đối với các tổ chức mà còn với cá nhân những nhà công tác khoa học, không những đối với các nước xã hội chủ nghĩa mà còn với một số nước tư bản chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa. Trước khi Ủy ban Khoa học nhà nước được thành lập (1959), Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, về danh nghĩa, hầu như là tổ chức nghiên cứu khoa học duy nhất ở Việt-nam, mặc dù quy mô nhỏ bé, do đó các Viện Hàn lâm khoa học hoặc Ủy ban Khoa học các nước xã hội chủ nghĩa và một số tổ chức trực thuộc (Viện Sử học, Viện Đông phương học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Văn học, Thư viện Khoa học...), một số Viện lịch sử Đảng, đều lần lượt đặt quan hệ chính thức. Ngoài ra, một số thư viện, một số nhà xuất bản, một số tạp chí khoa học cũng có liên hệ chặt chẽ với Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. Sau khi Ủy ban Khoa học nhà nước được thành lập, Viện Sử học cũng ra đời, trên cơ sở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia. Những quan hệ quốc tế sẵn có lại được phát triển thêm hơn nữa.

Trong những quan hệ quốc tế của Viện Sử học, điều đáng chú ý hơn cả là những liên hệ mật thiết với các tổ chức khoa học ở Liên-xô, đặc biệt là với Viện Hàn lâm

khoa học Liên-xô và các tổ chức trực thuộc như Viện Đông phương học (1), Viện Sử học, Thư viện khoa học xã hội v.v..., với các nhà khoa học Liên-xô nghiên cứu về Việt-nam.

Theo lời mời của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, trong những năm 1955, 1957, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã cử đại biểu tham dự lễ kỷ niệm 50 năm Cách mạng Nga lần thứ nhất (1905-1907) và tham gia hội nghị Đông phương học Liên-xô ở Tasken. Năm 1958, một phái đoàn sử học Việt-nam cũng đã sang thăm các viện khoa học xã hội ở Liên-xô theo lời mời của Viện Đông phương học. Từ năm 1956 đến nay, nhiều cán bộ khoa học Liên-xô nghiên cứu về lịch sử, kinh tế, văn học Việt-nam như các đồng chí Zelensov, Mkhitarian, Mazaev, Moukhlinov, Aroutionov, Chiltova, Ognetov, Chédrov, Nikoulin v.v... đã sang công tác ở Việt-nam và đã liên hệ chặt chẽ với Viện Sử học (trước kia là Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa) trong khi tiến hành công tác nghiên cứu của mình. Nhiều cuộc tọa đàm đã được tổ chức để trao đổi ý kiến giữa những người nghiên cứu Liên-xô và Việt-nam về các vấn đề lịch sử hoặc kinh tế, văn học. Việc trao đổi tài liệu, sách báo được tiến hành thường xuyên với gần 20 cơ quan khoa học và văn hóa ở Liên-xô. Ngoài ra, theo yêu cầu của nhiều cơ quan bạn, Viện Sử học đã viết nhiều bài cho *Đại bách khoa toàn thư Liên-xô*, cho các tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, *Những vấn đề lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* v.v..., hoặc đã cung cấp tài liệu hoặc góp ý kiến bổ sung cho những bài viết về Việt-nam. Viện Sử học thường xuyên cung cấp tài liệu hoặc trả lời những câu hỏi về lịch sử Việt-nam theo yêu cầu của các học giả Liên-xô hoặc các sinh viên Liên-xô nghiên cứu về Việt-nam. Một số nhà công tác khoa học Liên-xô, đặc biệt là những cán bộ của Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô (1) đã đi sâu nghiên cứu lịch sử, kinh tế, văn học, ngôn ngữ Việt-nam. Nữ đồng chí V. Vassiliéva (2) đã hoàn thành một tác phẩm có giá trị giới thiệu lịch sử và kinh tế các nước Đông-dương, trong đó Việt-nam chiếm một phần quan trọng. Đồng chí A. Mazaev

nghiên cứu về «cải cách ruộng đất ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa», đồng chí A. Chiltova và đồng chí Mordvinov nghiên cứu về «Phong trào dân tộc giải phóng của nhân dân Việt-nam trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai», đồng chí I. Ognetov nghiên cứu về «Khởi nghĩa Tây-sơn», đồng chí V. Zelensov nghiên cứu về «Sự phát triển của công nghiệp và của giai cấp công nhân ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa», đồng chí S. Mkhitarian nghiên cứu về «Cuộc đấu tranh giành độc lập, dân chủ và hòa bình của nhân dân Việt-nam» v.v... Một số sinh viên đại học Liên-xô (về Đông phương học, về quan hệ quốc tế...) đã chọn nhiều đề tài lịch sử Việt-nam để làm luận văn tốt nghiệp của mình v.v... Các tạp chí Liên-xô như tạp chí *Những vấn đề Đông phương học*, *Những vấn đề lịch sử* v.v... đã nhiều lần giới thiệu hoạt động của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, giới thiệu nội dung các số tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, những tác phẩm do Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản. Bằng những công trình nghiên cứu của mình, các nhà khoa học Liên-xô và các cơ quan khoa học Liên-xô đã giới thiệu rộng rãi lịch sử, kinh tế, văn học Việt-nam. Một số tác phẩm của các nhà sử học Việt-nam như quyển *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của đồng chí Trần-huy-Liệu v.v... đã được Viện Đông phương học dịch ra tiếng Nga. Sự liên hệ giữa Viện Sử học và các cơ quan Liên-xô, các đồng chí chuyên gia Liên-xô ở Việt-nam cũng rất chặt chẽ. Các cán bộ Viện Sử học đã đến nói chuyện với các đồng chí ở Đại sứ quán Liên-xô, ở Đoàn chỉ đạo chuyên gia Liên-xô, với đồng chí phóng viên Đài phát thanh Mát-scơ-va, với đồng chí chuyên gia thổ nhưỡng học v.v..., về lịch sử Việt-nam, về phong tục tập quán của nhân dân Việt-nam, về lịch sử Căm-pu-chia v.v..., theo đề nghị của bạn.

(1) Nay là Viện Nghiên cứu nhân dân các nước châu Á.

(2) Nữ đồng chí V. Vassiliéva, tiến sĩ khoa học kinh tế, Chủ nhiệm khoa Đông Nam Á thuộc Viện Đông phương học Liên-xô, đã từ trần năm 1959.

Ngược lại, Cục thông tin Liên-xô ở Việt-nam thường xuyên cung cấp cho Viện Sử học những tin tức, tài liệu về hoạt động khoa học lịch sử ở Liên-xô, đồng chí chuyên gia thổ những học sẵn sàng báo cho Viện Sử học biết một số kết quả nghiên cứu của mình có thể giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam v.v...

Ngoài những quan hệ mật thiết với Liên-xô, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Viện Sử học hiện nay cũng đã đặt những quan hệ chặt chẽ với các tổ chức khoa học, văn hóa, các học giả của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác. Từ năm 1956, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã đặt quan hệ chính thức với Viện Hàn lâm khoa học Đức, với Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, với Ủy ban Khoa học nhà nước nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ, với Viện Hàn lâm khoa học Ru-ma-ni v. v... Năm 1959, phái đoàn Viện Sử học do đồng chí Trần - huy - Liệu dẫn đầu đã sang thăm nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên trong hơn một tháng. Viện Sử học thường xuyên trao đổi tài liệu, tạp chí, công trình nghiên cứu đã xuất bản với Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên, Ủy ban Khoa học Mông-cổ, Viện Hàn lâm. khoa học Ru-ma-ni, Viện Sử học Ru-ma-ni, Hội khoa học lịch sử và ngữ ngôn học Ru-ma-ni v. v... Một số cán bộ Viện Sử học sang công tác ở Trung-quốc, ở Ru-ma-ni, đã có những cuộc tiếp xúc bổ ích với những nhà nghiên cứu dân tộc học, sử học ở hai nước này. Nhà sử học Lý Lã-Anh, nhà khảo cổ Trịnh Bạch-Vân (Triều-tiên), giáo sư bác sĩ sử học Tillmann (Cộng hòa dân chủ Đức) đã đến thăm đề nghiên cứu về lịch sử Việt-nam và đã cộng tác chặt chẽ với Viện Sử học. Một số phái đoàn văn hóa Trung-quốc, Hung-ga-ri, An-ba-ni v.v... khi đến Hà-nội cũng đã tìm gặp Viện Sử học để tìm hiểu một số vấn đề về Việt-nam. Theo đề nghị của bạn, Viện Sử học cũng đã cung cấp tài liệu hoặc cử cán bộ đến nói chuyện về lịch sử, về lịch sử văn học với cán bộ, nhân viên đại sứ quán một số nước xã hội chủ nghĩa ở Hà-nội (đại sứ quán Ba-lan, đại sứ quán Cộng hòa dân chủ Đức v. v...), thường xuyên cung cấp tài liệu hoặc giải đáp những câu

hỏi của một số cơ quan văn hóa hoặc một số học giả các nước muốn tìm hiểu về lịch sử, văn học, địa lý Việt-nam.

Tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* và tạp san *Nghiên cứu lịch sử* đã dành riêng một mục để giới thiệu các hoạt động khoa học lịch sử ở các nước trên thế giới, đặc biệt là ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay Viện Sử học có quan hệ với hầu hết các tổ chức nghiên cứu sử học, khảo cổ học, dân tộc học, Đông phương học ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa.

Ngoài những liên hệ chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa, Viện Sử học cũng đã có quan hệ với một số cơ quan nghiên cứu hoặc một số học giả ở một số nước tư bản chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa.

Tạp chí *Lịch sử bình luận* của hội « Những nhà khoa học dân chủ Nhật-bản » đã giới thiệu tỉ mỉ những hoạt động và những tác phẩm của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa.

Đối với Pháp, Viện Sử học đã đặt quan hệ với một số nhà sử học mác-xít. Năm 1958, theo lời mời của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, nhà sử học Jean Chesneaux, tác giả quyển *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* đã sang thăm Việt-nam và đã có những cuộc trao đổi ý kiến bổ ích với giới sử học Việt-nam. Năm 1960, hai nhà sử học Charles Fourniau và Jean Chesneaux cũng đã đến Việt-nam nghiên cứu một số vấn đề lịch sử Việt-nam và đã có những buổi tiếp xúc, tọa đàm với những người làm công tác sử học Việt-nam.

Với một số nước khác như Căm-pu-chia, Ấn-độ.... Viện Sử học cũng bắt đầu có một số quan hệ.

Năm 1955, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã chính thức đặt vấn đề xin gia nhập Ủy ban quốc tế khoa học lịch sử (1). Mặc dù cho đến nay đề nghị này vẫn chưa được giải quyết dứt khoát, một cách thỏa đáng, qua việc trao đổi thư từ với tổ chức trên, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa cũng đã giới thiệu được sự phát triển của

(1) - *Comité international des Sciences historiques.*

ngành công tác sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Ở đây cần nêu bật sự ủng hộ chí tình của Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Liên-xô, đặc biệt là của nữ đồng chí Pankratova (1).

Điềm lại công tác liên lạc quốc tế của Viện Sử học từ ngày thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đến nay, chúng ta thấy rằng quá trình phát triển của công tác sử học gắn liền với sự liên hệ giữa Viện Sử học Việt-nam và các tổ chức, các nhà khoa học khác trên thế giới. Việc liên hệ này đã góp phần đẩy mạnh công tác sử học ở Việt-nam, đã góp phần giới thiệu nước Việt-nam, giới thiệu nền sử học Việt-nam trên thế giới, đóng góp một phần nhất định vào ngành Đông phương học của thế giới. Đó là những kết quả đầu tiên, những ưu điềm cần phát huy hơn nữa. Tuy nhiên, trong việc liên hệ hợp tác quốc tế, còn một số việc mà chúng ta chưa làm được và trong tương lai cần phải làm, để phát huy được một cách triệt để tác dụng của việc liên hệ hợp tác quốc tế đối với công tác sử học chúng ta.

Chúng ta đã đặt được quan hệ tốt, tương đối chặt chẽ với hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước tư bản chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa. Nhưng, những quan hệ này còn mang nhiều tính chất « ngoại giao » hơn là tính chất hợp tác khoa học. Lẽ dĩ nhiên là việc quan hệ quốc tế có nhiều hình thức: trao đổi sách xuất bản, tạp chí, tài liệu, trao đổi các đoàn tham quan, khảo sát, nghiên cứu, thực tập, hợp tác nghiên cứu v.v..., những chủ yếu vẫn phải là giúp đỡ nhau nâng cao trình độ khoa học. Chúng ta chưa gửi được những đoàn cán bộ ra nước ngoài thực tập, nghiên cứu trong một thời gian tương đối dài để học tập kinh nghiệm nghiên cứu, để hấp thụ những thành tựu khoa học lịch sử mới nhất của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Chúng ta chưa tổ chức được việc hợp tác nghiên cứu với các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa khác, như ở một số ngành khoa học tự nhiên đã làm được, mặc dù chúng ta có khả năng làm. Tuy việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam đối

với cán bộ sử học chúng ta nói chung có phần nào thuận tiện hơn các đồng nghiệp của chúng ta ở nước ngoài, chúng ta vẫn có thể hợp tác với một số nhà sử học Liên-xô, Trung-quốc v.v... để nghiên cứu một số vấn đề, một giai đoạn nhất định về lịch sử nước ta. Chúng ta đang nghiên cứu lịch sử các nước Đông Nam Á, việc hợp tác nghiên cứu với các nhà Đông phương học Liên-xô, Trung-quốc, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp-khắc v.v... nhất định sẽ mang lại nhiều kết quả tốt đẹp hơn nữa. Mặc dù ngành dân tộc học và ngành khảo cổ học của chúng ta còn non trẻ, đang trong thời kỳ xây dựng, chúng ta cũng đã có thể đặt vấn đề hợp tác với các nhà khảo cổ Ba-lan, Ru-ma-ni, Triều-tiên, với các nhà dân tộc học Liên-xô, Trung-quốc, Tiệp-khắc..... để tiến hành nghiên cứu. Từ trước đến nay, các đoàn sử học nước ngoài đến Việt-nam cũng như các đoàn sử học nước ta đi ra ngoài đều làm nhiệm vụ tham quan hữu nghị nhiều hơn là làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác khoa học một cách sâu sắc.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã có quan hệ mật thiết với giới khoa học và giới sử học Liên-xô. Nhưng với các nước xã hội chủ nghĩa khác, chúng ta chưa đặt được quan hệ chặt chẽ như chúng ta mong muốn. Cho đến nay quan hệ giữa chúng ta với Trung-quốc là nước xã hội chủ nghĩa gần ta nhất, có quan hệ lịch sử với ta chặt chẽ nhất, vẫn còn rời rạc. Với các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng vậy. Chúng ta chưa có quan hệ thật chặt chẽ với tất cả các tổ chức nghiên cứu khoa học lịch sử, các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử ở những nước này.

Đối với các nước láng giềng như Căm-pu-chia, Lào, các nước ở Đông Nam Á như In-đô-nê-xi-a, Miến-điện v.v..., các nước có những mối quan hệ lịch sử với ta, các nước còn lưu trữ nhiều tài liệu quý giá về lịch sử nước ta, như Pháp, Bồ-đào-nha,

(1) Nữ đồng chí Pankratova, viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, nguyên chủ tịch Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Liên-xô, phó chủ tịch Ủy ban quốc tế khoa học lịch sử, đã tạ thế năm 1958.

Hà-lan, Anh, Tây-ban-nha v.v..., chúng ta cũng chưa tích cực đặt quan hệ.

Trong việc giới thiệu lịch sử nước ta, giới thiệu công tác sử học của nước ta ra nước ngoài, chúng ta còn có một số nhược điểm lớn: chúng ta chưa có một bộ thông sử tương đối hoàn chỉnh và đầy đủ bằng ngoại ngữ, tập san *Nghiên cứu lịch sử* của chúng ta chỉ có mục lục bằng Nga văn, Hoa văn, Pháp văn mà chưa có phần xuất bản bằng ngoại ngữ để phổ biến ra nước ngoài. Mặt khác, chúng ta cũng chưa thật tích cực và thường xuyên giới thiệu với những người công tác sử học Việt-nam tình hình và kinh nghiệm nghiên cứu sử học ở các nước, giới thiệu những vấn đề quan trọng nhất, những thành tựu mới nhất về khoa học lịch sử trên thế giới.

Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc liên lạc hợp tác quốc tế đối với sự phát triển của ngành sử học nước ta, kiểm điểm lại những ưu khuyết điểm trong quan hệ quốc tế của Viện Sử học từ 7 năm nay, chúng ta cương quyết khắc phục những thiếu sót còn tồn tại, trong phạm vi khả

năng của mình. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngành sử học cần gấp rút đào tạo nhiều cán bộ có trình độ chính trị đồng thời có trình độ chuyên môn, trình độ nghiên cứu khoa học lịch sử. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cách mạng, nhiệm vụ nghiên cứu của ngành sử học trong những năm đến sẽ rất nặng nề, Viện Sử học sẽ phải tiến hành nghiên cứu sâu hơn nhiều vấn đề về sử học, về dân tộc học, về khảo cổ học. Cũng do đó, việc đẩy mạnh công tác liên lạc hợp tác quốc tế càng là một nhân tố quan trọng để hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ đào tạo cán bộ, nhiệm vụ nghiên cứu của ngành sử học trong kế hoạch 5 năm sắp đến. Nếu được nghiên cứu chu đáo, nếu có kế hoạch chặt chẽ, nhất định là việc liên lạc hợp tác quốc tế, việc chung sức giữa những người công tác sử học Việt-nam và những nhà sử học tiến bộ trên thế giới — đặc biệt là những nhà sử học Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em — sẽ góp phần đẩy mạnh công tác khoa học lịch sử chúng ta lên một bước nữa.

QUA TRẠNG THÁI KINH TẾ THỬ XÉT TÍNH CHẤT XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC

(Bàn góp về vấn đề hình thành chế độ
phong kiến ở Việt-nam)

(tiếp theo và hết)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

QUAN HỆ SẢN XUẤT PHONG KIẾN Ở VIỆT-NAM HÌNH THÀNH VÀO THỜI KỲ NÀO ?

NHƯ thế là những hình thức bóc lột phong kiến đã có khả năng xuất hiện khá sớm và nó chỉ có thể thích hợp với sức sản xuất vào khoảng nửa cuối thời Bắc thuộc, đặc biệt là đời Đường, tức cũng vào giai đoạn mà sản xuất nông nghiệp được nâng cao, thủ công nghiệp và thương nghiệp tương đối phát đạt. Những biểu hiện của quan hệ phong kiến trong thời gian thái nguyên đó là gì? Ở đây chúng tôi dựa vào một số tài liệu có hạn, chỉ chú ý vào hai hiện tượng:

Một là tô thuế: Thông thường xã hội trong giai đoạn phong kiến sơ kỳ, trước tiên thực hành chế độ tô lực dịch kể cả lối bóc lột theo kiểu chiếm hữu nô lệ. Cho đến lúc sức sản xuất phát triển, việc buôn bán thịnh vượng, bấy giờ xã hội mới xuất hiện một lớp con buôn giàu có cho vay nặng lãi. Bọn lãnh chúa vì thiếu tiền tiêu xài và chi phí chiến tranh nên bắt buộc phải đi vay của chúng, lấy ruộng đất làm vật bảo đảm. Thế rồi tiến lên một bước, việc mua bán ruộng đất trở thành phổ biến. Bọn con buôn sau khi có ruộng đất, vì chúng không có chính quyền, hơn nữa số ruộng đất ấy lại linh tinh mỗi nơi một mảnh nên không thể thực hành chế độ thái ấp

trung viên, mà đành phải giao ruộng đất ấy cho nông dân để thu lấy tô hiện vật. Và sau đó, lúc đồng tiền lưu hành rộng rãi, bắt đầu chúng thu tô tiền. Đó là quy luật của sự phát triển của xã hội phong kiến nói chung. Ở Việt-nam từ khi xuất hiện thái ấp đã có thể có tô lực dịch và tô hiện vật, và có thể cả tô tiền nữa vì đồng tiền lưu hành ở Việt-nam cũng không phải muộn. Nhưng sự bóc lột công xã của bọn đô hộ nói chung chưa phải là hình thái tô. Cống nạp và lực dịch lúc này vẫn còn mang nặng tính chất bóc lột nguyên thủy. «Tô» theo đúng ý nghĩa của nó là phải căn cứ vào ruộng đất. Chưa thấy có tài liệu nào nói bọn đô hộ dựa vào ruộng đất để thu tô hay đánh thuế. Những cuộc kiểm kê của bọn chúng thường chú ý vào con số «hộ khẩu» mà không thấy đã động đến việc kiểm kê ruộng đất như ở thời Minh thuộc đầu thế kỷ XV. Tờ sớ của Tiết Tổng có nhắc đến «tô phú» (diễn hộ chi tô phú). Tô phú có thể có hai hình thức. Một là để cho người sản xuất một phần sản phẩm nào đó, còn thì cướp cả. Lối này thường thấy thi hành ở Nam-chiếu về đời Đường, như *Phân Xước man thư* ghi: «Thu gặt xong, man quan cứ số nhân khẩu trong

nhà của người cày (điền nhân) chỉ cấp lúa, cày thửa đều nộp lên quan». Chế độ đồn điền Nô-nhi-cáp-xích đầu đời Thanh cũng tương tự như vậy. Có thể chế độ đồn điền ở Việt-nam trong Bắc thuộc cũng như vậy hay ít ra cũng gần như vậy. Hai là bô cho mỗi gia đình hay mỗi đầu người là bao nhiêu thóc và có thể bao nhiêu súc vật rơm cỏ, coi như một thứ thuế, không cần biết nhà đó, người đó cày nhiều hay ít. Chế độ phú thuế của nước Liêu (Trung-quốc) ở thế kỷ thứ X là như vậy. Đó là hiện tượng người sản xuất chỉ có bị lệ thuộc với chủ về thân thể, tuy rằng việc bóc lột đã mang sắc thái phong kiến. Phép tô trong «tô dung diệu» của nhà Đường ở Trung-quốc cũng đánh vào đầu người, nhưng nó còn dính với phép «quần điền», nghĩa là số lượng tô đã bị giới hạn ở diện tích ruộng đất. Cho đến đời Trần, thuế ruộng đất còn đánh vào đầu người mặc dầu đã có sự khám phá. Cho nên nếu có những tiếng «tô thuế» trong sử sách thì cũng không ra ngoài ý nghĩa đánh vào đầu người.

Nói như thế không phải coi nhẹ việc bôn đồ hộ bóc lột người Việt về mặt ruộng đất. Chưa đặt tô thuế trên ruộng đất thực tế chỉ có ý nghĩa là lối bóc lột của bọn chúa đất chưa có luật pháp quy định cho rành mạch; đang còn là bóc lột vô hạn độ đối với người trực tiếp sản xuất cho chúng.

Tuy nhiên đến đời Đường, tài liệu giúp ta hiểu về mặt này có phần hơi rõ. Việc chia hương, chia xã ở Việt-nam đầu đời Đường ít nhiều cũng chứng tỏ trước đó bọn đồ hộ chỉ mới thống trị công xã một cách gián tiếp. Đây là một dấu hiệu nói lên ruộng đất bắt đầu trở nên trung tâm của sự bóc lột, đồng thời cũng là biểu hiệu việc các thị tộc công xã và nông thôn công xã bắt đầu chuyển thành xã thôn. Tất nhiên đây cũng là quá trình thành viên công xã trở nên nông nô hóa, mặc dầu quá trình đó diễn ra chậm chạp.

Ngoài cống nạp là thuế chính còn có những thứ đóng góp khác rất linh tinh, đánh theo nhu cầu của chính quyền đô hộ. *Thủy kinh chú* có ghi «tha «điệu phú» hai năm cho dân hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân» vào thời Trung vương. Thực ra thuế điệu

chỉ chính thức thi hành ở Trung-quốc từ đời Tấn, chủ yếu là đánh vào các hộ kiêm thủ công nghiệp nhất là ngành dệt. Cho nên «điệu phú» đời Trung vương nếu có thì cũng đáng ngờ là một lối cống nạp. Đời Hán ở nhiều vùng biên cương Trung-quốc có phép «canh phú» là một lối bắt dân đi thú, đi canh. Đời Đường, bọn đồ hộ có khi bắt nộp tiền thay cho một số đóng góp vật. Truyện Vương-Bá trong *Đường thư* có kể chuyện bọn đồ hộ gặp lúc trời đại hạn, ruộng bị khô nứt, lại bắt dân đi làm lũy gỗ và bắt nộp tiền. Thuế đánh vào người thiếu số chỉ bằng một nửa thuế đánh vào người Kinh. Do đó, Lưu Diên-Hựu đã làm cho những hộ người Lý nổi loạn vì bắt họ nộp toàn phần. Tài liệu còn ghi: «Thủ lĩnh các châu «ky my» đều đến [phủ đô hộ] nạp khoản. [Họ] sai con em đến xin chịu khoản phép về việc phú tô...» (1). Sách *An-nam kỷ yếu* chép về Cao Biền có nói Cao «làm ra sổ sách về bờ cõi, về lĩnh thú trong trấn và cống thuế» (2).

Tóm lại, có nhiều dấu hiệu chứng tỏ những hình thái bóc lột phong kiến đã lớn lên nhưng cũng chưa thật cụ thể.

Hai là sự xuất hiện đại điền trang: Do chỗ sức sản xuất nông nghiệp phát triển, lại dễ dàng có khả năng chiếm đoạt được nhiều đất đai, cho nên lối kinh doanh nông nghiệp dần dần trở thành lối kinh doanh có lợi. Mặt khác vì thành viên công xã bị đàn áp bóc lột rất mực, dần dần đi đến phá sản nên dễ dàng thu hút vào các thái ấp của bọn chúa đất. Trên cơ sở chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn, đại điền trang sớm hình thành trước khi xã hội phong kiến hình thành. Ở La-mã, chế độ đại điền trang xuất hiện vào thế kỷ thứ III trước công nguyên. Ăng-ghen có bảo «kể chiếm hữu ruộng đất lớn và kể nhiều tiền dần dần nuốt hết đất đai của nông dân vì binh dịch mà phá sản và bắt nô lệ tới cày cấy, nhân đó sinh ra trang viên rộng lớn...» (3). Ở Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc, lúc kinh doanh nông

(1) *Cựu Đường thư, Tân Đường thư.*

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.*

(3) *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước.*

nghiệp có lợi thì việc kiêm tính ruộng đất trở thành cái xu thế tất nhiên. Cho đến cuối đời Đường thì đại điền trang đã trở thành một bộ phận đáng kể. Bọn hào tộc địa chủ xuất thân hoặc từ lớp tù trưởng cũ, mới, hoặc từ bọn đồ hộ, bọn hào phú sinh cơ lập nghiệp ở đất Việt. Phùng-Hưng, Khúc-thừa-Dụ đều là những hào trưởng thế tập. Bọn Vũ-Hồn, Nguyễn-Nê, v.v... đều là những tên đồ hộ văn hay võ, nhân sang Việt-nam dựa vào uy thế, công nhiên bao chiếm đất đai xây dựng điền trang. « Sách tư ký của họ Võ ở Mộ-trạch bảo rằng từ đời ông Vũ-Hồn [841] mới sang kinh lược cõi Giao Nam, yêu mến cái phong thủy danh thắng đất Mộ-trạch mới mở đất dựng ấp, lấy hai chữ Đường-an đặt tên huyện, Khả-mộ đặt tên thôn... » (1). Sau này, vào khoảng đầu thế kỷ thứ X, Nguyễn-Nê « đem đại quân đến xã Thanh-quả lấy con gái xã ấy là Nguyễn-thị-Mối làm tiểu thiếp ở đấy 39 năm... » (2), Lã-Tiếp « đi tuần hành trong nước đến huyện Tiên-du lập trang trại, đổi họ Nguyễn, đó là trang Nguyễn-xá » (3). Trần-Lãm « nguyên người Quảng-đông... sang ta chiếm cứ Bố-hải-khâu » (4), v. v... đủ thấy với uy thế của bọn đồ hộ, việc cướp đất tiến hành rất thuận lợi. Thành viên công xã bị phá sản thường bị thu hút vào loại điền trang này. Cũng nhiều khi toàn bộ công xã và bờ cõi lọt vào phạm vi « uy phúc » của chúng. Hồi đó ở trung châu Bắc-bộ, ruộng hoang đất bãi còn rất nhiều, cho nên trong bước kiêm tính, bọn hào tộc địa chủ to nhỏ chưa phải tranh giành gì kịch liệt.

Tuy nhiên nếu đại điền trang là con đẻ của chế độ chiếm hữu nô lệ thì đồng thời nó cũng là kẻ đào mồ chôn chế độ chế độ chiếm hữu nô lệ. Bởi vì giám đốc một số lượng nô lệ lớn chỉ thích hợp đối với công trường thủ công. Trái lại, ở nông trường lớn, điều kiện sản xuất phân tán không thể giám đốc xuê được. Cho nên sự bóc lột của chế độ nô lệ không thích hợp với sản xuất đại điền trang. Từ đây, nó đã mở đường cho một phương thức sản xuất mới: ở đó kẻ trực tiếp sản xuất tuy không phải giám đốc chặt chẽ nhưng cũng có ít nhiều hưởng thú lao động. Sáng kiến của bọn chúa đất ở La-mã lúc này là chế độ lệ nông — tiền thân của chế độ nông nô — dần dần thay cho chế độ nô lệ. Ở Việt-nam

tất cũng phải đi theo một hướng như thế. Nhưng ở Việt-nam lúc này quan hệ nông nô không phải là thứ mới phát minh mà nó đã sớm có ở bên nước đồ hộ. Mặt khác quan hệ nô dịch công xã có sẵn, có thể là tiền thân của chế độ nông nô. Thành viên công xã như trên đã nói tiến lên một bước thành nông nô. Cho nên đại điền trang xuất hiện có thể tiếp thu một lúc cả hai quan hệ bóc lột: nô lệ và nông nô.

Nói chung, những biểu hiện trên đã phần nào nói lên xã hội Việt-nam trên đà biến chuyển. Những người trực tiếp sản xuất đã mỗi ngày một ràng buộc với ruộng đất; một loại kết cấu mới của xã hội đang trưởng thành. Thực ra, sự phát triển của sức sản xuất nông nghiệp là một đòi hỏi lớn thay đổi quan hệ sản xuất. Nhưng những hình thái của quan hệ sản xuất cũ tuy đã trở nên lạc hậu vẫn chưa chịu để cho suy vong. Chứng cớ là đến đầu thời tự chủ, nhất là đời Lý-Trần, chế độ nô tỳ đáng lẽ phải tan rã thì trái lại vẫn còn giữ một vai trò tương đối quan trọng. Sự đình trệ này là một đặc điểm cần phải nghiên cứu sâu và cụ thể hơn, nhưng điều có thể hiểu được là nguồn bổ sung nô lệ giá rẻ bấy giờ hãy còn dồi dào.

Lịch sử cổ đại thế giới từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến không trải qua cách mạng. Quy luật đó cũng phù hợp với thực tế lịch sử Việt-nam. Tuy nhiên do kết quả của mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất lỗi thời với sức sản xuất phát triển, nhất định có phát sinh nguy cơ cách mạng, nghĩa là có đấu tranh giai cấp gay gắt. Ở Việt-nam nguy cơ ấy sẽ kết hợp với ý thức đấu tranh giải phóng dân tộc đều là dấu hiệu của yêu cầu quan hệ sản xuất phù hợp với sức sản xuất. Những cuộc khởi nghĩa to nhỏ, những cuộc đánh phá liên miên của người Giao-châu trong đời Đường đều có ý nghĩa là những cựa mình của sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam (5). Ông Nguyễn-lương-Bích có lý khi

(1) Phạm-dinh-Hồ — *Vũ trung tùy bút*.

(2) *Tri tân* số 156.

(3) *Tri tân* số 157.

(4) *Tri tân* số 155.

(5) Chúng tôi sẽ nói đến trong một bài khác.

ông cho rằng «trong thời kỳ này với những phong trào tự trị tương đối lâu dài, giai cấp phong kiến Việt-nam đã dần dần trưởng thành và đạt tới trình độ lớn mạnh đủ sức giành lại độc lập trong cuộc khởi nghĩa do Lý-Bôn lãnh đạo» Nhưng ông lại không chứng minh được sau khi nhà nước Vạn-xuân thành lập, tức theo ông từ năm 544 trở đi, thì phương thức sản xuất xã hội đã thay đổi như thế nào để thấy được chế độ phong kiến đã thực sự thành hình.

Thực ra sự hình thành của chế độ phong kiến nói chung rất chậm chạp. Không phải tất cả những nhân tố của nó đồng thời phát sinh và phát triển rồi đến một ngày một giờ nào đó, quật đổ chế độ cũ và thay thế hẳn chế độ cũ. Nó là một sự biến chuyển liên tục: yếu tố mới thường cặp kè nhau lâu dài với yếu tố cũ. Cứ xem lịch sử Việt-nam cho mãi đến thời tự chủ từ Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, những yếu tố của chủ nghĩa phong kiến vẫn tiếp tục ra đời và tiếp tục bồi sung, củng cố cho chế độ phong kiến sau khi nó đã thành hình, thì cũng đủ thấy.

Cho nên chúng tôi cho rằng thời kỳ nửa cuối Bắc thuộc, đặc biệt là vào thời nội thuộc về nhà Đường, xã hội Việt-nam đã có những dấu hiệu biến chuyển, nhưng cũng chưa phải là biến chuyển từ lượng sang chất. Nó là thời kỳ quá độ. Nếu có thể đặt tên cho nó thì cũng nên gọi thời kỳ này là thời kỳ *tiền phong kiến*, nếu khái niệm tiền phong kiến dùng để chỉ một thời kỳ xã hội mà chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến đồng thời tồn tại ngang nhau hoặc gần ngang nhau.

Chỉ có thời kỳ tự chủ lâu dài từ Khúc-thừa-Dụ trở đi thì khả năng biến chuyển đã trở thành hiện thực. Những nhân tố của chủ nghĩa phong kiến đã đến lúc trở nên lớn mạnh và có tính chất quyết định.

Tại sao chúng tôi cho rằng bắt đầu thời kỳ tự chủ lâu dài (đầu thế kỷ thứ X) là ngày khai sinh của chế độ phong kiến ở Việt-nam, nghĩa là xác nhận chế độ phong kiến thành hình ở Việt-nam? Trước đây, khi nghiên cứu về chế độ nô tỳ đầu thời kỳ tự chủ cho đến Lý Trần, chúng tôi đã nhận thấy rằng mặc dầu chế độ nô tỳ lúc

này đang phát triển mạnh nhưng xã hội không còn là xã hội chiếm hữu nô lệ nữa, nó đã là xã hội phong kiến (1). Ở đây chúng tôi không nhắc lại những ý kiến phát biểu ở bài đó, chỉ bằng vào quan hệ sản xuất, trình bày một ít điểm như sau:

1. **Bắt đầu chính thức đánh tô thuế vào ruộng đất:** Trước kia sử liệu chỉ ghi những chữ có có tính cách mơ hồ như «khóa» (課), «liễm» (斂), «điều phú» (調賦), «phú tô» (賦租), «cống thuế» (貢稅), v.v... Cho đến Khúc-Hạo (907) sau khi nổi chức tiết độ sứ của cha là Khúc-thừa-Dụ, nghĩa là sau ngày dựng cờ độc lập được chừng một vài năm, ông đã thực hiện được một việc đáng ghi là «bình quân tô ruộng, bỏ lực dịch» (2). Sách *An-nam kỷ yếu* còn chép là ông đã «đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt mỗi giáp một quân giáp và một phó giáp để giữ việc đánh thuế» (3). Bình quân tô ruộng thế nào? Phải chăng trước kia ăn tô có thứ bậc bây giờ đánh san bằng? Theo chỗ chúng tôi hiểu thì không phải như thế. Cố nhiên mấy chữ ấy cũng chưa miêu tả được một cách cụ thể. «bình quân tô ruộng» tất có liên quan với «bỏ lực dịch». Trước kia đối với công xã, họn đồ hộ không cần biết số ruộng đất, chỉ ước định cho tù trưởng hay huyện lệnh một số hiện vật phải cống nạp và một số ngày lực dịch. Con số đó cố nhiên là không công bằng và quá nặng nề. Nó làm cho công xã không tha thiết đến sản xuất. Bây giờ đây chính sách của Khúc-Hạo tức là chính sách của giai cấp hào tộc địa chủ dân tộc, tất hướng vào yêu cầu phát triển sản xuất. Phải sử dụng hợp lý sức lao động, phải đề cho người sản xuất đủ thì giờ sản xuất. Cho nên việc «bỏ lực dịch» là một bước rất tiến bộ, rất cách mạng. Việc «bình quân tô ruộng» theo ý chúng tôi là phản

(1) «Chế độ nô tỳ qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần» (Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 19 tháng 7-1956).

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (均田租蠲力役).

(3) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Chữ đánh thuế dịch ở chữ «chính thuế» (征稅).

ánh chế độ quân điền vẫn còn tồn tại trong thời kỳ ấy. Nghĩa là nhà nước bằng cù vào sự thành viên công xã nhận phần ruộng đất đồng đều của công xã mà đánh thuế (hay tô) một cách đồng đều. Thuế hay tô đây, nếu trực tiếp đánh vào cá nhân thì cũng gián tiếp đánh vào ruộng đất.

Nhưng như thế phải chăng là một bước chuyển từ tô lực dịch sang tô hiện vật? Theo chúng tôi, chủ yếu phải coi đây là một bước chính thức trong quá trình chuyển từ hình thức cống nạp sang hình thức thuế. Mặt khác, cũng cần phải thấy tô lực dịch cho mãi đến đời Lê, Nguyễn vẫn còn được bảo lưu, nghĩa là bọn thống trị Việt-nam trong suốt thời kỳ phong kiến vẫn dùng ba hình thái tô thuế (lực dịch, hiện vật và tiền). Như vậy, thời Khúc-Hạo với nhu cầu của chính quyền mới không thể không cần đến tô lực dịch. Ở đây mấy chữ «bỏ lực dịch» có thể hiểu là không xóa bỏ hẳn, mà là hạn chế, không cho sử dụng sức lao động của thành viên công xã vô hạn độ như trước, tức là giải phóng một phần nào về con người sản xuất. Cũng có thể hiểu là trong những ngày đầu mới cướp chính quyền, họ Khúc đã mạnh dạn tuyên bố xóa bỏ lực dịch, nhưng rồi đời sau chế độ lực dịch lại được khôi phục với hình thức khác.

Nếu không có ý nghĩa nào khác hơn ý nghĩa chúng tôi vừa trình bày thì phải thấy đây là một cải cách quan trọng. Nó đã nhằm vào ruộng đất để đánh tô thuế. Sự kiện họ Khúc đặt người của chính quyền ở các hương để đánh và thu tô thuế đặc biệt chứng tỏ nhà nước đã có thể bước đầu thực hiện việc kiểm kê ruộng đất.

2. Bắt đầu xác nhận quyền quốc hữu ruộng đất: Trên kia chúng tôi đã nói đến việc Trung-quốc không áp dụng chế độ phân phong trên đất nước Việt-nam; như thế có nghĩa là quyền sở hữu đất đai của hoàng đế Trung-quốc không triệt để thì hành ở thuộc quốc. Bọn đồ hộ ngoại tộc kẻ cả quan lại, di dân và lính tráng nếu muốn sinh cơ lập nghiệp ở Việt-nam thì chúng cứ tự do chiếm đoạt một số ruộng đất mà không cần phải có sự đồng ý của hoàng đế Trung-quốc hay chính quyền Trung-quốc. Cho đến ngày Việt-nam độc

lập, cái thể thống nhất quốc gia đã hình thành, quyền lực nhà nước tập trung vào trong tay một người, thì lập tức quyền quốc hữu ruộng đất hay nói theo Mác «quyền sở hữu ruộng đất kiểu châu Á» cũng được xác lập. Bia chùa Hương-nghiêm (Đông-sơn, Thanh-hóa) dựng vào năm 1124 có nói đến một tên hào tộc địa chủ vào hạng cừ khôi đời Hậu Đường (923-937) là Lê-Lương. Y rất có thế lực; ruộng đất y bao chiếm mênh mông, trong nhà thóc trữ 110 lăm và thường nuôi 3.000 khách. Vào thời kỳ tự chủ, nhà y vẫn không có sự suy suyền. Đến lúc Đinh Tiên hoàng lên ngôi phong cho y chức «Ái-châu Cửu-chân đô quốc dịch sử», hàm «Kim tử quang lộc đại phu» và ban ấp trong giới hạn sau này: «Đông đến Phần-dịch, nam đến Vũ-long, tây đến đỉnh núi Ma-la, bắc đến lên Kim-cốc» với quyền thế tập.

Sự kiện này cho ta một bằng chứng rất rõ. Việc phong ấp cũng như phong tước của vua Đinh cho Lê-Lương tức là một mặt thừa nhận một sự việc đã rồi, một mặt để phân biệt với cái việc chiếm hữu ruộng đất do hào tộc địa chủ tự tiện thì hành trước kia; nói tóm lại là thì hành cái quyền sở hữu thuộc về quốc gia do vua là đại biểu tối cao, duy nhất; kể nhận phong tước và phong ấp cũng là tự thừa nhận mình chỉ còn có quyền chiếm hữu và quyền sử dụng.

Không những bọn vua chúa Việt-nam đầu thời tự chủ thừa nhận thực ấp có sẵn mà còn ban thực ấp mới cho «huân thần quý thích» của mình, như Ngô-xương-Văn ban lộc ấp hay thực ấp cho cậu là Dương-tam-Kha ở Chương-dương; Đinh Tiên hoàng ban thực ấp cho bố nuôi là Trần Minh công ở trang Lạc-đạo. Việc vua Đinh ban cho Trần Minh công cũng có ý nghĩa ở chỗ lấy nhân dân trang Lạc-đạo làm dân «tạo lệ» của bố nuôi mà miễn trừ cho việc binh lương, như *Thần tích* ghi chép. Có lẽ trang Lạc-đạo là một công xã, Trần Minh công «đi chu du thiên hạ» thấy nơi này có phong cảnh đẹp, nhân xin làm nơi dưỡng nhàn. Vua Đinh lấy cả số dân của một công xã để ban cho y. Thế nhưng về mặt ruộng đất thì y phải mua. «Minh công mở tiệc uống rượu, tuyên triệu phụ lão nhân dân cùng lại hầu yến rồi cho nhân

dân 20 nén vàng để mua ruộng đất đặt làm công bản về sau...» (1). Nếu tài liệu này mà đúng thì nó cũng chứng tỏ rằng quyền chiếm hữu ruộng đất của bọn chúa đất đã có những giới hạn nhất định. Trước kia bọn đô hộ chiếm hữu ruộng đất cũng như công cụ sản xuất và con người sản xuất một cách tuyệt đối. Nhưng bây giờ nó đã trở thành tương đối, nghĩa là đã có điều kiện tùy theo pháp luật.

Ở đây chúng ta có mấy nhận xét:

a) Từ lúc bước vào phong kiến sơ kỳ đã sớm hình thành trung ương tập quyền và từ lúc hình thành trung ương tập quyền thì vua là địa chủ tối cao.

b) Giai cấp hào tộc địa chủ là ở chỗ dựa đặc lực của chính quyền trung ương.

c) Thành viên công xã lúc này đã chuyển thành nông nô của nhà nước.

3. Không hủy hoại sức lao động: Bọn chúa phong kiến sơ dĩ khác với bọn chủ nô ở chỗ bọn chúng chỉ có quyền tư hữu có hạn chế về người lao động. Trên kia chúng tôi cũng đã nói đến bọn đô hộ kẻ cả tay sai của chúng thường coi mạng người như cỏ rác. Qua các sử sách, chúng ta thường đọc được những chữ mà sử gia dùng để chỉ thói giết người vô tội vạ ấy như «dụng hình thâm ngược», «tàn ngược», «hà ngược», «khắc bạo», «tham bạo», «tham độc», «tham túng hà khắc», v.v... Những chữ ấy không những nói lên lối đối đãi man rợ giữa người với người mà cũng còn phản ánh quyền tư hữu vô bờ bến về con người. Cho đến đời Đinh Tiên hoàng, chúng ta vẫn còn thấy cái lối xử tội kẻ phạm

pháp bằng vạc dầu và cho hổ ăn thịt. Nhưng với hướng đi lên của lịch sử, việc giết nô lệ, cũng như việc giết người phạm tội dần dần đã trở nên lỗi thời. Lúc này do chỗ giai cấp phong kiến dân tộc cần nhiều nhân lực để kiến thiết đất nước nên việc hủy hoại sức lao động dần dần bị ngăn chặn. Cho nên những hành động vô nhân đạo của Lê Ngọa-triều từng bị người đương thời lên án, chẳng hạn như mấy câu nói của Đào-cam-Mộc: «Chúa thượng tối tâm tàn bạo, lòng trời ghét bỏ...» và «Hiện nay trăm họ kiệt quệ, mệt mỏi không chịu đựng nổi... Quan thần vệ [Lý-công-Uân] nhân dịp này, đem ân đức vỗ về họ, chắc họ sẽ đổ xô theo về, như nước chảy chỗ trũng...» (2). Một hành động đáng ghi của Lý Thái-tổ lúc mới lên ngôi là «đốt hết hình cụ». Đó là hiện tượng tiêu biểu không phải cho «nhân chính» cho «Phật giáo» như sử sách đời trước ca tụng, mà cho một yêu cầu khách quan về kinh tế cũng như về chính trị của xã hội mà giai cấp đang lên cần phải thực hiện.

Cho nên chúng tôi nghĩ rằng ngày mà người Việt dưới sự lãnh đạo của giai cấp hào tộc địa chủ dân tộc đứng lên phá bỏ ách nô dịch của ngoại tộc, tức là ngày mở đường cho sự thắng lợi của một quan hệ sản xuất tiến bộ đã có sẵn tiền đề kinh tế của nó ở Việt-nam từ trước. Từ cha con Khúc-Hạo cầm ngọn cờ độc lập tự chủ trên đất Việt, cũng là lúc chế độ phong kiến thành hình. Vai trò tích cực của giai cấp hào tộc địa chủ Việt-nam lúc này đã có một tác dụng nhất định trên lịch sử.

KẾT LUẬN

Mặc dầu chỉ mới đứng về mặt phương thức sản xuất mà nhận xét, chúng tôi cũng mạnh dạn trình bày một số ý kiến nông cạn của mình về sự phát triển của lịch sử Việt-nam trong thời kỳ dài đặc Bắc thuộc, thời kỳ mà các sử gia ngày trước vẫn dầy nó ra ở phần «ngoại kỷ». Nghiên cứu thì phiến diện mà vấn đề đụng chạm đến thì lại quá lớn lao. Cố nhiên phương thức sản xuất là chìa khóa để mở cửa các vấn đề lịch sử, nhưng tài liệu của nó ở đây quá ít ỏi cho nên tính chất chứng minh

không khỏi bạc nhược. Sau này còn đợi các nhà sử học nghiên cứu và thảo luận sâu hơn nữa. Đề kết thúc bài này chúng tôi có mấy quy nạp đơn giản:

1. Chúng tôi cho rằng con đường Việt-nam bước lên chế độ phong kiến cũng là con đường phổ biến. Yếu tố ngoại lai đối với Việt-nam có tính chất hai mặt: một là

(1) *Tri tân* số 155.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

tính chất lạc hậu, kìm hãm của sự xâm lược đô hộ, hai là tính chất tiến bộ, thúc đẩy của sự giao lưu văn hóa. Do đó, tác dụng tích cực của yếu tố ngoại lai có phần bị hạn chế. Khi Việt-nam đang chuyển mình sang chế độ chiếm hữu nô lệ, yếu tố ngoại lai có thể hướng xã hội ta bước ngay vào con đường đặc biệt, nhưng nó chỉ thúc đẩy cho chế độ chiếm hữu nô lệ chóng thành thực, duy trì nó trong một thời gian khá dài và trong một chừng mực nhất định.

2. Do chế độ phong kiến thai nghén và trưởng thành dần dần bên cạnh chế độ chiếm hữu nô lệ và tàn tích nông hậu của chế độ nguyên thủy nên sẽ tạo thành một cái thể kết hợp khá bền vững trên đất Việt. Dĩ nhiên dưới sự thống trị của kinh tế tự nhiên có nguồn gốc sâu xa từ xã hội cổ đại, chế độ phong kiến Việt-nam cũng như chế độ phong kiến phương Đông không thể bài trừ hết tính chất ngoan cố của những phương thức sản xuất cũ có khả năng thích nghi với nó, nhưng ở ta chính vì cái thể kết hợp bền vững mà nó làm cho xã hội phát triển một cách chậm chạp.

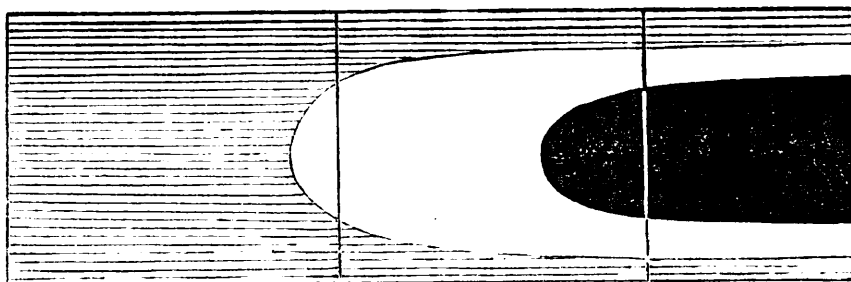
3. Cho nên chúng tôi chủ trương rằng quá trình hình thành chế độ phong kiến là một quá trình lâu dài, nó chỉ thực sự thành hình từ đầu thế kỷ thứ X. Đồng ý rằng những nhân tố phong kiến xuất hiện khá sớm ở Việt-nam, nhưng không phải như thế là chế độ phong kiến đã sớm giành địa vị ưu thắng trong xã hội. Nó chỉ phát triển thuận lợi khi trình độ sức sản xuất, chủ yếu là sức sản xuất nông nghiệp, phát triển cao hơn. Khi nó chưa phát triển thuận lợi thì chế độ chiếm hữu nô lệ mặc dù chưa phát dục hoàn toàn và bình thường, vẫn chiếm địa vị chủ đạo trong kinh tế xã hội. Khi nó phát triển thuận lợi nảy sinh ra một quá trình mà chế độ chiếm hữu nô lệ có tính chất điều hòa. Đó là giai đoạn quá độ, có thể gọi là giai đoạn tiền phong kiến, vào khoảng thế kỷ thứ VII đến đầu thế kỷ thứ X.

4. Để phân biệt rõ những hình thái sản xuất cùng tồn tại trong thời kỳ Bắc thuộc và những thời kỳ trước và sau nó, chúng tôi tạm vẽ thành một sơ đồ như sau:

Thời kỳ trước Bắc thuộc

Thời kỳ Bắc thuộc

Thời kỳ tự chủ
(giai đoạn đầu)



 hình thái nguyên thủy
  hình thái chế độ nô lệ
  hình thái chế độ phong kiến

Tháng 3-1960

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN-HUY-LIỆU

XXXII

NHỮNG VĂN THƠ' LĂNG MẠN TRONG LÚC THOÁI TRÀO CÁCH MẠNG

NHƯ chúng ta đã biết, sau cao trào cách mạng 1930-1931, một số rất đông chiến sĩ trở nên là « khách » của các nhà tù. Do đó, những thơ văn cách mạng là sản phẩm phong phú của nhà tù. Cũng trong lúc ấy, văn thơ lãng mạn mọc mầm trên miếng đất của giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản mới ra đời, lại gặp thứ khí hậu ẩm ướt của tinh thần chán nản sau một phong trào cách mạng vừa tan rã càng được có điều kiện phát triển. Điều đáng chú ý là : một vài quyền tiểu thuyết hay văn thơ được truyền tụng lúc ấy cũng vẫn thoáng thấy cái bóng của người khách « chinh phu » với phong độ *Thủy hử* thời phong kiến kết hợp với chàng trai tiểu tư sản hiện thời :

*Non nước đương chờ khách lãng du,
Đâu đây vắng tiếng hát chinh phu.
Lòng em phơi phới quên mưa gió,
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ (1).*

hay :

*Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan.
Đâu đây gần xa tiếng pháo ran.
Rũ áo phong sương trên gác trọ,
Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang (2).*

Người đọc cũng thấy thú vị khi tưởng tượng một bóng trượng phu phiêu lưu bốn biển, mặc dầu không nói ra nhưng ai cũng biết là long đong vì nước vì dân. Nhưng sự thực, bóng dáng người chiến sĩ theo kiểu ấy đã không giống với những chiến sĩ đương thời, nói rõ hơn, những chiến sĩ cộng sản rồi.

Nhưng nếu văn chương lãng mạn của các sách báo bên ngoài sắc mùi vui vẻ trẻ trung của phong vị tư sản, thì, trong làng cách mạng lúc ấy, bên

(1, 2) Thơ của Thế-Lữ.

những bài tuyên truyền, cũng xuất hiện những bài đầy tinh chất lãng mạn cách mạng, rất được phổ biến trong giới thanh niên tiểu tư sản.

Xuân-Thủy tiễn bạn đi trốn, năm 1932, có câu :

*Minh ơi, mình ở, mình đi,
Đi thì ta nhớ, ở thì ta thương.
Phân ly bước một đoạn trường,
Con sông nước chảy, con đường cát bay.*

và trong khi hệ thống tổ chức của Đảng bị đứt đoạn, các đồng chí người thì bị giết, bị tù, người thì mất tích, Xuân-Thủy đã có bài thơ « Tim chưa thấy bạn » (1934) :

*Thương nhau, thương lắm, khổ vì nhau,
Vui chẳng bao nhiêu, sầu những sầu.
Non nước trùng trùng mưa lớp lớp,
Chao ôi, người ấy nay về đâu !*

Sau cuộc thất bại Yên-bái, Việt-nam Quốc dân đảng tan rã, những đảng viên còn lại, một số ít kiên quyết tìm con đường mới, gia nhập tổ chức cộng sản ; còn một số dăm ra chán nản, nằm yên, chẳng những nằm yên mà còn sa vào vòng truy lạc, Xuân-Thủy đã có bài thơ gửi cho một đảng viên cách mạng cũ lúc ấy nghiện thuốc phiện và kết duyên với một ả đào :

*Ấy ai say đắm ả phiến,
Cái duyên hương lửa là duyên nợ nần.
Thiệt đời, thiệt cả đến thân,
Tỉnh mau mau dậy, gỡ dần dần ra.*

..

*Trông thấy cảnh phù dung đáng chán,
Buồn cho ai mà lại ngán cho ai.
Hết ăn no thôi lại nằm dài,
Đề rứt cổ so vai là thể thể...
Mây khói tiêu tan hồn trắng sẽ,
Lửa hương đốt cháy dạ anh hùng.
Biết soi gương mà biết thẹn thùng,
Ôi con cháu Lạc-Hồng nên phải nghĩ.
Sao không biết ả phiến là đĩ,
Khéo mơ màng quốc túy ở đâu đây.
Mau mau tỉnh dậy đừng say !*

Đầu năm 1935, Hải-Khách từ Côn-đảo về, đã nhận được những vần thơ của Th. T... trong một buổi đầu xuân :

*Ngày tháng trôi đi không trở lại,
Thu tàn, đông hết lại xuân sang.
Hơi xuân đầm ấm, hương xuân ngát,
Khó nổi say lòng khách bốn phương.*

Khoác áo lên đường, khách vội xa,
Mặc đông phong ấp đóa đào hoa.
Mặc chìm oanh hót bên nhành liễu,
Mặc kẻ bên rèm giọt lệ sa.

Dãi nắng dầm mưa cảnh dọc đường,
Hả lòng, cất tiếng khách cười vang :
« Gối nhung, đệm gấm, mùi hương phấn,
« Há dễ xem bằng kiếp gió sương.

« Đương lúc non sông cát bụi mờ,
« Mà ai ngậy ngất thù say sưa.
« Khuê phòng ướp mãi hương tình ái,
« Cái kiếp nam nhi há chẳng thừa ».

Dậm trường vui vẻ khách dồn mau,
Chẳng chút dừng chân, chẳng chút sầu.
Đốc chí bình sinh tròn nghĩa lớn,
Đường về há nghĩ chuyện mai sau.

Ai đi ai dựa cửa trông vời,
Gò má phai hồng đầm lệ rơi.
Can đảm dần lòng riêng tự nhủ :
Bạn lòng rày đã xứng làm trai.

Yêu nhau nhưng dạ chẳng hề quên,
Chẳng dám đem tình buộc mỗi duyên.
Đề khách trọng phu vùi chi cả,
Mơ tình trên chiếc gối thêu uyên.

Lạnh lòng từ đó sống cô đơn,
Sương tuyết pha phối dạ mỗi mòn.
Tháng lun, ngày qua, dòng nước chảy,
Mái đầu hồ muốn diêm hơi sương.

Những buổi chiều hóm bóng ác tà,
Gió vàng hiu hắt lọt song thưa.
Tay kim lơ đãng trên đường chỉ,
Đám đăm trông chừng chiếc nhạn xa.

Nhạn xa đưa lại mảnh tin hồng,
Những trái bao ngày vẫn đợi trông.
Mỗi mắt mong chờ chìm chẳng thấy,
Mây xanh ơi hơi thấu cho cùng !

Qua mấy bài thơ này, chúng ta đọc lên tâm tư của một khuê phụ trong giai cấp tiểu tư sản đối với người yêu đương bôn tần việc nước ở nơi xa xăm, rất đa sầu, đa cảm nhưng ý chí vẫn thẳng được tình cảm. Ở đây, chúng ta cũng đừng khó tính buộc tác giả phải có một quan niệm giai cấp, một lập trường chính trị vững chắc trong khi tác giả chỉ nhấn mạnh vào « nghĩa lớn » và « chí bình sinh » của một cá nhân anh hùng.

Rồi, trong khi Th. T... đã tự nhủ « bạn lòng rày đã xứng làm trai » thì Hải-Khách trong bài thơ họa lại nguyên vận càng nổi bật lên cái tư tưởng cá nhân anh hùng đến cao độ :

Xếp tạm gia hương vào một xó,
Quảng vô sọt rác bả giàu sang.
Ra đi chưa hẹn ngày về với,
Tâm sự một bầu, khách bốn phương.

Đường trước mình đương nhắm bước xa,
Phòng trong ai đã héo lòng hoa.
Xa nhau thì nhớ, gần không dám,
Giọt lệ chung tình có lúc sa.

Chiều xuân chưa nóng vội lên đường,
Mặt trận đương ồn, trống trận vang.
Tay ngọc có ngày nâng đỡ lấy,
Nhưng y đã nhuộm máu cùng sương.

Xã hội còn đương cảnh tối mờ,
Người đời còn mãi giấc say sưa.
Phòng xuân muốn rốn nằm không được,
Trời đất sinh ai há phải thừa.

Em giục anh rằng : dẫn bước mau,
Anh khuyên em lại : hãy ngồi sầu.
Còn nhiều hy vọng, nhiều ân ái,
Ta hẹn hò nhau đề hội sau (1).

Mỗi người mỗi ngã sống cô đơn,
Muôn dặm trông nhau mắt đã mòn.
Mục đích vì còn chưa đạt tới,
Đường dài há dám ngại phong sương.

Gánh nặng, đường xa, bóng ác tà,
Muôn nghìn tình cảm gọi mau thừa.
Muốn đem tâm sự hòa nên mực,
Gửi bạn chung tình tận ải xa..... (2)

(1) Hai bài họa vần liền sau đoạn này đến nay tác giả đã quên mất rồi nên không ghi được ra đây.

(2) Bài dưới và là đoạn cuối cùng của bài thơ tràng thiên này, tác giả cũng quên mất rồi.

Cho đến một đêm, dưới bóng trăng thanh, bên cửa sổ, người thiếu phụ giàu tình yêu và giàu tâm hồn lãng mạn kể trên ngòai cất giấy xếp chùm hoa, đã gửi cả lòng mình vào một bài thơ gửi cho Hải-Khách :

Dưới bóng trăng thanh, bên cửa sổ,
Em ngòai cất giấy xếp chùm hoa.
Hoa bay, gió lạt, đèn mờ tỏ,
Hồng, thắm, xanh, vàng sắc diễm pha.

Qua lần cửa sổ hơi sương lạnh,
Dào dạt lòng em sóng cảm hoài.
Nhẹ vén tóc mai tung trước gió,
Hôn hoa âu yếm hé môi cười.

Thì thắm, em sẽ nhủ : hoa ơi,
Sương nắng bao phen chẳng lạt mùi.
Em muốn cùng hoa chung kiếp sống,
Không tình, không cảm, chẳng yêu ai.

Nhưng đồng hồ vắng tiếng xa đưa,
Bỗng giục lòng em nhớ bạn xa.
Cũng lúc đêm đông sương giá ấy,
Mà ai đồn gót bước xông pha.

Gặp nhau rồi lại vội xa nhau, xa nhau không hẹn ngày gặp nữa, Th. T... đã trút cả nỗi niềm vào bài thơ « Trên sông Hương » :

Trời đông phủ kín áng mây mờ,
Thành Huế lặng buồn trong gió mưa.
Trên bến Hương giang, người tiễn biệt,
Lòng sầu dào dạt, mảnh hồn thơ.

Thấm dẫu lệ buồn, em bước ra,
Nồng nàn hơi ấm nhớ đêm qua.
Ngánh đầu nhìn lại con thuyền cũ,
Ven sậy thuyền đà lướt dặm xa.

Bước một dùng dằng, bước ngần ngại,
Dòng sông nước chảy vẫn lờ đờ.
Hải-đường rẽ cánh trời theo sóng,
Nhánh liễu rung mình trận gió đưa.

Lòng em rạo rức nỗi chia phôi,
Đau đớn nhìn anh : hơn hờ cười.
Như đắm mê theo lời gọi giục
Của đời cát bụi, chốn xa xôi.

*Tim anh nay đã khác xưa rồi,
Ân ái ngày càng một lại phai.
Chỉ nguyện gửi theo lời ước cũ,
Mảnh tình phó mặc nước mây trôi.*

*Em biết rằng khi tiễn biệt rồi,
Thì lời ước hẹn của tương lai.
Vội bao sóng gió đời tranh đấu,
Sẽ xóa hình em trong trí ai.*

*Em chỉ còn như chiếc bóng mờ,
Bên mờ dĩ vãng chết từ xưa.
Có chăng họa một ngày xa thăm,
Ngày ấy... than ôi, bóng đã tà.*

*Đầu xanh khi đã bạc phơ phơ,
Đôi mắt tình anh, gần lệ mờ.
Cặp má hồng phai vì nhuộm thảm,
Vội con tim lạnh tự bao giờ.*

*Đoạn trường nghĩ đến nỗi mai sau,
Muốn khóc cho người nỗi tủi sầu.
Nhưng mắt anh nhìn như sớm giận,
Nghe ngạo, em nén nỗi thương đau.*

*Lạnh lùng, giờ khắc lạnh lùng trôi,
Này phút xa nhau đã đến rồi.
Xuôi ngược đường đời, người mỗi ngã,
Biệt ly dăm hẹn buổi trùng lai.*

Trong những bài thơ ca lãng mạn cách mạng hồi ấy, còn có một bài được truyền tụng là bài « Lời về ». Tác giả bài này là một đảng viên trong tổ chức « Bình dân cấp tiến cách mạng » của nhóm học sinh trường Bưởi Hà-nội. Tổ chức này ra đời vào lúc thoái trào cách mạng, đường lối chính trị của nó là chấp vá giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tam-dân. Nó chưa thành hình thì đã bị tan vỡ. Bài này, tác giả làm sau khi ở tù ra và đã thoát ly cách mạng, nhưng « Lời về » đã làm sống lại hình ảnh của một khách chinh phu của một thời đã qua lâu lắm.

Đây là bóng dáng của chinh phu trong « Lời về » : (1).

.

*Như chiếc nhạn tung trời bay bổng
Thích xa xăm hoạt động phiêu lưu.
Song khi tới cánh điều hù
Thì lòng ta cũng có chiều nao nao.*

(1) Cám ơn bạn Nguyễn-thanh-Đồng đã gửi cho tôi bản thảo tập thơ « Lời về » này. (Trần-huy-Liệu).

Những khi đứng đồi cao ta ngắm
Những hàng cây, những áng cỏ xanh.
Dưới làn suối nước long lanh,
Bên mình cảnh vẽ bức tranh u buồn.

Hoặc qua chốn cô thôn tịch mịch,
Ánh nắng chiều soi chéch ngàn tre.
Chạnh lòng tưởng tới ngày về,
Đắm chìm trong phút tê mê ta buồn.

Ngày lâm biệt ta còn nhớ mãi,
Chén ly tình đốt cháy tâm can.
Rõn ngồi gương đứng khôn an,
Ta đi tìm thú sa tràng cho khuây.

Từ đó trải những ngày oanh liệt,
Những ngày coi cái chết như không.
Ruổi theo ngọn lửa chói hồng,
Vui chân xung đột trong vòng gian lao.

Khi thoát hiểm rừng đao động mác,
Mảnh chiến bào xơ xác tả tơi
Nghiến răng xô lớp sóng người
Mở con đường máu ra nơi hiểm nghèo.

Khi trong đám loạn reo quân võ,
Khói đạn bay mờ tỏa khắp nơi.
Súng vang còi thét rầy trời,
Chỉ trong nhích bước đời người ra ma.

Ngắn bước giặc ta là thành lũy,
Đỡ thương thù hao phí máu tươi.
Dấn trong cát bụi lung trời,
Tiến lên mới hé nụ cười xem khinh.

Nơi chiến địa tử sinh coi rẻ,
Mạng người ta như thề chiếc lông.
Sau phen tưới dội máu hồng,
Chinh nhân nay những xác không còn hồn.

Rồi sau đó kẻ còn người khuất,
Mồ chinh nhân không đất không mồ.
Chỉ là những nắm xương khô,
Trời đem tuyết giá phủ cho lượt ngoài.

Em có thấy bên người tử sĩ,
Chiếc gươm quần hoen rỉ máu tươi.
Vết vằn hoa trắng mỉm cười,
Đấy là vịnh dự của đời chinh phu.

Em có thấy bên đò sông vắng,
Nước phù sa máu lắng đục ngầu.
Áo bào hong nắng trên giậu,
Đấy là hình ảnh dãi dầy chinh phu.

Em có thấy đêm thu gió lạnh,
 Chốn rừng sâu lóe ánh lửa than.
 Tiếng còi canh rúc trong sương,
 Đây là giấc ngủ của chàng chinh phu.
 Em có thấy con đường xa tít.
 Trên đường xanh in vết chân ai.
 Đèo cao dốc vắt ngang trời,
 Đây nơi nhẵn gót của người chinh phu.
 Và những tiếng vi vu gió thổi,
 Vẳng đưa theo đàn suối ca rừng.
 Đây là khúc nhạc vang lừng,
 Em ru như quạt tấm lòng chinh phu.
 Chí hăng hái buồn lo tạm gác,
 Lòng hy sinh sống thác nào can.
 Thẳng nhìn tình thế gian nan,
 Say sưa lao khổ vui an dãi dàu.
 Đầu tóc để pha màu sương tuyết,
 Tháng ngày in những nét phiêu lưu.
 Chinh phu như bóng ngả chiều,
 Như đèn trước gió hắt hiu mất còn.
 Không phút nhớ vợ con nhà cửa,
 Không một lời than thở sầu bi.
 Dứt tình với nỗi phân ly,
 Chinh phu ngoài mặt vẫn thì như không.
 Mắt trông ra ánh hồng chói lọi,
 Tai lắng nghe kèn thổi nhịp nhàng.
 Chinh phu ruổi gót lên đàng,
 Vui chân hùng dũng nên vang gót giày.
 Cờ đỏ thắm vùng bay trước gió,
 Gươm sáng ngời loáng tỏ trong sương.
 Vẳng nghe tiếng gọi sa trường,
 Lòng ta phơi phới lâng lâng nhẹ nhàng.
 Ta đi buổi xuân sang nắng mới,
 Em tiễn đưa ra tới ải quan.
 Lời em bi thiết thở than,
 Lệ em muốn tắt lửa gan anh hùng.
 Và thấm lạnh lây lòng chiến sĩ,
 Nhưng em ơi nhỏ lệ làm chi.
 Há rằng trong lúc phân ly,
 Ta không thấu nỗi xa lìa hay sao?
 Nhưng còn vết thương đau xã hội,
 Biết bao người đang mãi ngóng trông.
 Những ai đem giọt máu hồng,
 Gắn thương nhân loại chống cùng bệnh nguy.

Chân tiến bước, tay ghì bóng súng,
Bấm gan không nao núng vì buồn.
Mắt em đỏ, lệ em tuôn,
Mà em vẫn thấy ta luôn miệng cười.

Nghĩ đến đó, Em ơi, ta cũng...
Chút buồn ngủi cảm động vì Em.
Nhưng mà than khóc là hèn,
Thương nhau ghi lại chữ tên trong lòng.

Rồi những buổi chiều đông giá rét,
Ta nhặt tàu lá chết bên đường.
Bụi than hòa với nước sương,
Viết rồi gửi nhận tiện đường bay xuôi.

Đó chút tình của người chiến sĩ,
Nó nhỏ như tơ chỉ ngang trời.
Nó trong như hạt sương rơi,
Thoảng như gió nhẹ đưa hơi Xuân về.

Hoặc những buổi chiều Hè nhọc mệt,
Qua bên đường thấy vết suối trong.
Mức lên tưới mắt cho lòng,
Lặng ngồi tưởng lại bóng hồng Em xưa.

Ta lại thấy trong mơ có thú,
Hơn những ngày đầy đủ ái ân.
Hồn ta trút sạch duyên trần,
Láng láng như sức thánh thần bay cao.

Thế cũng đủ, ước ao chi nữa,
Lấy gió sương tắt lửa tình nồng.
Nợ đời tình trả cho xong,
Chôn sâu tình ái tận cùng đáy tim.

..

Đây là quan niệm của chính phủ trước thời cục :

Hãy trông xa, hãy ngó xem,
Quanh mình bao cảnh than phiền xót xa,
Đầy đường phố những ma nghèo đói,
Đầy lòng người những thói ghét ghen.
Chiến trường máu đỏ bao phen,
Mà đâu vẫn thế đã nên trò gì,
Nay cuộc thế đến kỳ thay đổi,
Phong trào lên phải ruổi bước theo.
Bệnh đời trầm trọng thế nào,
Thì ngày trị thuốc binh đao cũng tùy.

Lịch sử viết bằng màu máu đỏ,
 Bước quá trình chứng tỏ sự cơ.
 Người ta đã tỉnh giấc mơ,
 Bừng con mắt dậy trông ra hoàn cầu.
 Phương Đông đã hiện màu rực rỡ,
 Điểm sao mai nhắc nhở người ta.
 Con đường hạnh phúc không xa,
 Bảo nhau mau bước tới mà hoan hô.
 Cuộc đời mới mừng cho nhân loại,
 Đã tới ngày gây lại phúc chung.
 Trận này là trận cuối cùng,
 Phải nên vui hát mà đừng khóc than.
 Thân ta dù có tan ra cát,
 Tên ta dù bị mất trên đời.
 Thì Em cũng cứ vui cười,
 Vì ta sẽ sống ở người đi sau.
 Và ta cứ đi hoài đi mãi,
 Không bao giờ trở lại chốn xưa.
 Ta là kẻ đã sinh ra,
 Giữa thời thay đổi đề mà hy sinh.
 Cho một cuộc đấu tranh sau hết,
 Để loài người găn vết thương sâu.

Đọc những bài thơ ca kể trên, chúng ta thấy thấp thoáng nhiều hình bóng các chiến sĩ của các thời đại. Trong đó có hình bóng của người hiệp khách từ thời Xuân-thu Chiến-quốc rất xa xăm; có hình bóng những «cừu-gia tử-đệ» (1) của phong trào văn thân còn lại; lại có cả hình bóng của những người thanh niên đi «tâm sư học đạo» (2) khoảng năm 1925-1926... Tất cả những tư tưởng và phong độ ấy đều có một môi trường là thanh niên tiểu tư sản... Trong khi phong trào sụt xuống, những cuộc vận động quần chúng tạm ngừng, ý thức giai cấp và ý thức tập thể bị lu mờ thì những tư tưởng cá nhân anh hùng được nổi dậy. Dầu sao, giữa làn không khí uể oải và chán nản, những hình bóng ấy vẫn là biểu hiện của tinh thần bất khuất, tinh thần vô úy, phấn đấu cho một cao trào cách mạng sắp dâng lên một lần nữa.

(Còn nữa)

(1) Danh từ mà cụ Phan-bội-Châu thường dùng để chỉ vào con em những gia đình có cha anh làm cách mạng hay chết vì cách mạng.

(2) Tìm thầy học đạo, chỉ vào những người thanh niên Việt-nam tìm đường ra nước ngoài học làm cách mạng hồi ấy.

MỤC LỤC CÁC BÀI TẬP SAN «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ»

(từ số 1 đến số 21)

(Con số Ả-rập là số trang; con số La-mã là số tập san).

- 1 — Ba mươi năm đấu tranh của phụ nữ Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng — *Trần-huy-Liệu*. 1-12/XIII.
- 2 — Ba mươi năm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng — *Lã-văn-Lô*. 68-76/X.
- 3 — Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc Việt-nam — *Văn-Tân*. 26-39/IX.
- 4 — Bàn góp về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy — *Hoàng-Lượng*. 69-77/V.
- 5 — Bàn lại mấy điểm quanh vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp — *Nguyễn-công-Bình*. 43-58/IV, 63-68/V.
- 6 — Bàn thêm về bài «Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam» của ông Văn-Tạo — *Hoàng-Hổ*. 47-62/V.
- 7 — Bàn về liên minh giai cấp trong cách mạng Việt-nam từ sau năm 1930 — *Văn-Tạo*. 50-67/X.
- 8 — Bàn về những hình thức quá độ tiền lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau — *L. Ô-de-rôp* 9-22/XX.
- 9 — Bàn về tính chất cuộc Cách mạng tháng Tám — *Nguyễn-công-Bình*. 1-15/XVII.
- 10 — Bàn về việc áp dụng học thuyết Mác—Lê-nin một cách sáng tạo vào việc nghiên cứu các vấn đề phương Đông — Tạp chí *Những vấn đề Đông phương học*. 67-82/VIII.
- 11 — Bàn về việc nghiên cứu vấn đề «Tháng Mười vĩ đại và các dân tộc phương Đông» — Tạp san *Những vấn đề Đông phương học*. 59-62/XX.
- 12 — Bảy năm công tác dân tộc học ở Việt-nam — *Nguyễn-lương-Bích*. 41-45/XXI.
- 13 — Bảy năm công tác nghiên cứu số sử, trung thế sử và khảo cổ học — *Đương-Minh*. 28-35/XXI.
- 14 — Bảy năm đã qua và 5 năm sắp tới của ngành sử học — *Viện Sử học Việt-nam* 2-5/XXI.
- 15 — Bàn hiện pháp sửa đổi của ta là một thành quả của quá trình đấu tranh cách mạng — *Trần-huy-Liệu*. 1-6/IV.
- 16 — Báo cáo cụ thể về những mũi tên đồng tìm thấy ở miền Cò-loa — *Vụ Bảo tồn bảo tàng*. 58-66/VIII.
- 17 — Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ tân thạch khí Cò-nhuê (Lâm-thao — Phú-thọ) — *Nguyễn-văn-Nghĩa*. 27-34/XI.
- 18 — Bức thư mở Cẩm — *Cẩm-Giang*. 82-87/VII.
- 19 — Các nhà sử học cần phải lấy các vấn đề thời sự quan trọng làm đối tượng nghiên cứu — *Nguyễn-hồng-Phong* 1-8/XX.
- 20 — Cách mạng tháng Tám là một bộ phận của cách mạng thế giới — *Chiêm-Tê*. 21-30/XVIII.

- 21 — Cách mạng tháng Tám và cách mạng văn hóa — *Đặng-việt-Thanh* 31-37/XVIII.
- 22 — Cảm tưởng của chúng tôi đối với kế hoạch 7 năm của Liên-xô — *Trần-huy-Liệu*. 92-93/I.
- 23 — Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học — *Vũ-Lân*. 81-84/II.
- 24 — Căn có một quan niệm nhất trí về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — *Văn-Tân*. 7-8/XVI.
- 25 — Cờ và kim trong việc giảng dạy lịch sử — *Bạch Thọ-Di*. 82-94/VI.
- 26 — Công tác lý luận của ngành sử học trong 7 năm qua — *Nguyễn-hồng-Phong*. 6-17/XXI.
- 27 — Công tác nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam — *Văn-Tân*. 36-40/XXI.
- 28 — Công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân — *Trần-huy-Liệu*. 1-5/V, 1-2/VII.
- 29 — Cùng bạn đọc thân mến — Tập san *Nghiên cứu lịch sử* 1-2/I.
- 30 — Cùng đọc giả thân mến — *Viện Sử học Việt-nam*. 1/XXI.
- 31 — Cuộc Đại hội lần thứ XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô và những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ở các nước phương Đông — Tạp chí *Những vấn đề Đông phương học*. 95-98/VI.
- 32 — Cuộc hội nghị quốc tế lần thứ V về lịch sử phong trào công nhân và cộng sản họp ở Buc-ca-rét từ 25-8-1959 đến 2-9-1959 — *Thành-thế-Vỹ*. 91-93/X.
- 33 — Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của một sử liệu mới, bài « Trung nghĩa ca » do chính thủ lĩnh Đoàn-hữu-Trung viết — *Đình-xuân-Lâm và Triều-Dương*. 87-96/IX, 58-71/XI.
- 34 — Chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng có một thời kỳ chiếm địa vị chủ đạo trên đất nước Việt-nam — *Nguyễn-dũng-Chi*. 52-65/XVIII.
- 35 — Chủ nghĩa đề quốc với vấn đề ruộng đất Việt-nam — *Nguyễn-công-Bình*. 56-70/I, 54-62/III.
- 36 — Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về nhân vật lịch sử — *Nhật-Nguyên*. 11-23/XIV.
- 37 — Đại hội quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ 25 ở Mát-scơ-va, một bước chuyển rõ rệt về tính chất và nội dung khoa học về các dân tộc châu Á và châu Phi — *Minh-Tranh* 77-79/XIX.
- 38 — Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly — *Trương-hữu-Quỳnh*. 44-58/XX.
- 39 — Đấu tranh giữa hai đường lối trên mặt trận khoa học lịch sử — *Tiến Bá-Tân*. 71-79/I.
- 40 — Đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám — *Bùi-đình-Thanh*. 16-26/XVII.
- 41 — Đi dự Quốc dân đại hội ở Tân-trào (hồi ký) — *Trần-huy-Liệu*. 16-26/XVII.
- 42 — Địa lý lịch sử miền Hà-nội (trước thế kỷ XV) — *Trần-quốc-Vượng*. 48-57/XV, 44-53/XVII.
- 43 — Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc với lý luận của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa — *Nguyễn-hồng-Phong*. 1-10/XIV.
- 44 — Giá trị to lớn của tác phẩm thiên tài : « Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm » của Lê-nin đối với cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay — *Đào-Tùng*. 41-57/VIII.
- 45 — Giai cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ ? — *Đặng-việt-Thanh*. 11-22/VI.
- 46 — Giới thiệu lịch sử báo chí Việt-nam — *Trần-huy-Liệu*. 8-26/I.
- 47 — Góp vào việc nghiên cứu tình hình và đặc điểm giai cấp tư sản Việt-nam trong thời thuộc Pháp — *Đào-hoài-Nam*. 56-71/III.
- 48 — Góp ý kiến về công tác dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại — *Nguyễn-lương-Bích*. 17-29/III.
- 49 — Góp ý kiến về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học — *Hải-Khách*. 7-11/IV.

- 50 — Góp ý kiến với bài «Mấy nhận xét về nền khảo cổ của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây» của ông Nguyễn-lương-Bích — *Long-Điền và Vạn-Thành*. 60-65/VI.
- 51 — Hình ảnh Tôn-thất Thuyết dưới mắt một tác giả dân gian qua bài về «Thất thủ kinh đô» — *Đĩnh-xuân-Lâm và Triều-Dương*. 76-80/II.
- 52 — Học tập Lê-nin, đẩy mạnh công tác sử học phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt — *Hồng-Quang*. 24-37/XIV, 11-17/XV, 27-34/XVII.
- 53 — Kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô 1959-65 — *P. A. Bơ-rô-vơ-xư-nốp*. 93-95/XII.
- 54A — Kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội — *Trần-huy-Liệu*. 1-2/XIX.
- 54B — Kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội (diễn văn đọc trong buổi lễ kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô và 6 năm giải phóng thủ đô) — *Trần-huy-Liệu*. 74-78/XX.
- 55 — Kỷ niệm Lê-văn-Hưu, một sử gia đầu tiên của Việt-nam — 3-7/I.
- 56 — Khảo cổ và việc nghiên cứu địa phương — *D.A. Cơ-ray-nốp*. 64-70/XV.
- 57 — Không sùng bái học giả thực dân, cần nhận rõ và phê phán những sai lầm thiếu sót của họ trong khảo cổ học — *Nguyễn-lương-Bích*. 72-88/XI.
- 58 — Không thể tách rời văn đề nguồn gốc tiếng nói Việt-nam khỏi văn đề nguồn gốc dân tộc được — *Vương-hoàng-Tuyên*. 84-92/XII.
- 59 — Lãnh tụ của Đảng — *Văn-Tân*. 30-49/X.
- 60 — Lao động làm thuê trong xã hội phong kiến Việt-nam — *Phan-huy-Lê*. 40-57/IX.
- 61 — Lịch sử tiền tệ Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám — *Thê-Đạt*. 64-79/IX.
- 62 — Lịch sử và hiện đại — *E. Giu-cốp*. 34-47/XV.
- 63 — Lịch sử Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không — *Trương-hữu-Quỳnh*. 54-63/XIX.
- 64 — Lưu vực sông Hồng trong lịch sử — *Võ-văn-Nhung và Nguyễn-khắc-Đạm*. 80-88/IV.
- 65 — Mấy điểm quanh văn đề Việt-nam và phương Đông cổ đại — *Hà-văn-Tân*. 65-71/XVIII.
- 66 — Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi — *Trần-huy-Liệu*. 1-3/XVI.
- 67 — Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa triều Nguyễn — *Chu-Thiên*. 11-20/XIX.
- 68 — Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây — *Nguyễn-lương-Bích*. 12-13/IV.
- 69 — Mấy văn đề khoa học của Cách mạng tháng Tám cần đi sâu nghiên cứu — *Tập san Nghiên cứu lịch sử*. 1-20/XVIII.
- 70 — Mấy văn đề nghiên cứu lịch sử trước mắt — *Quách Mạt-Nhược*. 24-32/IV.
- 71 — Mấy ý kiến đối với quyển *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* của Lê-thành-Khôi — *Văn-Tân*. 23-40/VII.
- 72 — Mấy ý kiến về công tác sử học của chúng ta — *Trần-huy-Liệu*. 9-16/III.
- 73 — Mấy ý kiến về hướng nghiên cứu dân tộc học ở Việt-nam — *Lã-văn-Lô*. 19-24/XV.
- 74 — Miền Nam Việt-nam trong cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc và dân chủ — *Văn-Tạo*. 30-41/III.
- 75 — Một lần nữa chúng tôi nhận định xã hội cổ đại Việt-nam đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ — *Nguyễn-lương-Bích*. 42-53/XIX.
- 76 — Một vài ý kiến nguyên nhân hình thành của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt-nam — *Vương-hoàng-Tuyên*. 59-65/IV.
- 77 — Một vài ý kiến về dân tộc học đối với văn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — *Mạc-Đường*. 54-63/XVII.
- 78 — Một vài ý kiến về những nhận định của ông Văn-Tân đối với văn đề tổ-tên của người Việt nguyên thủy — *Đỗ-xuân-Trạch*. 94-97/VII.

79 — Một vài ý kiến về sự mạnh mẽ của yêu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến Việt-nam — *Vương-hoàng-Tuyên*. 4-16/XV.

80 — Một vài ý kiến về tài liệu cổ sử Việt-nam — *Trần-văn-Giáp*. 80-85/l.

81 — Một vấn đề địa lý lịch sử: những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại (từ mặt kỷ cộng sản nguyên thủy đến thời kỳ thuộc Hán) — *Trần-quốc-Vương*. 23-38/VI.

82 — Một vấn đề tài liệu lịch sử — *Đặng-việt-Thanh*. 58-63/XV.

83 — Nền khảo cổ học của giai cấp tư sản lâm vào bước đường cùng — *Môn-gai-ít*. 21-33/XIX.

84 — Nói thêm về nhận định của chúng tôi đối với vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học — *Văn-Tấn*. 72-81/III.

85 — Ngành dân tộc học mới của Trung-quốc — *Lã-văn-Lê*. 89-96/XI.

86 — Ngành sử học phục vụ cách mạng phục vụ nhân dân — *Nguyễn-khánh-Toàn*. 1-9/II.

87 — Nghiên cứu về sự cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam — *Mạc-Đường*. 80-86/XI.

88 — Nguồn gốc lịch sử và sự di cư của người Mán ở Việt-nam — *Mạc-Đường*. 81-86/V.

89 — Người Pháp đã làm gì đối với công tác khảo cổ và di tích lịch sử Việt-nam — *Đào-từ-Khải*. 49-54/XIII.

90 — Nhân dân phương Đông đã tiếp thu bài học của Cách mạng tháng Mười như thế nào? — *Chiêm-Tê*. 16-40/VIII.

91 — Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám, điếm qua quá trình công tác tư tưởng và văn hóa của Đảng — *Trần-huy-Liệu*. 1-10/VI.

92 — Nhân đọc cuốn *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*, thử tìm hiểu về thành Thăng-long qua Lý Trần Lê và các cửa ô ở cuối thế kỷ XVIII — *Hoa-Băng*. 73-79/XIV.

93 — Những vấn đề của lịch sử cận hiện đại đã được đề xuất và nghiên cứu trong 7 năm qua — *Hồng-Quang*. 18-27/XXI.

94 — Phát biểu ý kiến về vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — *Đào-duy-Anh*. 72-76/XVI.

95 — Phát huy tác dụng của việc liên lạc hợp tác quốc tế đối với công tác sử học — *Phan-gia-Bến*. 46-51/XXI.

96 — Phân đấu để trở nên một đảng viên cộng sản (hồi ký) — *Trần-huy-Liệu*. 77-90/X.

97 — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (tiếp theo) tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* — *Trần-huy-Liệu*. 86-91/l, 63-75/II, 42-55/III, 33-42/IV, 35-46/V, 51-59/VI, 67-81/VII, 83-94/VIII, 45-57/XI, 72-83/XII, 55-61/XIII, 62-72/XIV, 25-33/XV, 70-76/XVI, 70-76/XVII, 34-41/XIX, 63-73/XX, 59-68/XXI.

98 — Qua mấy nét ca dao, thử nhận định một vài khía cạnh về lịch sử Hà-nội — *Hoa-Băng*. 88-93/VII.

99 — Qua trạng thái kinh tế, thử xét tính chất xã hội Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc — *Nguyễn-đồng-Chí*. 3-10/XIX, 34-43/XX, 52-58/XXI.

100 — Quá trình hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam — *Chương-Thấu*. 62-70/XIII.

101 — Quan hệ công xã trong các tộc thiểu số miền Bắc trước và sau Cách mạng tháng Tám — *Mạc-Đường*. 38-45/XVIII.

102 — Sự chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — *Lê-trọng-Khánh*. 70-76/XIX.

103 — Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến — *Nguyễn-hồng-Phong*. 7-25/IX, 4-11/XI, 36-44/XII, 13-21/XIII.

104 — Sự phát triển của sức sản xuất đã quyết định sự hình thành quan hệ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại — *Nguyễn-lương-Bích*. 52-61/XVI.

105 — Sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam — *Nguyễn-hồng-Phong*. 6-29/X.

106 — Sự tồn tại của tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến và vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — *Phan-huy-Lê*. 62-71/XVI.

107 — Sử học phải phục vụ cách mạng như thế nào? *Minh-Tranh*. 1-8/III.

108 — Sơu tầm tài liệu lịch sử — *Trần-huy-Liệu*. 1-6/IX.

109 — Sơu tầm và nghiên cứu tài liệu lịch sử — *Trần-huy-Liệu* 1-3/XII.

110 — Tài liệu tham khảo kinh điển — 45-57/XI, 46-47/XII, 38-40/XIV, 18/XV.

111 — Tầng lớp phú nông trong cách mạng Việt-nam — *Nguyễn-công-Bình*. 3-22/VII, 12-26/XI.

112 — Tích cực đẩy mạnh việc học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin một hệ thống trong cán bộ sử học — *Viện Sử học Việt-nam*. 1-15/VIII.

113 — Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt-nam — *Văn-Tạo*. 27-41/I.

114 — Tin tức hoạt động khoa học lịch sử trong nước và ngoài nước:

LIÊN-XÔ

1. Hoạt động của hai nhà dân tộc học Liên-xô Mu-khó-li-nốp và Aru-chi-u-nốp ở Việt-nam. 94/I.

2. Điểm báo Trung-quốc học Liên-xô. 94-95/I.

3. Tạp chí Cận đại sử và hiện đại sử Liên-xô kêu gọi các nhà sử học Liên-xô tăng cường nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân. 91/II.

4. Nhớ tiếc nữ đồng chí V. Ia. Va-xi-li-ê-va. 93/IV.

5. Kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của bộ Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô năm 1959. 94-98/IV.

6. Cuộc đại hội lần thứ XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô và những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ở các nước phương Đông. 95-98/VI.

7. Hội nghị chung của bộ Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô — M.I. A-sa-tu-rô-va. 98-99/VII.

8. Điều lệ mới của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô — Nguyễn-khắc-Đạm. 95-98/VIII.

9. Kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô 1959-1965 — P. A. Bơ-rô-vơ-xư-nốp. 93-95/XII.

NHẬT-BẢN

10. Tình hình nghiên cứu Đông phương học của Nhật-bản từ sau Đại chiến thế giới thứ hai đến nay. 93/V.

TRIỀU-TIỀN

11. Sự phát triển dân tộc học ở Triều-tiên sau ngày giải phóng. 93-95/V.

TRUNG-QUỐC

12. Cuộc đấu tranh chống đường lối kháo cổ học tư sản Trung-quốc. 85-86/II.

13. Tình hình công tác và kinh nghiệm cơ bản của ngành khảo cổ và bảo tàng tỉnh An-huy (Trung-quốc). 87-88/II.

14. Tình hình công tác điều tra lịch sử và xã hội dân tộc thiểu số ở Trung-quốc trong mấy năm gần đây. 88-89/II.

15. Tình hình khoa học lịch sử hiện đại ở Trung-quốc. 91-95/II.
16. Kế hoạch 5 năm nhảy vọt của các viện lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc. 92-95/III.
17. Công tác nghiên cứu dân tộc ở Trung-quốc. 92/V.
18. Ngành dân tộc học mới của Trung-quốc. 89-96/XI.

VIỆT-NAM

19. Điện chúc mừng Viện Sử học Việt-nam nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5. 89/III.
20. Đồng chí Trần-huy-Liệu, chủ nhiệm Viện Sử học Việt-nam được Viện Hàn lâm khoa học Đức tặng huân chương Hum-bôn. 74/XIII.
21. Hội nghị công tác viện Viện Sử học Việt-nam. 74-76/XIII.
22. Hoạt động của Viện Sử học Việt-nam trong 3 tháng đầu năm 1960. 71-72/XIV.
23. Cuộc tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. 4-6/XVI.
24. Cuộc tiếp xúc của hai nhà sử học Pháp với những người tri thức và công tác khoa học ở Việt-nam. 72-76/XVIII.

QUỐC-TẾ

25. Sự cộng tác khoa học giữa Viện Địa lý thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô với các nhà nghiên cứu địa lý các nước dân chủ nhân dân. 95-96/I.
26. Hội nghị khoa học quốc tế về lịch sử phong trào công nhân. 90/II.
27. Hội nghị khoa học lần thứ hai của Ủy ban các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức và Liên-xô. 90-92/III.
28. Hội nghị các viện và hội đồng lịch sử các Đảng Cộng sản và Công nhân. 87-92/V.
29. Cuộc hội nghị quốc tế lần thứ 5 về lịch sử phong trào công nhân và cộng sản họp ở Buy-ca-rét từ 25-8-1959 đến 2-9-1959 — Thành-thê-Vỹ. 91-93/X.
30. Đại hội quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ 25 ở Mát-scơ-va, một bước chuyển rõ rệt về tính chất và nội dung khoa học về các dân tộc châu Á và châu Phi — Minh-Tranh. 77-79/XIX.

115 — Tước ân kiểm của hoàng đế Bảo-Đại (hồi ký) — Trần-huy-Liệu 45-51/XVIII.
116 — Thêm vài ý kiến quyền Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa của ông Lê-thành-Khôi — Chi-Công. 71-73/XIII.

117 — Thư Bắc-kinh — T. và H. 82-83/III.
118 — Thử bàn về vị trí thành Thăng-long — Hoàng-xuân-Chinh. 58-63/IX.
119 — Thử bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý — Trần-huy-Bá. 77-81/VI.
120 — Thử nhận định về những mũi tên đồng phát hiện ở Cồ-loa — Dương-Minh. 41-49/XIV.

121 — Triển vọng công tác sử học năm 1960 — Trần-huy-Liệu. 1-3/XI.
122 — Trở lại vấn đề nguyên nhân hình thành của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Việt-nam — Nguyễn-hồng-Phong. 78-80/V.

123 — Trở lại vấn đề tô-tem của người Việt — Hà-văn-Tân 66-79/IV.
124 — Trước sự xâm nhập của các cường quốc châu Âu thì những nhân tố tư bản chủ nghĩa đã có trong nền kinh tế của các nước phương Đông chưa? — V.M. Sơ-tai-in. 53-66/VII.

125 — Vài vấn đề trước mắt trong việc giảng dạy lịch sử — Tiễn Bá-Tán. 20-34/V.
126 — Vài ý kiến với nhận định của ông Đào-duy-Anh về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy — Văn-Tán. 10-25/II.

127 — Vài ý kiến về Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam quyền III, IV của Nhà xuất bản Văn Sử Địa — Nguyễn-đức-Sự. 66-76/VI.

- 128 — Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam — *Văn-Tán*. 22-40/XIII.
- 129 — Vấn đề có chế độ nô lệ hay không có chế độ nô lệ trong xã hội cổ đại Việt-nam — *Đào-tử-Khải*. 63-70/XIX.
- 130 — Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam qua tài liệu dân tộc học — *Vương-hoàng-Tuyên*. 63-69/XVII.
- 131 — Vấn đề Đảng sử — *Viện Sử học Việt-nam*. 1-5/X.
- 132 — Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam (từ thế kỷ thứ X đến Pháp xâm lược) — *Nguyễn-hồng-Phong*. 42-55/1, 26-53/II.
- 133 — Vấn đề tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ và hình thành của chế độ phong kiến — *V.V. Stor-ru-ve* và *N.V. Pi-gu-lép-scat-a*, 50-61/XIV.
- 134 — Vì sao cần phải học tập lịch sử? *A.T. Xín-kô-li-kín*. 47-54/XII.
- 135 — Vị trí của công tác lưu trữ tài liệu đối với việc nghiên cứu khoa học — *Vũ-dương-Hoan*. 89-92/IV.
- 136 — Xã hội Việt-nam có trải qua thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không? — *Trần-quốc-Vượng*. 10-36/XVI.
- 137 — Xã hội Việt-nam đã thực sự trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ — *Văn Tán*. 37-51/XVI.
- 138 — Xã hội Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc — *Văn-Tán*. 23-32/XX.
- 139 — Xung quanh quyền nước Việt-nam lịch sử và văn hóa của ông Lê-thành-Khôi : Ý kiến trao đổi — *Lê-thành-Khôi* ; Trả lời ông Lê-thành-Khôi tác giả sách *nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* — *Văn-Tán*. 55-71/XII.
- 140 — Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam — *Nguyễn-dổng-Chí*. 23-35/XII, 41-48/XIII.
- 141 — Ý nghĩa lịch sử của Đại hội Đảng — *Trần-huy-Liệu*. 1-3/XII.

MỤC LỤC CÁC TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ

(Những con số dưới đây tìm theo thứ tự ở Mục lục các bài tập san
Nghiên cứu lịch sử)

Số bài theo mục lục

A-sa-tu-rô-va (M.I.)	114 (7)	Đinh-xuân-Lâm	33, 51
Bạch Thọ-Dì	25	Đỗ-xuân-Trạch	78
Bảo tồn bảo tàng (Vụ)	16	Giu-cốp (E)	62
Bơ-rô-vơ-xư-nốp (P. A.)	53, 114 (9)	Hà-văn-Tấn	65, 123
Bùi-đình-Thanh	40	Hải-Khách	49
Cao-văn-Biến	10, 56, 62, 114 (7)	Hoa-Bằng	92, 98
Cầm-Giang	18	Hoàng-Hồ	6
Cờ-ray-nốp (Đ. A.)	56	Hoàng-Lượng	4
Chi-Công	116	Hoàng-xuân-Chinh	118
Chiêm-Tế	20, 90	Hồng-Quang	52, 93
Chu-Thiên	67	Lã-văn-Lô	2, 73, 85
Chương-Thâu	100	Lê-thành-Khôi	139
Dương-Minh	13, 120	Lê-trọng-Khánh	102
Đào-duy-Anh	94	Long-Điền	50
Đào-hoài-Nam	47	Mạc-Đường	77, 87, 88, 101
Đào-Tùng	44	Minh-Tranh	37, 107
Đào-tử-Khải	89, 129	Môn-gai-it	83
Đặng-việt-Thanh	21, 45, 82	Nghiên cứu lịch sử (Tập san)	29, 69

Nguyễn-anh-Thái	70	Tiền Bá-Tán	39, 125
Nguyễn-công-Bình	5, 8, 35, 111	Thành-thế-Vỹ	32
Nguyễn-đồng-Chi	34, 99, 140,	Thế-Đạt	61
Nguyễn-đức-Sự	127	Thu-Thủy	134
Nguyễn-hồng-Phong	19, 26, 43, 93, 103,	Trần-huỳnh-Bá	119
	105, 122, 132	Trần-huỳnh-Liệu	1, 15, 22, 28, 41, 46, 54A,
Nguyễn-khánh-Toàn	86		54B, 66, 72, 91, 96, 97, 107, 109,
Nguyễn-khắc-Đạm	39, 64, 114 (1, 2, 3,		115, 121, 141
	5, 12, 13, 14, 15, 17, 26, 28)	Trần-quốc-Vượng	42, 81, 136
Nguyễn-lương-Bích	12, 48, 57, 68, 75, 104	Trần-văn-Giáp	80
Nguyễn-văn-Hồng	70	Trần-bích-Quang	25, 83, 133
Nguyễn-văn-Nghĩa	17	Triều-Dương	33, 51
Nhất-Nguyên	36	Trương-hữu-Quỳnh	38, 63
Những vấn đề Đông phương học (Tập san)	10, 11, 31	Trương-như-Ngạn	11, 31, 53, 114
Ô-de-rốp (L.)	8		(6, 9, 11) 124
Pi-gu-lép scai a (N. V.)	133	Vạn-Thành	50
Phan-gia-Bền	95	Văn-Tạo	7, 27, 74, 113
Phan-huỳnh-Lê	60, 106	Văn-Tân	3, 24, 59, 71, 84, 126, 128, 137,
Quách Mạt-Nhược	70		138, 139
Sơ-tai-in (V. M.)	124	Võ-văn-Nhung	64
Sơ-ru-ve (V.V.)	133	Vũ-dương-Hoan	135
Sử học Việt-nam (Viện)	14, 30, 112, 131	Vũ-Lân	23
T. và H.	117	Vương hoàng-Tuyên	58, 77, 79, 130
		Xin-kô-li-kin (A. T.)	134

MỤC LỤC CÁC VĂN ĐỀ

- Bãi công (phong trào).* 46-50/VII.
- Báo chí (lịch sử).* 8-26/I, 56-59/VI, 50-56, 74/XI.
- Cách mạng.* Cách mạng dân tộc dân chủ. 27-41/I, 47-62/V, 50-67/X. 20-21/XXI.
- Cách mạng tháng Tám* 25-26/VII, 1-15, 16-26, 35-43/XVII, 1-37, 42-51/XVIII, 23-24/XXI.
- Cách mạng tháng Mười* 16-40/VIII, 59-62/XX.
- Cận đại sử (nghiên cứu)* 18-27/XXI (xem thêm Kinh tế hàng hóa và Chủ nghĩa tư bản).
- Cổ sử (nghiên cứu)* 28-32/XXI (xem thêm Chế độ chiếm hữu nô lệ).
- Cộng sản nguyên thủy (chế độ)* 8-12/XII, 15-29, 72-73/XVI, 38-45/XVIII, 23-26/XX.
- Chiếm hữu nô lệ (chế độ).* ĐĐ ?-40/XIII, 7-76/XVI, 54-69/XVII, 52-71/XVIII, 42-76/XIX, 23-11/XX.
- Vấn đề tan rã chế độ chiếm hữu nô lệ* 50-61/XIV.
- Chiến tranh.* Chiến tranh du kích và vũ trang tuyên truyền. 16-26/XVII.
- Vũ trang khởi nghĩa.* 16-26/XVII, 2-6/XVIII, 12-13/XX.
- Dân tộc học.* Vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa. 1-10/XIV. Chính sách dân tộc của Đảng. 68-76/X.
- Công tác dân tộc học.* 17-28/III, 19-24/XV, 41-51/XXI.
- Dân tộc học Liên-xô, Trung-quốc, Triều-tiên.* 94/1, 88-89/II, 92/IV, 93-95/V, 89-96/XI.
- Dân tộc Việt-nam (nguồn gốc).* 26-39/IX.
- Dân tộc Mán (Dao) (lịch sử, nhà ở).* 81-86/V, 80-86/IX.
- Duy tâm (chủ nghĩa).* 4-6/II.
- Duy vật (chủ nghĩa).* 41-57/VIII.

Đảng vô sản, Đảng Cộng sản Đông-dương. 56-58/V, 1-10/Vl, 6-29/X.
 Lịch sử Đảng. 87-92/V, 1-5/X. 22-23/XXI.
 Chiến lược sách lược của Đảng. 12-15/XVIII.
 Đại hội Đảng lần thứ .III. 1-3/XV.
 Đấu tranh bằng phương pháp hòa bình. 6-12/XVIII, 13-18/XX.
 Đề quốc (chủ nghĩa). 56-70/I, 54-62/II, 30-41/III.
 Địa lý (lịch sử). Sông Hồng. 80-88/IV.
 Trung tâm chính trị cổ đại và trung cổ. 23-38, 77-81/Vl, 88-93/VII, 58-61/IX, 35-38/XI, 73-79/XIV, 48-57/XV, 44-53/XVII, 1-2/XIX, 74-78/XX.
 Địa lý học quốc tế. 95-96/I.
 Đông phương học (nghiên cứu). 93/V, 95-98/Vl, 67-82/VIII, 93-95/XII, 77-79/XIX.
 Đông phương cổ đại. 65-71/XVIII.
 Đông phương cận đại. 53-66/VII.
 Đông phương hiện đại (phong trào giải phóng dân tộc châu Á). 16-40/VIII, 59-62/XX.
 Giai cấp. Giai cấp vô sản, 53-56/V, 11-23/Vl, 41-52/VII, 14-20/X, 62-70/XIII, 58-63/XV, 20-21/XXI.
 Giai cấp tư sản. 56-71/III, 43-58/IV, 63-68/V, 19-20/XXI.
 Giai cấp phú nông. 3-22/VII, 12-26/XI.
 Giai cấp địa chủ. 58-64, 68-69/I, 29-41, 54-62/II.
 Giai cấp nô tỳ. 29-30/XIII 17-18; 62-64/XVI, 56-59/XVIII, 38-39/XX.
 Giai cấp nông dân và thành viên công xã 43-44/XIII, 14/XVI, 59-61/XVIII, 39/41/XX, XXI.
 Giáo điều (chủ nghĩa) 11-17/XV.
 Hiến pháp 1-6/IV.
 Hiện đại sử (nghiên cứu). 34-47/XV, 1-8/XX, 18-27/XXI.
 Kinh nghiệm phê phán (chủ nghĩa). 41-57/VIII.
 Kinh tế hàng hóa 29-46/II, 58-66/III, 7-25/IX, 4-11/XI, 36-44/XII, 13-21/XIII, 6-7/XV.
 Khảo cổ học. 64-70/XV.
 Tài liệu về khảo cổ học Việt-nam. 29-32/IX, 27-34/XI, 4-13/XII, 22, 57-58, 75-76/XVI, 65-68/XVIII, 32-35/XXI 8, 48-49, 70-72/XIV.
 Khảo cổ học tư sản. 85-86/II, 12-23/IV, 60-65/Vl. 72-87/XI, 49-54/XIII, 21-33/XIX. 34-35/XXI.
 Khảo cổ học Trung-quốc. 85-88/II
 Khởi nghĩa. Khởi nghĩa vũ trang (xem Chiến tranh).
 Khởi nghĩa nông dân : Tây-sơn 42-47/II, 38/VII, 55-68/XII, 45/XIII, triều Nguyễn. 89-96/IX. 11-20/XIX.
 Khởi nghĩa Chày-vôi 87-96/IX, 58-71/XI.
 Khởi nghĩa Thái-nguyên. 35/V, 4-5/IX.
 Lãnh tụ. 18-20/XIV, 22-23, 30-49/X, 14-22/XII (Xem thêm Nhân vật lịch sử).
 * Lao động làm thuê. 40-57/IX; 36-44/XII.
 Liên minh công nông. 47-53/V, 50-67/X.
 Mác — Lê-nin (chủ nghĩa). 41-57, 67-82, 1-15/XIII. 24-37/XIV, 11-17/XV, 27-34/XVII.
 Mặt trận. Mặt trận Dân tộc dân chủ 27-41/I, 47-62/V, 50-67/X.
 Mặt trận bình dân 58-62/V, 3-4/Vl, 59-63/X, 6-7/XIII.
 Mặt trận Việt-minh. 35-43/XVII.
 Mặt trận Tổ quốc. 38-41/III, 63-66/X.
 Nặng đóng nhẹ tấy. 82-85/III.
 Nặng kim nhẹ cỏ. 73-75/I, 82-85/III, 20-24/V, 82-94/Vl.

Ngữ ngôn học. Nguồn gốc tiếng Việt-nam. 33-35/IX, 84-92/XII.
Nhà nước. Nhà nước chiếm hữu nô lệ. 22-40/XIII, 21, 47-50, 73-74/XVI, 56-59/XIX, 26-33/XX.
Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. 42-55/I, 24-53/II, 59-65/IV, 78-80/V, 46-47/XIII, 56-57/XXI.
Nhà nước thời kỳ quá độ. 18-20/XX.
Nhà nước cách mạng. 12-15/XVII.
Nhân chủng sinh lý học. 36-38/IX.
Nhân vật lịch sử. 31-32/IV, 24-28/V, 87-88/VI, 11-23/XIV.
Nông dân (văn đề). 14-22/XII, 22/XXI.
Phân phong (chế độ). 26-53/II, 37-38/XX.
Phong kiến (chế độ). 43-55/I, 26-53/II, 6-19/V, 39-50/VI, 25-32, 65-67/XII, 62-66/XVI.
Hình thành chế độ phong kiến. 50-61/XIV; 25-34/XVI, 3-10/XIX, 34-43/XX, 52-58/XXI.
Phong kiến Lý Trần Hồ. 8-25/IX, 44-58/XX.
Phong kiến Nguyễn. 89-96/IX, 58-71/XI, 55-58/XII, 11-20/XIX.
Thực dân nửa phong kiến (xem Chủ nghĩa thực dân).
Phụ nữ và chính trị. 1-12/XIII.
Quá độ (thời kỳ). 21-26/II, 9-22/XX.
Quần chúng (vai trò). 28-31/V.
Ruộng đất (văn đề). 42-55, 56-70/I, 24-53, 54-62/II, 8-19/V, 15-25/IX, 50-61/XIV, 1-12/XVII, 62-63/XVIII, 37-43/XX, 56-57/XXI.
Công điền công thổ. 51-53, 58-59, 64-65/I, 23-35/XII, 41-48/XIII, 39-42/XVIII.
Đại diện trang. 30-32/X, 42-43, 47-48/XX, 53-54/XXI.
Đồn điền. 69-70/I, 41-42/XX.
Quân điền (chính sách). 23-35/XII, 41-48/XIII.
Sở hữu (chế độ). Sở hữu công cộng 23-24/XII, 39-41/XVIII.
Sở hữu nhà nước. 43-55/I, 26-29/II, 24-35/XII, 37-38/XX, 56-57/XXI.
Sở hữu tư nhân. 29-53/II, 8-19/V, 39-50/VI, 15-25/IX, 4-5/XI, 1-15/XIII, 39-42/XVIII, 43/XX. (Xem thêm văn đề ruộng đất).
Sử học. Công tác sử học. 1-16, 82-88/III, 24-27/IV, 1-5/V, 1-2/VII, 24-37/XIV, 1-3/XVI, 2-40/XXI.
Cán bộ sử học (đào tạo bồi dưỡng). 7-11/IV, 1-15/VIII.
Giảng dạy sử học. 86-87/III, 20-34/V, 47-54/III.
Lý luận sử học. 73-79/I, 24-32/IV, 8, 20-34/V, 82-94/VI, 39-44/XI, 45-46/XII, 38-40/XIV, 11-17/XV, 74-76/XVIII, 6-17/XXI.
Sử liệu. Lý luận duy sử liệu. 75-77/I, 31-34/V.
Lưu trữ sử liệu. 89-92/IV.
Sưu tầm sử liệu. 80-85/I, 82-87/VII, 1-6/IX, 1-3/XII.
Tiến tệ. 63-66/VII, 12, 64-79/IX. 37, 49-50/XX.
Tổ. Địa tổ. 29-30/II, 43/XIII, 31, 69-70/XVI, 63-65/XVIII, 40/XX, 55-56/XXI.
Tổ hóa tệ. 7-10/XV, 52-53/XXI.
Tổ-tên (sùng bái). 10-25/II, 66-79/IV, 69-77/V, 94-97/VII.
Tư bản (chủ nghĩa). Chủ nghĩa tư bản Việt-nam. 58-72/III, 44-58/IV.
Hình thành chủ nghĩa tư bản Việt-nam. 7-25, 40-57/IX, 4-11/XI, 36-44/XII, 13-21/XIII, 4-10/XV.
Mầm mống chủ nghĩa tư bản phương Đông. 53-66/VII.
Thông nhất đất nước (văn đề). 55-56, 61-63/XII.

Thủ công. Thủ công nghiệp. 53-66/VII, 6-11/XI, 36-37/XX.
Công trường thủ công. 53-66/VII, 52-56/IX, 10-11/XI, 40-44/XII.
Thuộc địa (văn đề) (xem Chủ nghĩa thực dân).
Thư tịch chí. 80-85/I.
Thực dân (chủ nghĩa). 14-22/XII, 1-10/XIV, 72-74/XVIII.
Thực dân nửa phong kiến. 31-37/III, 65/V, 4-22/VII, 70-79/IX, 14-22/XII, 5-15/XVII.
Chủ nghĩa thực dân trá hình. 31-35/III.
Văn hóa. Đồ đá mới. 27-34/XI, 4-13/XII.
Đồ đồng. 10-12/II, 74-79/IV, 58-66/VIII, 41-49/XIV, 75-76/XVI, 65-68/XVIII, 55-56, 66/XIX, 32-34/XXI.
Cách mạng văn hóa. 31-37/XVIII.
Thái độ đối với thành quả văn hóa. 88-92/VI.
Văn học. Văn học sử. 66-76/VI, 51-54/XX, 36-40/XXI.
Phạm định thời kỳ văn học. 81-84/II, 72-81/III.
Văn học dân gian. 26-28/III.
Xét lại (chủ nghĩa). 53-57/VIII, 27-34/XVII.

BẢN SÁCH DẪN

(chỉ ghi một số tên người, tên đất, tên sách báo, tên sự kiện lịch sử có kể và bàn lời trong tập san)

- | | |
|--|--|
| An-dương vương. 58-66/VIII, 21-24, 74-76/XVI, 67-69, 65-76/XIX. | Đông-kinh nghĩa thực. 86-91/I. |
| Ấu-lạc (xem An-dương-vương). 30-33/XX. | Hải-Khách. 44/V, 57/VI, 73/XX, 60/XXI. |
| Bản án chế độ thuộc địa Pháp 14-22/XII. | Hoàng-trọng-Mậu. 38-42/IV. |
| Bảo-Đại. 46-51/XVIII. | Hồ-chí-Minh. 39-49/X, 41-42/XVII. |
| Bezacier. 19-22/IV. | Hồ-quý-Ly. 44-58/XX. |
| Bửu-đỉnh. 31/XV. | Hồ-tùng-Mậu. 64-65/XIV. |
| Cao-bá-Quát. 19/XIX. | Hồng (sông). 80-88/IV. |
| Cận đại sử và hiện đại sử (tập chí). 91/II. | Hùng vương. 8-12/XII, 28-31/XIII, 15-20/XVI, 51-52, 73-74/XIX. |
| Colani. 61-62/VI, 29/IX, 73-81/XI. | Khuê phụ thân. 45-48/XI. |
| Cổ-loa. 58-66/VIII, 41-49/XIV, 67-69/XIX. | Lã-xuân-Choát. 72/XX. |
| Cổ-nhuê. 27-34/XI, 4-13/XII. | Lâm-Sum. 18-19/XIX. |
| Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội. 73-79/XIV. | Lê-duy-Lương. 18/XIX. |
| Côn-lôn. 77-90/X, 25-23/XV, 70-76/XVII, 34-41/XIX. | Lê-Đại. 88-89/VIII. |
| Chiếu hồn nước. 84-86/VIII. | Lê-thành-Khôi. 23-40/VII, 55-71 XII, 71-73 XIII. |
| Chu-Hà, 68-69/XX. | Lê-thị-Quế. 64/XIV. |
| Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. 41-57/VIII. | Lê-văn-Hưu, 3-7/I. |
| Doãn-kê-Thiện. 73-79/XIV. | Lê-văn-Khôi. 18/XIX. |
| Dương-bá-Trạc. 88-89/I, 37-38/V, 89/VIII. | Lên án chủ nghĩa thực dân. 14-22/XII |
| Duy tân (phong trào). 63-75/II, 44-55/III. | Liên-lâu 36-37/VI. |
| Đại Việt sử ký 3-7/I. | Long-biên. 48-52/XV, 37-38/VI. |
| Đào-khắc-Hưng. 58-59/VI. | Lương-văn-Can. 48-49/XI. |
| Đào-mộng-Giác. 65/II. | Man-suy. 61-62/VI, 29/IX, 73-81/XI. |
| Đạo nam (kinh). 73-81/VII. | Mã-Viện. 53/XVIII, 45-47/XIX. |
| Đầu-Nam. 72-73/VII. | Mê-linh. 26-36/VI. |
| Đoàn-hữu-Trung, 87-96/IX, 58-71/XI. | Mỹ Diệm. 54-62/II, 30-41/III. |

Nền khảo cổ học ở Việt-nam theo những công trình của trường Viễn-Đông bác cổ Pháp. 19-22/IV.

Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa. 23-40/VII 55-71/XII, 71-73/XIII.

Ngô-đình-Diệm (xem Mỹ Diệm).

Ngô-đức-Kế. 88/VIII.

Nguyễn-ái-Quốc. 51-52/VI, 22-23, 30-49/X, 14-22/XII, 1-10/XIV, 25-30/XVIII.

Nguyễn-an-Ninh. 56-58/VI.

Nguyễn-danh-Đời. 66/XX.

Nguyễn - đình - Kiên. 35 - 37 / V, 63 / XIV. 70/XIV.

Nguyễn-hải-Thần. 33-34/IV.

Nguyễn-hàng-Chi. 42-55/III.

Nguyễn-hiến-Tiến. 45-46/V.

Nguyễn - Huệ, 42-47/II, 38/VII, 55-68/XII, 45/XIII.

Nguyễn-khắc-Hiếu. 67/VII.

Nguyễn-ngọc-Cur. 70-71/XIV, 63-64/XX.

Nguyễn-ngọc-Kha. 66-67/XX.

Nguyễn - ngọc - Tinh. 77-78/XII. 71-72/XIV, 26-30/XV, 71-76/XVII, 36-41/XIX.

Nguyễn-thị-Mão. 88/I.

Nguyễn-thị-Phi. 45-46/XI.

Nguyễn-thúc-Bao. 64/XIV.

Nguyễn-trùng-Hạnh. 45-46/V,

Nguyễn-văn-Năng. 63, 66-67/XIV, 69-71/XX.

Phạm-đức-Ngôn. 35-36/V.

Phạm-tất-Đắc. 84-86/VIII.

Phạm-tuấn-Tài. 77-90/X, 80/VIII, 62/XIV, 71/XV.

Phan-bá-Vành. 17-18/XIX.

Phan-chu-Trinh. 65-75/II, 55/III, 38 - 47/V, 52-55/VI, 87-94/VIII, 25/XV.

Phan-hội-Châu. 87-88/VIII.

Phan-đình-Khai. 68/XIV. 71/XIV.

Phong-châu. 25-26/VI.

Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam. 81-84/II, 66-76/VI.

Tây-đô. 51/XX.

Tây-sơn (xem Nguyễn-Huệ).

Tôn-quang-Phiệt. 63/XIV.

Tôn-thất-Thuyết. 76-80/II.

Tổng-binh. 50-57/XV, 44-53/XVIII.

Tổng-văn-Trần. 73-74/XII.

Thái-nguyên khởi nghĩa. 4-5/IX.

Thăng-long. 77-81/VI, 88-93/VII, 58-61/IX, 35-38/XI, 73-79/XIV, 48-57/XV, 44-53/XVII, 1-2/XIX, 74-78/XX.

Thất thủ kinh đô (về). 76-80/II,

Thượng-tân-thị. 47-48/XI.

Trần-Cung. 67-68/XX.

Trần-huy-Liệu. 77-90/X, 49-50/XI, 46-51/XVIII, 65/XIV, 32-33/XV, 38/XIX. 57-58/VI, 83-84/VIII, 94/VIII, 63-64/XIV, 31/XV, 70-71/XVII, 72-73/XX.

Trần-hữu-Lực. 38-42/IV.

Trần-quốc-Duy. 26/XV.

Trần-quý-Cáp. 65-75/II, 46-49/III.

Trần-tuấn-Khai. 68-71/VII.

Trịnh-Trần. 68/XX.

Trung nghĩa ca, 87-96/IX. 58-71/XI.

Trung-quốc học Liên-xô (báo). 94-95/I.

Truyện Kiều. 56, 63-65/XII.

Văn-lang (xem Hùng vương). 23-30/XX.

Việt-nam Quang phục (hội). 38-42/IV.

Việt-nam Quốc dân (đảng). 83/VIII. 62/XIV, 31/XV.

Việt-nam Thanh niên cách mạng (đảng). 50-57/XI, 50-57/XI, 72-74/XII.

Võ-liêm-Sơn. 78-79/XII.

Vũ-Kiểm. 71-73/XX.

Vũ-viết-Màu. 66/XX.

Xin xâu (phong trào). 42-45/III.

Xô-viết Nghệ Tĩnh. 78-83/XII, 55-61/XIII.

Xuân-Thủy. 60/XXI.

THÔNG BÁO

Theo chủ trương chung về việc điều chỉnh ngày phát hành của tất cả các báo chi thì tập san Nghiên cứu lịch sử sẽ phát hành vào ngày từ 11 đến 15 hàng tháng.

Bắt đầu từ tháng 1 năm 1961, tập san Nghiên cứu lịch sử sẽ phát hành vào những ngày trên. Vạy thông báo để bạn đọc biết.

СОДЕРЖАНИЕ

ВЬЕТНАМСКИЙ ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Семь пройденных лет и предстоящая пяти- летка исторической науки	2
НГУЕН-ХОНГ-ФОНГ — Теоретические работы в области изучения истории за прошедшие семь лет	6
ХОНГ-КУАНГ — Вопросы новой и новейшей истории, поставленные и изученные в тече- ние семилетия	18
ЗЫОНГ-МИНЬ — Семь лет исследования древней истории, истории средних веков и архео- логии	28
ВАН-ТАН — Работы по изучению истории Вьетнамской литературы	36
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИТЬ — Семь лет работы в области этнографии во Вьетнаме	41
ФАН-ЗЯ-ВЕН — Развивать значение международного сотрудничества и связей в области истории	46
НГУЕН-ДОНГ-ТЫИ — Исследования по вопросу о характере Вьетнамского общества во времена китайского владычества через экономические формы (оканчание)	52
ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (XXXII)	59
НГУЕН-ДОНГ-ТЫИ — Статьи, опубликованные в журнале „Исторические исследования“ (с № 1 по 21)	69

目 錄

論 著

過去七年和今後五年的史學部門	越南歷史學院	2
過去七年史學的理論工作	阮紅峯	6
過去七年中已得到提出並研究的有關近、現代史的問題	紅光	18
古史，中世紀史和考古學研究的七年	陽明	28
越南文學歷史研究工作	文新	36
越南民族學工作的七年	阮良璧	41
發揮國際聯絡合作對史學工作的作用	潘家紉	46
通過經濟形態，試考究北屬時期的越南社會性質 (續完)	阮董之	52
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燎	59
歷史研究集刊目錄 (從第1期到第21期)	阮董之	69

SOMMAIRE

INSTITUT D'HISTOIRE DU VIÊT-NAM — Les recherches historiques au cours des 7 années passées et dans les 5 années à venir	2
NGUYỄN-HỒNG-PHONG — Les travaux théoriques en histoire au cours des 7 années passées	6
HÔNG-QUANG — Les problèmes d'histoire moderne et d'histoire contemporaine soulevés et étudiés depuis 1953	18
DUÔNG-MINH — Sept ans de recherches en histoire ancienne, en histoire médiévale et en archéologie	28
VĂN-TÂN — Les recherches en histoire de la littérature vietnamienne	36
NGUYỄN-LUÔNG-BÍCH — Sept ans d'études ethnographiques au Viêt-nam	41
PHAN-GIA-BÈN — L'intérêt de la coopération internationale dans les recherches historiques	46
NGUYỄN-ĐÔNG-CHI — Essai sur le caractère de la société vietnamienne sous la domination chinoise, à travers ses activités économiques (suite)	52
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXII)	59
NGUYỄN-ĐÔNG-CHI — Table générale de mémoires de la Revue des études historiques (N° 1 au N° 21)	69

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38, phố Hàng Chuối, Hà-nội — Dãy nói: 3200

SÁCH XUẤT BẢN TRONG THÁNG 12-1960:

LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

TRẦN-HUY-LIỆU chủ biên

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — MAI-HANH — NGUYỄN-VIỆT

VÕ-VĂN-NHUNG — PHAN-GIA-BÈN — HOA-BẰNG

Đây là cuốn sách đầu tiên viết một cách toàn diện có hệ thống về mọi mặt của thủ đô Hà-nội theo quá trình lịch sử từ đầu thế kỷ XI đến 1960, dịp kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội và 6 năm giải phóng thủ đô.

Tất cả những diễn biến về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... những danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử đều được trình bày đầy đủ trong sách.

Ngoài ra sách còn có nhiều thơ ca, hơn 100 ảnh quý và bản đồ của thủ đô Hà-nội xưa và nay.



CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

QUYỀN II

Tổ Lịch sử Cách mạng tháng Tám Viện Sử học

biên soạn

Quyển I đã giới thiệu với bạn đọc phong trào Tổng khởi nghĩa ở 25 tỉnh thành miền Bắc. Quyển II này giới thiệu với bạn đọc phong trào Tổng khởi nghĩa ở các tỉnh miền Trung, Nam-bộ. Bằng những tài liệu cụ thể, cuốn sách đã thể hiện tinh thần chiến đấu muôn màu muôn vẻ của cuộc cách mạng diễn ra dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Trung ương Đảng. Ngoài ra, cuốn sách còn nêu lên những hoạt động của Việt kiều ở hải ngoại để hưởng ứng cuộc Tổng khởi nghĩa và dư luận quốc tế đối với Cách mạng tháng Tám.